



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
Tạp chí PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
Phát hành vào đầu mỗi tháng

TỔNG BIÊN TẬP

Hòa thượng Thích Thiện Tâm

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Thượng tọa Thích Bửu Chánh
Đại đức Thích Thiện Minh

TRÌNH BÀY

TN. Quang Minh
Khánh Dương

PHÁT HÀNH

Liên hệ: Lê Hiền Anh Tân
ĐT: 0909027777

QUẢNG CÁO

Liên hệ: Nguyễn Thị Thùy Linh
ĐT: 0933773366

TÒA SOẠN

Chùa Bửu Quang
171/10 Quốc Lộ 1A, P.Bình Chiểu,
Q.Thủ Đức, TP. HCM
ĐT: (+848) 37290248 - 0903870370
Email: tapchiphatgiaonguyenthuy@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

số 760/GP-BTTTT
ngày 28/05/2010 của Bộ TTTT

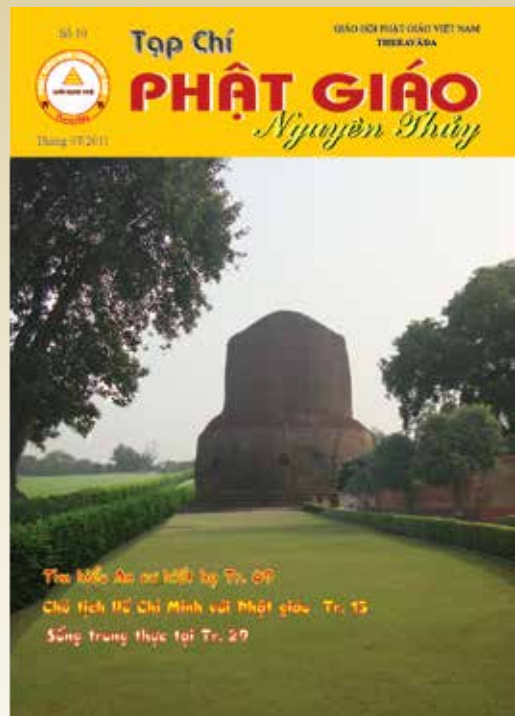
CHẾ BẢN VÀ IN TẠI

Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng
100 Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP. HCM

ảnh bìa 1: Bảo tháp nơi Đức Phật Chuyển Pháp Luân tại Sarnath - ảnh: Hoa Cúc

Trong số này

Lời tòa soạn	03
1. TIÊU ĐIỂM	
- Ý nghĩa lễ hội rằm tháng sáu - Siêu Minh	04
- Tìm hiểu An cư kiết hạ - TK Thiện Minh	09
- Tiểu sử HT Thích Thiện Hào	12
- Chủ tịch Hồ Chí Minh với Phật giáo - Lê Cung	15
2. KINH TẠNG	
- Kinh Ước nguyện - HT. Thích Minh Châu	18
3. LUẬT TẠNG	
- Giới luật của người xuất gia - Nguyệt Thiên	19
- Nội quy Ban tăng sự TW	20
4. THIỀN HỌC	
- Thiền sư Achaan Maha Boowa - Thiện Minh	22
5. LUẬN TẠNG	
- Tâm - Tk Giác Tuệ	23
6. VĂN HÓA	
- Phật giáo hiện nay tại Thái Lan - HT Thiện Tâm	25
- Thế giới quan Phật giáo - HT. Thiện Tâm	27
- Sống trong thực tại - Viên Minh	29
- Khổ não - TT Giác Chánh	33
- Nỗi đau do Tâm loạn - Chơn Minh	35
- Nữ tu Phật giáo và quan niệm - Sư cô Hương Nhũ	37
7. ĐỐI THOẠI	
- Tu nữ Pháp Truyền - Quang Duyên	40
8. ĐỐI THOẠI	
- Chìa khóa để giữ được niềm vui - Hoa Lang	42
9. TRI ÂN	
- Danh ngôn chén thuốc tiên - Liễu Như	43
- Thư gửi em - Như Liên	44
10. VĂN THƠ	
- Đêm xuất gia - Nhất chi	46
- Đánh giấc lòng - Tâm Uyên	46
- Khuyên bạn - Hạnh Ngọc	47
- Tàu cau tự bạch - Đỗ Long	47
- Người ngu và người trí - Triều Tâm Ảnh	48
11. VĂN HỌC PALI	
- Chín phái đoàn truyền giáo - Bhikkhu Suvijjo	51
12. CHÙA THÁP	
- Xả Lợi Phật Đài tự - Hiền Huy Hào Hiệp	52
13. ẨM THỰC DƯỢC THẢO	
- Dấu hiệu cảnh báo các bệnh nguy hiểm - Hoa Lang	54
14. THEO DÒNG	56



Là Thư Tòa Soạn

Bạn đọc thân mến!

Tạp chí Phật giáo Nguyên Thủy (TC. PGNT) đã gần tròn một tuổi, Ban Biên tập (BBT) và các bộ phận của tòa soạn hoạt động tương đối đều tay; số độc giả ngày càng tăng; nội dung và hình thức gây được cảm tình của nhiều người, cũng như trong hàng giáo phẩm, Tăng ni, Phật tử và độc giả xa gần. Đó là dấu hiệu đáng mừng về sự trưởng thành bước đầu của TC. PGNT trong nhiệm vụ làm công tác báo chí của Phật giáo Việt Nam. Tuy còn nhiều khó khăn, nhưng toàn thể BBT và Cộng tác viên, nhân viên tòa soạn vẫn trung thành với tôn chỉ mục đích, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao để đóng góp thêm một viên gạch trong sứ mệnh xây dựng nền báo chí Việt Nam.

Những số TC. PGNT vừa qua, BBT đã chú ý giới thiệu khá nhiều nội dung tư tưởng Phật giáo đến quý độc giả, cả Nam truyền và Bắc truyền Phật giáo do các bậc cao Tăng thạc đức, các vị tôn túc lãnh đạo Giáo hội biên soạn hoặc dịch thuật, trong nước và ngoài nước, trên nhiều lãnh vực; cung cấp cho độc giả nhiều thông tin, nhiều hình ảnh thời sự quan trọng của đất nước và hoạt động Phật sự của Giáo hội.

Trong 9 số qua, nội dung của Tạp chí đã cố gắng giới thiệu đến độc giả nhiều món ăn tinh thần khác nhau, mà ai cũng thưởng thức được. Người muốn tìm hiểu lời dạy Nguyên thủy của Phật thì đã có những bài nghiên cứu về Tam tạng Kinh, Luật, Luận (Pāli); người Phật tử sơ cơ hoan hỷ về những bài giáo lý phổ thông, độc thoại, văn thơ; người chú tâm tu tập chuyển hóa thân tâm thì rất hoan hỷ về những bài nghiên cứu và ứng dụng về Thiền học, nhất là thiền Minh sát (Vipassana) của các Thiền sư đầy kinh nghiệm; và những mục về Suy gẫm, Văn hóa, Dược thảo, Tri ân, Âm thực, Theo dòng hoặc những tiểu sử về công hạnh và cuộc đời của các bậc danh Tăng tiền bối hữu công của Giáo hội, những hoạt động đối ngoại quốc tế của Giáo hội cũng làm cho không ít người khen ngợi v.v.. Nói chung, có thể xem đây là một kho tư liệu quý báu mà TC. PGNT đã cống hiến đến quý độc giả trong thời gian qua. Hy vọng nguồn tư liệu ấy đã cung cấp phần nào suy nghĩ cho đời sống tu tập và phục vụ trong tinh thần lợi đạo, ích đời.

Trong thời gian tới, qua nhiều thư góp ý của độc giả, (hầu hết bày tỏ lòng hoan với những TC. PGNT vừa qua), BBT xin chân thành tiếp thu những ý kiến xây dựng về hình thức và nội dung của Tạp chí và sẽ cố gắng cải tiến để chất lượng nội dung và hình thức Tạp chí tương lai sẽ đáp ứng yêu cầu của độc giả ngày càng cao, để không phụ lòng tin của độc giả xa gần.

Tạp chí PGNT số 10, ngoài những mục như thường lệ, BBT, xin giới thiệu tiếp bài nghiên cứu của Giáo sư Lê Cung về tấm gương đạo đức và cuộc đời hoạt động vì dân vì nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những tư tưởng tình cảm của Bác đối với Phật giáo; tiểu sử cố đại lão Hòa thượng Thích Thiện Hào để phục vụ Hội thảo Khoa học và Lễ tưởng niệm lần thứ 14 ngày viên tịch của cố Hòa thượng, nhằm chuẩn bị cho Hội thảo Khoa học Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam v.v..

Riêng Tạp chí PGNT, chỉ còn khoảng 2 tháng nữa sẽ tổ chức lễ sinh nhật tròn 1 tuổi, mừng 1 năm đóng góp vào tiếng nói của Phật giáo Việt Nam. BBT rất mong sẽ được đón nhận những ý kiến đóng góp của quý độc giả xa gần để giúp cho Tạp chí ngày càng phong phú và hoàn chỉnh hơn.

Vì tình hình vật giá mọi thứ đều tăng, nên từ hai số vừa qua, Tạp chí đã phải tăng thêm 5.000 đồng mỗi cuốn, rất mong quý độc giả hoan hỷ thông cảm. Đồng thời, BBT cũng rất mong sự quan tâm của chư Tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử, các mạnh thường quân tiếp tục ủng hộ Tạp chí bằng nhiều hình thức như: Mua bảo ủng hộ, đăng quảng cáo, ủng hộ tài chánh để BBT có điều kiện mua bảo tặng vùng sâu, vùng xa, và giúp Tạp chí vượt qua buổi đầu còn nhiều khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ được tin giao và chất lượng phục vụ có hiệu quả hơn.

Nhân mùa An cư Kiết hạ PL.2555, BBT Tạp chí PGNT kính chúc chư Tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và quý độc giả thân tâm an lạc, cát tường như ý và luôn gặp nhiều thuận duyên trong cuộc sống.

BAN BIÊN TẬP



Cung thỉnh Bồ tát giảng trần

Ý nghĩa lễ hội Rằm Tháng Sáu

Siêu Minh

Căn cứ theo kinh điển truyền thống Pāli tạng thì ngày rằm tháng sáu chẳng những là ngày khởi điểm mùa An cư Kiết hạ của chư Tăng Phật giáo Nam tông mà còn đánh dấu những sự kiện quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp đạo Pháp của đức Tôn Sư. Tuy nhiên, ở Việt Nam ngày rằm tháng sáu cũng vẫn còn xa lạ đối với đa số Phật tử. Dựa theo kinh điển truyền thống, ngày trăng tròn tháng sáu âm lịch là ngày kỷ niệm lịch sử trọng đại một lúc bốn sự kiện:

- Bồ tát giảng trần
- Bồ tát xuất gia
- Đức Phật chuyển Pháp Luân
- Đức Phật thị hiện song thông nhiếp phục ngoại đạo

1. BỒ TÁT GIẢNG TRẦN

Theo bộ kinh Phật tông, Bồ tát tu hạnh Trí tuệ phải thực hành pháp độ khoảng 20 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Tiền kiếp của Phật Thích Ca là ngài Vessantara thực hành đại thí đến cụt tay Jūjaka thành tựu. Sau đó hết tuổi thọ, ngài tái sanh vào cõi Trời Đâu Xuất (Tusita) có tên là Santusita. Ở cõi trời này lúc nào cũng trang nghiêm và thanh tịnh, ngoại trừ những ngày Trai giới: mùng 8, 15, 23 và 30. Trong những ngày này, chư Thiên các nơi vân tập về đây để nghe đức Bồ tát Setaketu thuyết pháp. Thường thường, ngài giảng về bố thí, trì giới, tham thiền, tội ngũ trần, đề cao hạnh xuất gia, ba tướng

của vũ trụ..., giọng nói của ngài thanh tao như trời Phạm Thiên, y phục chỉnh tề, hào quang sáng chói. Sau thời giảng, chư Thiên vô cùng hoan hỷ, chấp thọ lời dạy của ngài và cáo biệt trở về cung điện của mình.

Riêng đức Bồ tát lúc nào cũng trầm tư mặc tưởng về chí nguyện độ đời của mình. Vì thế, ngài lúc nào cũng trong tư thế sẵn sàng giảng phạm để thành đạo. Thông lệ các vị Bồ tát mặc dù tu hạnh nào trước khi thành Phật cũng phải ngụ trên cõi Trời này để chờ thời gian thích hợp giảng phạm. Bồ tát Setasetu sống trên cõi Trời Đâu suất khoảng 4000 tuổi. Lúc đó, trời Đế Thích và chư Thiên nhận thấy ở cõi Diêm Phù đề đã vắng bóng Phật tổ từ lâu nên đồng nhau cung thỉnh ngài giảng phạm để sau này cứu độ chúng sinh. Ngài quán chiếu năm điều:

- Thời kỳ (kāla): Thời kỳ tốt nhất là chúng sinh sống không quá 1000 tuổi mà cũng không ít hơn 100 tuổi. Lý do, là nếu sống lâu thì con người đâm ra dễ duôi, bất chấp tội phước; còn như yếu số thì con người chỉ lo mưu cầu danh lợi, thỏa mãn vật chất, không đủ thời gian tu niệm.

- Quốc độ (desa): Ở đây không quá giàu mà cũng không quá nghèo, sự bất công và sự phỉ phàng lúc nào cũng hiện diện trong cuộc sống. Nhờ thế, con người sẽ dễ hướng thiện. Lại nữa, quốc độ này phải nằm ngay trung tâm của cõi Diêm Phù đề.

- Châu (padīpa): Loài người hiện sống và

tồn tại ở bốn châu thiên hạ, đó là Đông Thắng thần châu (pubbavidehadīpa), Tây ngưu hóa châu (aparagoyānīdīpa), Bắc Cưu Lưu châu (uttarakuradīpa), Nam Thiện Bộ châu (jampudīpa). Đức Bồ tát chọn Nam Thiện Bộ châu, vì tại châu này chúng sinh không quá văn minh kiêu kỳ, mà cũng không quá lạc hậu đần độn. Nhờ vậy, khi gặp Phật, họ sẽ dễ lãnh hội giáo lý, tu hành mau đắc đạo.

- Dòng dõi (kula): Theo 30 tục lệ của chư Phật, là vị Phật tổ không thể nào giáng phàm vào dòng dõi thấp hèn, nếu vậy thì sẽ bất lợi trong việc hoằng Pháp độ đời; Còn như giáng phàm trong dòng dõi cao quý thì việc hoằng Pháp sẽ có khế lý và khế cơ, do đó sẽ có kết quả tốt.

- Cha mẹ (mātara): Đức Phật là thầy của Tam giới, cho nên cha mẹ của ngài kiếp cuối phải là người đại duyên đại hạnh, và đã từng có hạnh nguyện với nhau trong vô số lượng kiếp.

Sau khi quan sát năm điều thích hợp trên, ngài đồng ý giáng sanh xuống trần gian để sau này thành đạo tiếp độ chúng sinh. Hôm đó, là ngày thứ Năm, Rằm tháng Sáu, năm Dậu.

2. BỒ TÁT XUẤT GIA

Thông lệ chư Phật trong quá khứ, các vị Bồ tát kiếp cuối khi đản sanh 7 ngày thì người mẹ phải băng hà hóa sanh vào cõi Trời Đâu xuất. Bồ tát Sĩ Đạt Ta cũng ở trong thông lệ đó. Sau khi hoàng hậu Māya băng hà, kế mẫu Mahāpajāpatigotamī chăm sóc thái tử chu đáo cho đến ngày thái tử vượt cung thành xuất gia.

Thái tử chào đời không được bao lâu, vua cha cho mời những vị thầy nổi tiếng về thiên văn địa lý đến xem tướng lai của thái tử và được họ trả lời: Nếu thái tử ở hoàng cung, sau này sẽ trở thành vua Chuyển Luân Thánh vương, nếu xuất gia, sau này sẽ trở thành bậc thầy của nhân thiên. Lời tiên tri này khiến cho vua cha vừa mừng vừa lo; nhưng mừng thì ít mà lo thì nhiều; trong lòng nhà vua suy nghĩ rồi mai này con ta đi xuất gia thì vương quốc này thuộc về ai?

Nỗi lo sợ của nhà vua càng ngày càng thêm chồng chất, vì thái tử càng khôn lớn, thì có những đặc tính khác phàm, thường hay trầm tư, thích yên tĩnh. Nhà vua báo cho bá quan văn võ hay biết về những đặc tính đó của thái tử, và họ đề nghị nhà vua nên tổ chức lễ cưới cho thái tử càng sớm càng tốt, vì điều đó có khả năng giữ chân thái tử ở hoàng cung. Đức vua nghe vậy rất đặc ý. Thế là công chúa Da Du Đà La (Yasodhara) ở một nước lân bang, con vua Thiện Giác (Suppabuddha), chính thức tuyển vào cung làm vợ của thái tử. Công chúa là một người phụ nữ tài sắc vẹn toàn, đức hạnh đoan trang, hoa hậu thời đó. Vua cho xây ba tòa lầu đài tiện nghi cung ứng với ba mùa thích hợp: mùa lạnh, mùa nóng và mùa mưa để

cho thái tử và công chúa hưởng thụ những khoái lạc của trần thế. Vua cha rất mừng khi thấy con sống hạnh phúc êm đềm với Da Du.

Nhưng ai nào có ngờ đâu, sau chuyến du ngoạn bốn cửa thành, thái tử nhìn thấy được bản chất của cuộc đời là vô thường, tạm bợ. Ngài trở về hoàng cung với một nỗi buồn ê chề. Công chúa Da Du bạch hỏi: Sao chàng buồn, thần thiếp có làm điều chi phật ý chàng chăng?. Thái tử đáp: Không, ta tưởng hạnh phúc của chúng ta sẽ vĩnh hằng mãi mãi, ta nghe trong ta, trong ái khanh và trong mọi người đều phải chịu sức tàn phá của búa thời gian, dung nhan kiều diễm của ái khanh rồi sẽ bị mai một theo ngày tháng, tóc đen rồi sẽ bị phai màu... tất cả đều giả tạm, như vậy cái gì là chân hạnh phúc? Ta quyết sẽ thoát ly để tìm một hướng đi đích thực cho ta và cho mọi người.

Hình ảnh bốn cửa thành lúc nào cũng in sâu trong tâm khảm của ngài về già, bệnh, chết và vị Sa môn, dường như lúc nào cũng thôi thúc ngài phải thoát ly. Mười ba năm chung sống với Da Du rất hạnh phúc. Ngày Da Du hạ sanh Rahula (La Hầu La) tưởng là ngày vui nhất của thái tử, nhưng khi thái tử nghe tin này ngài tự than, lại thêm một sợi dây trói buộc. Ngài than như vậy không phải là ngài không thương vợ con, mà ngài nghĩ đến tình thương vạn loại. Chúng sinh hiện giờ lâm than đau khổ bởi màn vô minh, chỉ có ngài mới có khả năng giúp họ vượt qua biển sanh tử luân hồi đó. Thừa cơ hội triều đình đang say sưa trong bữa tiệc vui mừng ngày hạ sanh Rahula, trong đêm đó, ngài quyết định cùng với Sa Nặc vượt cửa thành xuất gia vào nửa đêm. Đó là ngày thứ Năm, Rằm tháng Sáu, năm Mẹo.

3. ĐỨC PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN

Đồng cung thái tử Sĩ Đạt Ta xuất gia năm 29 tuổi và thành đạo năm 35 tuổi. Khi giác ngộ, trời Phạm thiên Sahampati cung thỉnh Thế Tôn vì lòng từ bi thuyết pháp độ đời. Ngài quan sát thế gian và nhận lời thuyết Pháp. Đầu tiên, Ngài nghĩ sẽ thuyết pháp cho ai, người được nghĩ đến là đạo sĩ Ālārakālāma và đạo sĩ Uddaka rāmaputta, hai vị này là thầy dạy đạo cho Ngài khi còn là Bồ tát, nhưng chư Thiên báo là hai vị này đã qua đời. Tiếp đến, Ngài nghĩ đến năm người bạn Kiều Trần Như đồng tu khổ hạnh với Ngài và hiện giờ họ đang ở vườn Lộc Uyển Isipatana gần thành Ba La Nại (Bārānasi).

Từ Bồ đề Đạo tràng sang vườn Lộc Uyển rất xa khoảng 18 do tuần, chư Phật trong quá khứ chuyển bánh xe Pháp lần đầu thường đi bằng thần thông. Nhưng đức Phật Thích Ca quan sát thấy du sĩ Upaka có duyên với Ngài, nếu Ngài đi bằng thần thông thì du sĩ sẽ không có cơ hội gặp gỡ Ngài, mặc dù cuộc hạnh ngộ với đức Phật ngăn ngại, nhưng là một túc duyên cho Upaka sau này giác ngộ. Chính vì thế nên Ngài quyết định đi bộ. Đường sá xa xôi, hành



trình hiểm trở, tất cả cũng vì tình thương và sự giác ngộ của chúng sinh. Không màng những khó khăn cực nhọc trên một đoạn đường dài như vậy, và cuối cùng Ngài đến vườn Lộc Uyển đứng vào ngày Rằm tháng Sáu, năm Thân.

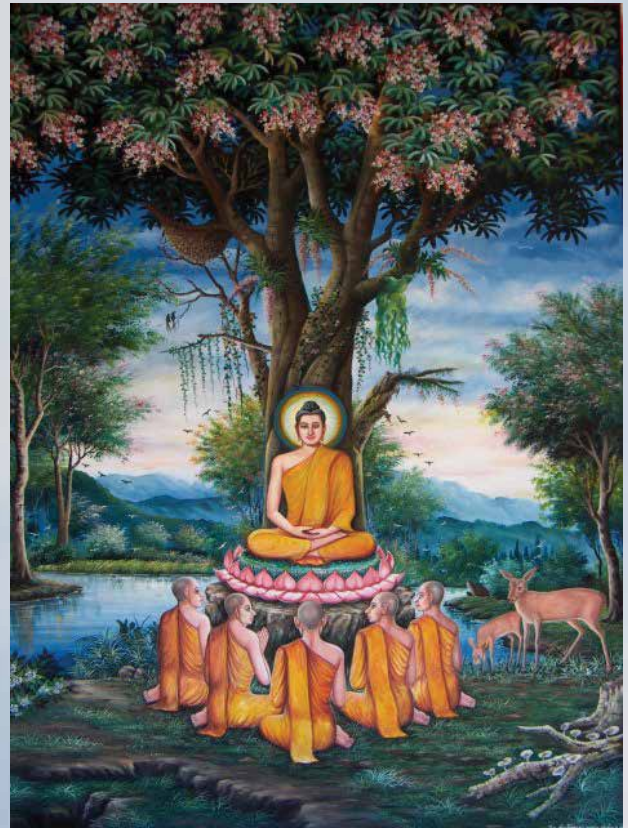
Khó khăn thay! Với tình thương dạt dào và tình nghĩa bao la đối với năm người bạn đồng tu như vậy. Ấy vậy mà, khi Ngài đến, chư vị già lão không tiếp đón Ngài nồng hậu, lại còn định cô lập và hắt hủi Ngài, nhưng Ngài rất bình thản, ung dung, tâm hồn rộng mở đối với các vị.

Tại sao là bạn thân tình với Ngài trong thời gian dài khổ hạnh, mà giờ đây các vị đối xử tệ với Ngài? Vì lẽ chung tu với nhau trong thời gian khá lâu, các vị này thấy Sa môn Gotama tuyệt thực để khổ hạnh chỉ còn da bọc xương, để rồi khi Ngài nghiệm ra Pháp tu trung đạo, Ngài bỏ lối tu khổ hạnh, ngày ăn một buổi, tích cực thiền định để tìm chân lý giác ngộ. Ngay lúc Ngài bỏ lối tu khổ hạnh, chưa kịp giải thích thì năm người bạn của Ngài bất mãn và tự âm thầm ra đi, với tâm tự kiêu cho rằng Sa môn Gotama bây giờ không còn là vị chân tu nữa. Mang những quan niệm sai lầm như thế, nên khi thấy Ngài vừa đến tưởng như giờ đây Ngài Gotama buồn không ai phục vụ và tâm sự nên tìm đến họ. Như vậy, các vị đó quyết định không tiếp Ngài. Nhưng với oai phong của vị Chánh Đẳng Chánh Giác, khi vừa ngự đến, thì tất cả tâm tư của những vị này hoàn toàn thay đổi với ý nghĩ ban đầu, đồng thời các vị chia nhau mỗi người một việc tiếp rước Ngài. Mặc dù vậy, nhưng các vị vẫn còn hoài nghi Ngài chưa phải là vị hoàn toàn giác ngộ. Nếu tâm các vị này còn hoài nghi, thì đức Phật không thuyết Pháp. Do đó, Ngài bảo các vị đừng có gọi Như Lai bằng tên tộc nữa vì Như Lai đã hoàn toàn giác ngộ, nhưng các vị vẫn không tin. Đức Phật nói tiếp: Các thầy nghĩ kỹ lại xem, từ trước đến giờ Như Lai có khi nào nói với các thầy như vậy không? Lúc đó năm anh em Kiều Trần Như bắt đầu suy nghĩ.... Khi thấy cơ duyên đã chín muồi, đức Phật bắt đầu thuyết Pháp về đề tài Tứ diệu đế để tiếp độ năm vị này làm đệ tử đầu tiên. Đây là bài Pháp nồng cốt trong triết lý Phật giáo, cũng còn gọi là bài CHUYỂN PHÁP LUÂN.

Nội dung bài Pháp đầu tiên, gồm có bốn vấn đề:

1. Khổ đế: Trình bày tất cả những nỗi đau khổ trên trần gian
2. Tập đế: Chỉ rõ nguyên nhân của đau khổ là vô minh ái dục
3. Diệt đế: Là trạng thái tịch tịnh, vắng lặng, Níp bàn
4. Đạo đế: Là con đường Trung đạo có tám ngành.

Tứ diệu đế là pháp môn tu tập bao gồm toàn bộ



Đức Phật thuyết pháp cho 5 anh em Kiều Trần Như

giáo lý của Phật Thích Ca. Giáo pháp mặc dù nhiều, nhưng đức Phật chỉ dạy có hai điều: khổ và diệt khổ. Lại nữa, trong phần đạo đế, đức Phật trình bày xuyên suốt 37 phẩm trợ đạo bồ đề dành cho những chúng sinh nào hữu duyên tu tập theo từng pháp môn. Đó là: Tứ niệm xứ, tứ chánh cần, tứ như ý túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo. Cho nên, bài pháp đầu tiên là bài giảng tổng thể và từ đó suốt 45 năm thuyết Pháp Ngài chỉ triển khai đề tài này dưới nhiều góc độ khác nhau để giáo hóa chúng sinh.

Bố cục Tứ diệu đế được sắp xếp theo trình tự rất khoa học, logic và hệ thống chặt chẽ. Những học giả phương Tây từng tuyên bố, nghiên cứu Tứ diệu đế không những ở nội dung uyên thâm, mầu nhiệm mà còn cả kiến trúc, bố cục đặc thù của từng pháp môn. Bố cục Tứ diệu đế được trình bày như sau:

Ví dụ như chúng ta đang đứng trước một bức tranh gồm có hai phần chính, phần dưới có những sự bất công, khổ đau, bất hạnh, phiền toái... trong cuộc đời (khổ đế). Trong phần này tác giả cũng cho thấy nguyên nhân của những thảm họa đó là nguồn gốc của ái dục, tham sân si (tập đế).

Phần trên chúng ta thấy không gian thanh thản, êm ả, tĩnh lặng, cổ nhiên là không có những sự bất công, rên siết, khóc than khổ lụy. Người ở đây bình tĩnh, vui tươi, hồn nhiên thanh bình không bị vô minh

ái dục chi phối, tâm an lạc giải thoát (diệt đế).

Trong phần này chúng ta cũng nhìn từ dưới lên trên có những con đường đề chữ Bát chánh đạo, Tứ niệm xứ... (đạo đế).

Qua sơ đồ đó cho chúng ta thấy rằng lối trình bày của đức Phật rất tâm lý, thực tế và trí tuệ. Điều đó ví như có người bảo chúng ta lên đường ra đi, thì phải cho chúng ta biết rõ đi đến đâu, phải nêu mục đích đến như thế nào, rồi để chúng ta suy xét, lựa chọn có nên đi hay không. Nếu như chúng ta thấy mục đích ấy cao quý, đẹp đẽ, có triển vọng trong tương lai thì chúng ta mới hăng hái nỗ lực thực hiện mục đích trên.

Tóm lại, Ngài chỉ cho chúng sinh thấy niềm đau nỗi khổ trên cuộc đời và nguyên nhân đưa đến đau khổ. Đồng thời, Ngài giới thiệu sau khi hết khổ sẽ có hạnh phúc, an lạc, tự do và thoải mái, và sau đó Ngài chỉ cho thấy những con đường phải đi để thành tựu được niềm hạnh phúc vĩnh cửu.

Kinh ghi lại trước khi Ngài bắt đầu thuyết pháp Tứ diệu đế, Ngài giảng hai điều mà các thầy cần phải tránh xa, đó là khổ hạnh và lợi dưỡng. Khổ hạnh ép xác thái quá và sống lợi dưỡng thái quá cũng không đưa đến giải thoát. Mà tránh xa hai con đường này đó là con đường Trung đạo. Kết quả sau thời giảng là năm vị Kiều Trần Như mở Pháp nhãn, giác ngộ đạo quả Tu đà huân và nhiều ngàn chư Thiên trong tam giới đảnh lễ đạo chúng quả.

4. ĐỨC PHẬT THỊ HIỆN SONG THÔNG NHIỆP PHỤC NGOẠI ĐẠO

Dùng thần thông để nhiếp phục ngoại đạo là một trong 30 tục lệ của chư Phật. Đã là tục lệ thì vị Phật tổ nào cũng phải thực thi đúng như vậy. Tục lệ ở đây có nghĩa là những điều chư Phật trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều thể hiện một cách đồng nhất mà không có ai quy định cả.

Cho nên câu chuyện Phật Thích Ca nhiếp phục ngoại đạo bằng thần thông là một chuyện bình thường, vì đây chỉ là một việc làm kế thừa truyền thống của chư Phật. Trong thời đức Phật có tổng cộng sáu nhóm ngoại đạo. Những vị này đều có tuổi đời rất thâm niên và tín đồ vô cùng đông đảo. Tên của các vị này là:

- Purānakassapa
- Makkhaligosana
- Ajitakesakambala
- Sanjayavelatthaputta
- Pakuddhakaccayana
- Niganthanātaputta

Từ khi đức Phật Thích Ca thành đạo dưới cội Bồ đề và Ngài thuyết pháp hóa đạo, có rất nhiều người hữu duyên tìm đến với Ngài. Pháp của Ngài giảng có hệ thống, tâm lý, triết học, hoàn hảo đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối, chúng sinh nào có duyên

chắc chắn giác ngộ ngay trong kiếp hiện tiền. Do đó, nhiều đệ tử của Phật Thích Ca xuất gia, đắc đạo mặc dù họ đã có nhiều năm tu hành theo sáu vị lãnh đạo tinh thần trên. Các vị lãnh đạo đó nhìn thấy đệ tử của mình mỗi ngày mỗi ít, đa số đã từ giã mình đi theo thọ giới với Sa môn Cồ Đàm. Không nói được, nhưng càng nhìn đệ tử từ giã ra đi lại càng thêm cảm phẫn Phật Thích Ca. Thế nên, hình ảnh Phật Thích Ca và đệ tử của Ngài là một sự cảm thù đối với nhóm lục sư ngoại đạo trên. Mọi sinh hoạt của Ngài đều bị họ theo dõi để tìm khuyết điểm xuyên tạc, nhục mạ, hạ uy tín... nhưng tất cả đều như gió thoảng mây bay.

Sở dĩ có chuyện Phật dùng thần thông chiến thắng ngoại đạo là vì, Đại đức Pindolabhāradvāja vâng lời ngài Mục Kiền Liên đi thâm sát trăm trên hư không của một vị trưởng giả. Có một ông trưởng giả tìm được một khối trăm, cho tạc thành một bình bát và ông ta treo giải thưởng, nếu ai lấy được bát ông sẽ trọng thưởng và cả gia đình theo nương nhờ làm học trò. Nhóm lục sư ngoại đạo nghe vậy cho người môi giới đến xin nhưng ông từ chối. Họ nói với ông trưởng giả chẳng lẽ vì một cái bát mà phải dùng thần thông thì không xứng đáng. Họ tìm nhiều mưu mô để đoạt được bát trăm nhưng không được. Ông trưởng giả nghĩ rằng trong nước mình đang ở có nhiều Tôn giáo họ tự xưng là A-la-hán cho nên, ông treo giải thưởng như vậy người nào lấy được mới quả là A-la-hán. Nhưng bảy ngày trôi qua nhóm lục sư ngoại đạo không người nào thi hành theo tâm nguyện của ông trưởng giả.

Thế là một buổi sáng tinh sương, ngài Mục Kiền Liên và ngài Pindo vào thành khất thực, nghe dân chúng đồn xôn xao về bình bát trăm của ông trưởng giả, nên ngài Mục Kiền Liên bảo Đại đức Pindo hãy đi thâm sát. Ông trưởng giả và dân chúng nhìn thấy tận mắt Đại đức Pindo lấy bát, ông liền phát tâm trong sạch và hoan hỷ cúng dường tứ sự. Từ chuyện lấy bát của Đại đức Pindo, dân chúng kính trọng và sùng ái đệ tử Sa môn Gotama, và họ rủ nhau đến chùa đông đảo để tìm Đại đức. Đức Phật hay biết chuyện này nên ngài kêu Đại đức Pindo vào và cấm từ nay về sau, Đại đức và chư Tăng không được tự tiện dùng thần thông trước quần chúng.

Khi đức Phật cấm chế điều luật đó, nhóm lục sư ngoại đạo hay biết được và cho người đi tuyên truyền rằng: Đệ tử của Sa môn Gotama còn vì danh lợi nên mới đi lấy bát, còn chúng tôi là A-la-hán không vì danh lợi nên không lấy bát theo lời yêu cầu của trưởng giả. Sa môn Cồ Đàm còn đập bát và cấm chế điều luật, không cho đệ tử sử dụng thần thông. Do đó, họ quyết định thi thố thần thông với Sa môn Cồ Đàm.

Vua A Xà Thế hay tin ngoại đạo nói như vậy, vội vào yết kiến Thế Tôn và bạch rõ vấn đề những vị lãnh đạo Tôn giáo đó muốn thách thức so tài thần

lực với Thế Tôn. Đức Thế Tôn trầm lặng trong giây lát, Ngài nói với nhà vua rằng: Như Lai đồng ý so tài thần thông với họ. Vua nói: Bạch Thế Tôn, còn việc Ngài cấm sử dụng thần thông thì sao? Tâu Đại vương, Như Lai cấm đệ tử chứ Như Lai đâu có cấm Như Lai! Thế là đức Phật báo rõ địa điểm và thời gian để so tài thần thông với nhóm lục sư ngoại đạo. Ngày đó là Rằm tháng Sáu tại Savatthi.

Khi ngoại đạo hay tin đức Phật đồng ý so tài thần thông với họ, nên họ rất sợ và hoang mang. Vì họ nghĩ rằng, Ngài cấm chế không cho đệ tử sử dụng thần thông thì chắc Ngài cũng không được phép sử dụng, ai ngờ bây giờ ông ta đồng ý đấu thần thông với chúng ta thì chúng ta tính sao đây? Nhưng dù sao thì đã lỡ công bố rồi! Nhóm Lục sư ngoại đạo cùng nhau kéo về Sāvattihī và họ kêu gọi tín đồ hùn tiền xây tháp đài để so tài thần lực với Sa môn Gotama, nên họ thu được một số tiền rất lớn. Vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) hay biết tín đồ của nhóm lục sư ngoại đạo lo lắng cho thầy như vậy vua cũng nao nao trong lòng. Hôm sau vua vào lễ Phật và xin Phật cho Đại vương xây một tháp đài giống như ngoại đạo để Thế Tôn so tài với họ. Đức Phật khước từ và Ngài bảo sẽ hiện thần thông dưới gốc cây xoài.

Ngoại đạo biết được cuộc nói chuyện giữa đức Phật và vua Pasenadi, nên họ cho đệ tử chặt hết những cây xoài trong thành Sāvattihī. Đã đến ngày giờ so tài với ngoại đạo, Phật ngự vào thành nhưng chưa đến thành thì có một người giữ vườn thượng uyển thấy xoài chín hái dâng cho Phật. Phật hoan hỷ thọ lãnh và tìm một chỗ thích hợp ngồi thọ xoài, còn hạt xoài Ngài bảo người giữ vườn đào lỗ trồng và chính tay Ngài tưới nước. Chẳng bao lâu hạt xoài mọc lên một cây xoài xanh tươi nhiều hoa lá và có nhiều trái thơm ngon.

Dân chúng đến tham dự cuộc so tài của đức Phật và ngoại đạo, họ thấy xoài có nhiều trái chín nên họ hái cùng nhau ăn. Họ ăn xoài thấy hương vị ngon lạ lùng, càng ngon họ càng nguyện rửa bọn ngoại đạo vô cớ chặt hết những cây xoài trong thành Sāvattihī, nên họ thấy bọn ngoại đạo ở đâu, họ dùng hạt xoài ném vào bọn ngoại đạo. Đúng là quả báo nhãn tiền.

Sắp đến giờ so tài, bọn ngoại đạo khủng hoảng tinh thần trước quần chúng. Liên sau đó đức Phật hóa một con đường bằng ngọc báu, rồi Ngài đi thiền hành trên con đường đó. Tiếp theo, Ngài hóa thân, từ một thân thành nhiều thân, lúc đó quần chúng thấy nhiều Phật, Phật ngồi, nằm hoặc hai vị thuyết Pháp với nhau... Cuối cùng, Ngài hiện song thông (yamakapāṭihāriya), với năng lực này chỉ có đức Chánh Đẳng giác mới có thể thực hiện được. Thần thông này cùng một lúc hiện ra hai điều kỳ diệu: Từ thân vừa phun tia nước, vừa phun tia lửa; từ thân phát hào quang xanh và đỏ... Trước uy lực của một vị Phật như vậy, bọn ngoại đạo khiếp sợ và rút lui

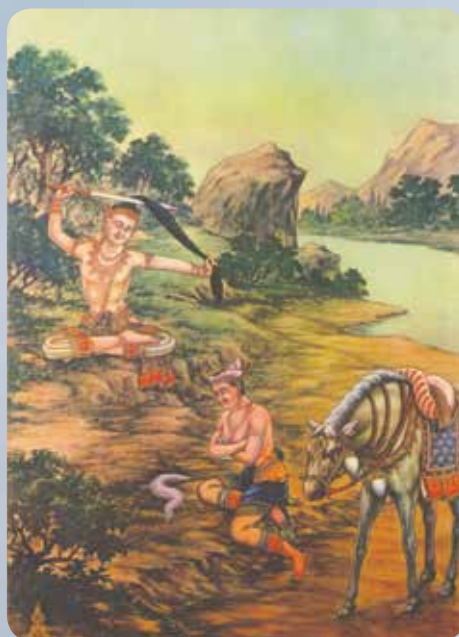
chạy tán loạn chỉ còn lại dân chúng đang hướng về đức Phật thành kính lễ bái. Đồng thời, Ngài thuyết một bài Pháp đúng vào tâm lý của từng chúng sinh, nên hôm đó chư Thiên và nhân loại đặc đạo chứng quả nhiều vô số kể.

Trong giây lát đức Phật chiêm nghiệm bằng tuệ giải thoát, Ngài thấy chư Phật trong quá khứ sau khi dùng thần thông thắng ngoại đạo là ngự lên cõi Trời Đạo Lợi thuyết pháp độ Phật mẫu bằng tạng Vi Diệu Pháp (Abhidhamma, A tỳ đàm). Hôm ấy đúng vào ngày Rằm tháng Sáu.

Từ việc đức Phật so tài với ngoại đạo giúp chúng ta có thêm những ý niệm về lời dạy của đức Phật như sau:

- Việc đức Phật thị hiện song thông để chiến thắng ngoại đạo, không phải chỉ riêng đức Phật Thích Ca, mà các vị Phật tổ đều giống nhau. Lý do thì không thấy kinh điển chú giải thêm, nhưng điều đó có thể là để khẳng định trước Tứ chúng sự uy nghiêm và oai phong của một vị Phật tổ.

- Có thêm một luận cứ trong kinh tạng nguyên thủy cho rằng đức Phật nhập hạ thứ bảy trên cõi Trời và Ngài giảng Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma) độ Phật mẫu. Căn cứ vào những điểm lịch sử trên, chúng ta không thể nào lãng quên ngày trăng tròn tháng sáu âm lịch của Phật giáo, mặc dù ngày nay có một số quan niệm cho rằng tạng Vi Diệu pháp không phải do Phật thuyết, mà do các vị Luận sư sau này... Phật giáo Nam tông thường có truyền thống, hằng năm cứ vào ngày này, đều tổ chức một đêm đầu đà, để chư Tăng và Phật tử ôn lại ý nghĩa của những điểm lịch sử trên, hầu cúng dường đến đức Phật để gieo duyên lành giải thoát trong tương lai. ●



Thái tử Sĩ Đạt Ta cắt tóc đi tu

Tìm hiểu

AN CƯ KIẾT HẠ theo truyền thống

PHẬT GIÁO NAM TÔNG

TK. Thiện Minh

Những năm đầu sau khi đức Thế Tôn thành đạo, những vị tỳ khưu đi hoằng pháp từ làng này sang làng nọ, mùa nào cũng đi, đầu mưa, đầu nắng, rất cực nhọc. Vì sự chu du của các vị tỳ khưu như vậy nên những ngoại đạo nói rằng: “Đến mùa mưa, chim, kiến còn biết làm tổ để trú mưa, các đệ tử Sa môn Cồ Đàm cứ đi mãi và dậm phải côn trùng”. Đức Thế Tôn dùng huệ nhãn để quán xét, Ngài nhận thấy nhân duyên đến, nên ban hành lễ An cư Kiết hạ hằng năm để những người xuất gia hành trì có an lạc. Lý do Ngài ban hành An cư là nhằm mục đích duy trì truyền thống chư Phật trong quá khứ; với lòng từ bi lớn của người xuất gia đối với côn trùng và những chồi non khi mưa dầm chồi nảy nở; để người xuất gia có 3 tháng trau dồi thân tâm, phát huy giới định tuệ, trở về sống nội tâm nhiều hơn là ngoại cảnh.

Kiết hạ tiếng Pāli là Vasssa, nghĩa mùa mưa. Kiết hạ là mùa mưa an vui - hạnh phúc. Âm chỉ chư Tăng tu học tốt. Để tìm hiểu An cư Kiết hạ, chúng ta cần tìm hiểu một số vấn đề liên quan với luật tạng để thấy tầm quan trọng của mùa An cư Kiết hạ.

THỜI GIAN AN CƯ

Ấn Độ một năm có ba mùa: mùa lạnh, mùa mưa và mùa nắng. Mùa mưa bắt đầu từ 16 tháng 6 đến rằm tháng 9; mùa lạnh từ tháng 9 đến tháng 2; mùa nắng từ tháng 2 đến tháng 6. Tại sao An cư ngày 16 mà không phải là ngày rằm? Ấn Độ xưa kia chia 1 tháng làm hai giai đoạn, 2 tuần đầu là thượng tuần kể từ mùng 1 đến rằm, hạ tuần từ 16 đến 30. Ngày 16 cũng là ngày mùng 1 của hạ tuần. Do đó, nên nhập hạ ngày 16, ra hạ ngày rằm, vì ngày rằm là ngày chót của thượng tuần. Tuy nhiên, truyền thống Phật giáo Bắc tông nhập hạ ngày 16 tháng 4, ra hạ rằm tháng 7. Sự khác biệt đó so với truyền thống Phật giáo Nam tông, có khả năng do 2 lý do: Một, y cứ theo kinh văn Sankrit; Hai, theo truyền thống của Hán tạng.

Trong luật tạng Pāli, đức Phật còn cho phép có 2 loại nhập hạ. Tiền An cư và Hậu An cư. Tiền An cư

(Purimikāvassupanāyikā) là bắt đầu 16 tháng 6 âl đến 15 tháng 9 âl, còn hậu An cư (Pacchimikāvassupanāyikā) từ 16 tháng 7 âl đến 15 tháng 10 âl. Hậu An cư là dành cho quý tỳ khưu có những Phật sự quan trọng để giải quyết không về an cư đúng thời gian quy định tiền an cư.



NGHI THỨC NHẬP HẠ

Thời đức Phật, nhập hạ phải chọn một nơi thích hợp, tức là không xa thành thị mà cũng không quá gần thành thị để tiện việc trì bình khất thực và dễ dàng trong việc tu học. Ngày nay, nhập hạ phải chọn một trú xứ thích hợp là phải có thầy tốt, bạn hiền, già lam, chùa, tịnh xá thanh tịnh để an vui trong mùa hạ. Sau khi chọn xong, trình báo với người trụ trì để hỗ trợ việc nhập hạ của mình cho tốt đẹp, đồng thời thông báo cho Phật tử của mình và ở địa phương biết, để tùy tâm hỗ trợ tinh thần hay vật chất trong suốt mùa Kiết hạ. Nói một cách cụ thể hơn là hỗ trợ cúng dường dâng y Tắm mưa, và lễ dâng y kathina theo truyền thống luật tạng quy định, những nghi lễ phải cần có sự cúng dường của đàn na tín thí thì hợp theo lễ đạo hơn.

Riêng người xuất gia, khi chọn trú xứ thích hợp, phải quét dọn, lau chùi trú xứ cho thật sạch, chuẩn bị nước sử dụng cho chu đáo, quan sát ranh chùa, hay trú xứ cho thật chính xác để bảo đảm mùa kiết hạ an vui và thành tựu phước báu. Tiếp theo, người xuất



gia đắp y phục chỉnh tề, lễ Phật 3 lạy, lễ bái Tam bảo tóm tắt. Hưởng về kim thân đức Phật phát nguyện như vầy:

“Ukasa Imasmim vihāre imam temāsan vassam upemi, Utiyampi, tatiyampi”

Nghĩa: Kính bạch đức Thế Tôn, đệ tử xin phát nguyện, An cư Kiết hạ 3 tháng tại đây, lần thứ nhì, lần thứ ba. Thế là mùa An cư sẽ bắt đầu từ khi chửi hành lễ nguyện An cư Kiết hạ. Vị nào không cử hành lễ An cư, thì xem như năm đó không có tuổi hạ, không có quả báo dâng y Kathina, mà còn phạm tội tác ác.

THẾ NÀO ĐÚT HẠ CÓ TỘI VÀ ĐÚT HẠ KHÔNG CÓ TỘI?

Có một số quy định trong luật tạng Pāli, dứt hạ có tội và dứt hạ không có tội, một số quy định được liệt kê như sau:

1. Dứt hạ có tội:

- Đến ngày nhập hạ, tác ý không muốn nhập hạ để đi tự do chỗ này chỗ nọ, phạm tội Tác ác.

- Nếu nhập hạ không có chỗ ở, hoặc chỗ không có dừng, che lợp, không có cửa đóng kín, phạm tội Tác ác.

- Nếu nhập hạ rồi, cố ý đi khỏi chỗ ở trước mặt trời mọc, phạm tội Tác ác. Ngoại trừ có phép đi trong 7 ngày thì không phạm tội.

- Có 7 hạng người: Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Thầy tổ, Sa di, Sa di Ni, Cha, mẹ khi có hữu sự như bệnh, đau v.v... được phép đi khỏi chỗ nhập hạ 7 ngày để thăm viếng, nếu đi quá ngày thứ 8, mặt trời mọc lên phạm tội Tác ác.

2. Dứt hạ không có tội

- Tăng chia rẽ nhau
- Các tỳ khưu muốn chia rẽ nhau
- Có sự rủi ro sanh mạng
- Có sự rủi ro đến đời sống phạm hạnh

Chư Tăng có quyền bỏ trú xứ an cư Kiết hạ mà không phạm tội.

NHỮNG LỄ CẦN BIẾT TRONG MÙA KIẾT HẠ

1. Khử Nguyện: Trong thời gian nhập hạ, chư Tăng có nhu cầu cần thiết, như thuyết pháp, giảng đạo, thầy tế độ, cha mẹ bị bệnh v.v..., chúng ta cũng được phép xin đi trong thời gian không quá 7 ngày. Trước khi đi, mặc y nghiêm chỉnh, thấp nhang cúng và lạy Phật 3 lạy, phát nguyện như vầy:

“Ukāsa sace me antarāyo natthi sattāhabbhantare aham puna nivattisāmi”. Dutiyampi, Tatiyampi.

Nghĩa: Bạch đức Thế Tôn, Nếu không có sự rủi

ro đến đệ tử, đệ tử sẽ trở về trong vòng 7 ngày. Lần thứ nhì, lần thứ ba. Đồng thời, nếu nơi An cư đồng chư Tăng, chúng ta phải đến xin phép vị trụ trì và chư Tăng được phép rồi trú xứ không quá ngày thứ 7 để chư Tăng chứng minh.

2. Bảy ngày đầu an cư: Mới nhập hạ buổi chiều, nếu có việc phải đi thì không được phép, phải chờ rạng sáng ngày mai mới được phép. Nhập hạ được 1, 2 ngày, nếu có nhu cầu cần thiết đi thì phải thực hiện đúng theo nghi thức Khứ Nguyên. Tuy nhiên, phải trở về trước mặt trời mọc ngày thứ 7, tức là ngày đi tính 1 ngày.

3. Bảy ngày cuối mùa an cư: Còn 7 ngày nữa ra hạ, tức là mừng 9 tháng 9, hoặc mừng 9 tháng 10, nếu có việc thì được phép đi trong 7 ngày, nhưng phải nguyện trở lại cho kịp trong khoảng 7 ngày. Đi rồi làm xong việc trong 7 ngày, sẽ làm Tự tứ (Pavarana) chung với chư tỳ khưu nơi chùa khác gần đó cũng được không cần phải trở về cũng không dứt hạ. Tuy nhiên, trước khi đi lưu ý không được nguyện rằng: "Đệ tử sẽ không trở về" như thế dứt hạ, từ khi đi ra khỏi chùa đến bước thứ hai, như thế gọi là việc phải làm trong khoảng 7 ngày cuối cùng của mùa Kiết hạ.

4. Lễ tự tứ (pavāranā): Là hình thức thú lỗi lẫn nhau, vì trong thời gian An cư chắc chắn ít nhiều có những lỗi lầm do thấy, do nghe, do nghi nên thú lỗi với chư Tăng trước khi từ giả. Nghi lễ bắt đầu chư Tăng nhập hạ chung mặc y phục chỉnh tề, lễ bái Tam bảo, ngồi chồm hổm với nhau đọc theo thứ tự hạ lặp, lớn đọc trước nhỏ hạ đọc sau:

Sangham Bhante/ Avuso pavāremi dīṭṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā vadantu maṃ āyasmanto anukampaṃ upadāya passanto patikarissāmi. Dutiyampi, Tatiyampi.

Nghĩa: Kính bạch quý ngài, trong ba tháng An cư, tôi xin làm lễ Tự tứ với chư Tăng, nếu quý ngài có thấy nghe, hoặc nghi những điều gì đối với tôi, xin quý ngài hãy từ bi chỉ bảo, để tôi hành theo cho được sự lợi ích, lần thứ nhì, lần thứ ba.

Nghi thức tuy đơn giản nhưng rất thâm thúy và đầy đạo vị của những người xuất gia sống đời phạm hạnh. Giống như cánh đại bàng tự do giữa bầu trời thênh thang. Bậc xuất gia cũng tự do ung dung trong nội tâm, trước khi nhập hạ cũng diễn ra trong đoàn kết, kết thúc cũng lục hòa bằng hình thức tự tứ.

Luật tạng đã trải qua 2600 năm, ngày nay chúng ta vẫn còn thấy chư Tăng Phật giáo Bắc tông và Phật



Hành Pháp

giáo Nam tông tôn trọng lời Phật dạy, thực hiện nghi thức An cư đúng truyền thống. Mùa An cư là để đánh dấu chư Tăng tiến bộ trên bước đường tu niệm, đánh dấu mạng mạch của Phật giáo, vì giới luật còn, Phật giáo còn tồn tại. Mùa An cư là để đánh dấu tuổi đạo của chư Tăng, phân biệt lớn và nhỏ tuổi đạo là phân biệt từ mùa An cư. Đối với Phật giáo, tính tuổi đạo để tôn trọng với nhau trong các nghi lễ.

Mùa An cư là chư Tăng ngưng hoằng pháp, tập trung tâm ý cho việc phát huy giới hạnh và tham thiền. Trở về sống thật với nội tâm, tăng cường thêm nội lực. 3 tháng hạ cũng là ba tháng nghỉ dưỡng, để bồi dưỡng vật lực, tâm lực và trí lực. ●

Sách tham khảo:

1. Luật xuất gia tóm tắt của Hòa thượng Hộ Tông
2. Pháp môn đức Phật tổ Gotama của Pháp sư Thông Kham.



Học Pháp

Trần sử Hòa thượng Thích Thiện Hào (1911 - 1997)

Môn đồ Pháp quyền đồng phụng soạn

Hòa thượng Thích Thiện Hào thế danh là Trương Minh Đạt, sinh ngày 15 tháng 2 năm Tân Hợi (1911) tại làng An Phú Đông, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định – nay là quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. Thân phụ ngài là cụ Trương Minh Phát, hiệu Đạt Vinh, thân mẫu là cụ Đinh Thị Cang, ngài là con một trong gia đình.



Chân dung cổ HT Thích Thiện Hào

Được sinh ra và lớn lên trong một gia đình tin Phật, và như đã có sẵn hạt giống xuất trần từ nhiều kiếp, nên ngài sớm nhận thức được cõi đời là giả tạm, thế sự phù vân, chỉ có đạo giải thoát là cứu cánh. Năm 1927, ngài xin phép song thân được xuất gia đầu Phật với Tổ Huệ Đăng nơi chùa Thiên Thai – Bà Rịa, được Tổ ban pháp danh Trừng Thanh, năm ấy ngài vừa tròn 16 tuổi. Sau khi xuất gia, ngài đã nỗ lực tinh cần tu học, đứng đắn vượt xa các bạn đồng môn, được Bổn sư và huynh đệ vô cùng yêu mến.

Năm Canh Ngọ (1930), ngài được Tổ cho đặc cách thọ tam đàn Cụ túc giới tại giới đàn chùa Giác Hoằng - Bà Điểm - Hóc Môn, và được ban pháp tự Pháp Quang, pháp hiệu Thiện Hào, nối pháp đời thứ 42 dòng Thiên Thai Thiền giáo tông.

Từ năm (1931) đến năm (1939), Tổ mở trường gia giáo tại Tổ đình Thiên Thai, ngài đã cùng với các pháp huynh: Hòa thượng Minh Nguyệt, Pháp Đồng, Pháp Lan, Minh Tâm, Pháp Hội v.v... tu học ở đây trong một thời gian gần 10 năm.

Trong thời gian tu học tại Tổ đình Thiên Thai, ngoài những thời khóa tu học, ngài còn được gần gũi, hầu cận bên Tổ sư Huệ Đăng. Qua đó, ngài đã nghe được nội dung những buổi tọa đàm giữa Tổ và cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tình hình đất nước. Từ ấy, ngài đã bắt đầu có ý thức về tinh thần yêu nước, độc lập dân tộc, giải phóng quê hương và có dự hướng cho tương lai khi đủ điều kiện.

Năm Canh Thìn (1940), ngài trở về quê nhà, xây

dựng ngôi chùa Tường Quang tại xã An Phú Đông, do ngài làm trụ trì và cùng pháp huynh là Hòa thượng Pháp Đồng chung lo phát triển ngôi Tam bảo này.

Năm Ất Dậu (1945), ngài tham gia hoạt động cách mạng khi Hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ ra đời do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Hội trưởng. Kế tiếp, Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Gia Định được thành lập, ban lãnh đạo gồm có Hòa thượng Bửu Đăng làm Hội trưởng, Hòa thượng Pháp Đồng làm Phó Hội trưởng, Hòa thượng Bửu Ý làm Thư ký và ngài làm Ủy viên Kinh tài, trụ sở đặt tại chùa Tường Quang, xã An Phú Đông.

Năm Đinh Hợi (1947), do giặc Pháp tàn sát, để bảo toàn lực lượng ngài phải lánh sang chùa Long Huệ - Gò Vấp, rồi đến tá túc tại chùa Thiên Phước - Cầu Kho - Sài Gòn, đồng thời được Hòa thượng Thiên Phước giới thiệu ngài theo học tại trường Phật học Giác Nguyên ở Khánh Hội do Hòa thượng Hành Trụ chủ giảng.

Năm Mậu Tý (1948), ngài đến nhập chúng nơi trường Hạ chùa Hưng Long - Chợ Lớn, do Hòa thượng Huệ Chánh làm chủ hương.

Năm Kỷ Sửu (1949), ngài được Hòa thượng Pháp sư Kiểu Lợi mời về giảng pháp tại trường Hương chùa Linh Quang – Mỹ Tho.

Năm Canh Dần (1950), uy tín lan rộng sau khóa an cư ở Mỹ Tho, ngài được Phật tử thỉnh về trụ trì chùa Phước Nguyên – Bến Tre và cuối năm 1950 về trụ trì chùa Bửu An – Mỹ Tho.

Năm 1951 đến năm 1954, khi Giáo hội Tăng già

Nam Việt được thành lập, ngài được chư sơn thiện đức suy cử làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già tỉnh Mỹ Tho.

Trong thời gian hoạt động tại Mỹ Tho và Bến Tre, ngài đã có nhân duyên hội kiến với các bậc cao Tăng thạc đức, giàu lòng cách mạng và yêu nước lãnh đạo Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Mỹ Tho và tỉnh Bến Tre như Hòa thượng Thái Không, Phước Chí, Thành Lê, Niệm Nghĩa v.v...

Năm Nhâm Thìn (1952), ngài được Hòa thượng Minh Nguyệt, Ủy viên Mặt trận Liên Việt mời dự Đại hội Liên hoan Tôn giáo Dân tộc tại chiến khu Đồng Tháp Mười và theo học chương trình 3 tháng về chính sách của Đảng Lao động Việt Nam để tham gia công tác Tôn giáo vận.

Năm Ất Mùi (1955), ngài được tổ chức điều trở về hoạt động tại vùng Sài Gòn - Gia Định. Trở về Sài Thành, ngài trú xứ tại chùa Giác Ngạn - Phú Nhuận.

Năm Đinh Dậu (1957), ngài đã được Tăng Ni Phật tử suy cử làm Tổng Thư ký Giáo hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử. Trụ sở Giáo hội đặt tại chùa Long Vân - Bình Thạnh.

Năm Kỷ Hợi (1959), chư sơn thiện đức suy cử ngài làm Hội trưởng Hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử.

Giữa năm 1960, một cơ sở cách mạng bị lộ khiến nhiều người bị bắt, ngài phải rời chùa Giác Ngạn lánh về miền Tây và được Hòa thượng Pháp Trạng liên lạc với tổ chức đưa ngài vào chiến khu Đồng Tháp Mười. Đồng thời năm này, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam được thành lập, ngài được mời làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Tây Nam bộ.

Năm Tân Sửu (1961), tại Đại hội Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ 1, ngài được cử làm Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam.

Năm Nhâm Dần (1962), ngài chủ trì Đại hội Tăng Ni tỉnh Bến Tre đạt kết quả thành công tốt đẹp.

Năm Quý Mão (1963), ngài tham dự Đại hội Phật giáo châu Á tại chùa Quảng Tế - Bắc Kinh. Tại Đại hội, ngài đã tố cáo chính sách đàn áp Tôn giáo của chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm tại miền Nam Việt Nam. Toàn thể Đại hội đã vô cùng cảm động và chú ý theo dõi lời phát biểu của ngài, đồng thời nhiệt tình ủng hộ các phong trào đấu tranh Giải phóng Dân tộc tại miền Nam, trong đó có Phật giáo. Sau đó, ngài đi thăm một số tỉnh, thành phố của Trung Quốc.

Đại hội Phật giáo châu Á kết thúc, ngài trở về Hà Nội và đến yết kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu tiên. Một tháng sau, ngài lên đường đi thăm các

nước trong khối Xã hội Chủ nghĩa đã ủng hộ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Năm Giáp Thìn (1964), tại Đại hội Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ 2, ngài được tái cử làm Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Năm Mậu Thân (1968), tại Đại hội Quốc dân, thành lập Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Lộc Ninh - tỉnh Bình Long, ngài được cử làm Ủy viên Hội đồng Cố vấn Chính phủ.

Năm Kỷ Dậu (1969), ngài tháp tùng phái đoàn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra thăm miền Bắc và yết kiến Chủ tịch Hồ Chí Minh lần cuối cùng.

Năm Nhâm Tý (1972), ngài dự kiến tham gia Đại hội Phật giáo Châu Á tại Nhật Bản nhưng không thành. Sau đó, ngài đã đi thăm một số nước: Ấn Độ, Népal, Mông Cổ, Liên Xô và trở về nước trong thời điểm hiệp định chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình tại Việt Nam được ký kết ở Paris.

Năm Quý Sửu (1973), tỉnh Quảng Trị được giải phóng hơn phân nửa, văn phòng và nhà khách Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đặt tại Cam Lộ, ngài được cử làm Ủy viên Thường trực để đón tiếp các phái đoàn khách quốc tế đến thăm Chính phủ và Văn phòng.

Cuối năm 1973, ngài được cử làm Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Tù chính trị miền Nam Việt Nam để đôn đốc việc thi hành Hiệp định Paris về tù binh.

Năm Ất Mão (1975), sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, ngài trở về thành phố Hồ Chí Minh, phụ trách công tác dân vận về Tôn giáo của Chính phủ. Tháng 8 năm 1975, ngài tích cực vận động thành lập Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Chủ tịch. Đến năm 1977, ngài được suy cử bổ sung làm Phó Chủ tịch Thường trực Ban liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh.

Đầu năm (1976), ngài là đại biểu tham dự Đại hội Phật giáo châu Á lần thứ 4 được tổ chức tại Nhật Bản.

Giữa năm 1976, trong cuộc bầu cử Quốc hội chung cả nước, ngài đã đắc cử đại biểu Quốc hội khóa VI, đồng thời được cử làm Ủy viên Ủy ban Văn hóa Giáo dục, Ủy viên Ủy ban Soạn thảo Hiến pháp của Quốc hội.

Cuối năm 1976, ngài tham dự Hội nghị Hiệp thương thống nhất 3 tổ chức: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (miền Bắc), Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Liên minh các lực lượng dân chủ và

hòa bình thành một tổ chức thống nhất là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; ngài được cử làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong nhiều nhiệm kỳ.

Năm Canh Thân (1980), ngài được tái đắc cử làm Ủy viên Thường vụ Quốc hội.

Cùng năm, trong bối cảnh đất nước được thống nhất, giang sơn nối liền một cõi, Bắc Nam sum họp một nhà, để đáp ứng nguyện vọng thống nhất Phật giáo Việt Nam của Tăng Ni Phật tử cả nước, Ban vận động Thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập, gồm chư Tôn giáo Phẩm của 9 tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Trưởng ban; ngài được cử làm Ủy viên Thường trực của Ban vận động.

Năm Tân Dậu (1981), ngài làm Trưởng đoàn đại biểu Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, tham dự Đại hội Đại biểu Phật giáo Thống nhất Việt Nam tại Hà Nội. Tại Đại hội, ngài được suy tôn làm Thành viên Hội đồng Chứng minh và suy cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Vào năm 1982, Đại hội thành lập Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức. Ngài được Đại hội suy cử làm Phó ban Thường trực và Hòa thượng Thích Trí Tịnh làm Trưởng ban Trị sự.

Năm Giáp Tý (1984), theo sự thỉnh cầu của Ban Quản trị và Phật tử chùa Xá Lợi; Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm ngài làm Viện chủ chùa Xá Lợi - quận 3 cho đến ngày viên tịch.

Năm Đinh Mão (1987), Đại hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ II được tổ chức. Tại Đại hội, ngài được suy cử làm Trưởng ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh cho đến ngày xả bỏ báo thân.

Năm Nhâm Thân (1992), tại Đại hội Phật giáo toàn quốc lần III, ngài được Đại hội suy cử làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho đến ngày trở về cõi Phật.

Năm Quý Dậu (1993), sau khi Giáo hội tiếp nhận cơ sở Quảng Đức, Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội được dời từ chùa Xá Lợi về trụ sở mới – Thiền viện Quảng Đức - quận 3, ngài đã được Giáo hội bổ nhiệm làm Viện chủ Thiền viện Quảng Đức.

Trong những năm từ 1983 đến 1990, ngài được Thành hội Phật giáo cử làm thiền chủ các khóa Hạ do Thành hội tổ chức tại chùa Xá Lợi và Vĩnh Nghiêm để hướng dẫn chư Tăng tu học và làm Trưởng ban chỉ đạo An cư kiết hạ hàng năm.

Từ năm 1985, sau khi Hòa thượng Thích Minh Nguyệt viên tịch, ngài đảm nhận chức vụ Chủ nhiệm báo Giác Ngộ Cơ quan ngôn luận của Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh cho đến năm 1997.

Từ năm 1987 đến 1997, ngài luôn được cử làm Trưởng ban Tổ chức các Đại giới đàn do Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, để truyền trao giới Pháp cho Tăng Ni tu học và hành đạo.

Đối với Tổ đình Thiên Thai, ngài đã cùng với môn hạ, Tăng Ni, Phật tử nỗ lực trùng tu ngôi Tổ đình và tái thiết ngôi Thiên Bửu tháp, là dấu ấn của Tổ Huệ Đăng đã dày công xây dựng; công trình được thành tựu viên mãn trở thành thắng cảnh trang nghiêm, xứng đáng vị trí ngôi Tổ đình lịch sử. Qua đó hàng năm đều mở khóa An cư kiết hạ để Tăng Ni tựu về tu học, đồng thời thành lập trường Sơ cấp Phật học để đào tạo Tăng Ni tài đức của Phật giáo tại địa phương.

Từ năm 1981 đến năm 1996, ngài luôn luôn là bóng cây đại thụ che mát Tăng Ni Phật tử, thường xuyên tham dự và Chứng minh các Đại hội, các lễ hội cũng như sinh hoạt Phật sự tại các tỉnh, Thành hội Phật giáo trong cả nước, góp phần xây dựng phát triển Giáo hội ngày càng trang nghiêm, vững mạnh trong lòng dân tộc.

Với công đức cao dày đã hiến dâng cho Đạo pháp và Dân tộc, ngài đã được Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng thưởng các huân chương cao quý :

- Huân chương Hồ Chí Minh.
- Huân chương Độc Lập hạng nhì.
- Huân chương Kháng chiến hạng nhất.
- Huy chương vì Sự nghiệp Đại đoàn Kết Toàn dân.

Năm Bính Tý (1996), ngài lâm bệnh hiểm nghèo, mặc dù cơn bệnh hoành hành, nhưng ngài vẫn sáng suốt và nhất niệm, nhớ kỹ và nhớ rõ tất cả Phật sự, thường xuyên nhắc nhở chư Tôn giáo phẩm, Tăng Ni, cư sĩ Phật tử trong Giáo hội, Thành hội Phật giáo và môn hạ hãy hòa hợp đoàn kết phát huy truyền thống phụng đạo yêu nước của Phật giáo Việt Nam, góp phần làm tốt đạo đẹp đời.

Sức khỏe của ngài càng lúc càng giảm dần như đầu hết, đèn tắt. Ngài xả bỏ thân và an tường thị tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 20 tháng 7 năm 1997 (nhằm ngày 16 tháng 6 năm Đinh Sửu) tại chùa Xá Lợi, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngài trụ thế 86 năm, hạ lạp trải qua 66 mùa An cư kiết hạ.

Hòa thượng Thích Thiện Hào, là một hình ảnh biểu hiện trọn vẹn sự gắn bó hài hòa giữa đạo pháp và dân tộc. Một chuỗi đời hành đạo hy sinh, phục vụ vị tha vô ngã, một nhân cách lớn của Tăng sĩ Việt Nam, đã thắp sáng truyền thống yêu nước, trí dũng bất khuất của lịch sử Phật giáo Việt Nam.●



Chủ tịch Hồ Chí Minh với Phật giáo

Nghiên cứu cuộc đời hoạt động Cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, điều chúng ta dễ dàng bắt gặp là ở chỗ Người có nhiều mối quan hệ gắn bó với Phật giáo, không chỉ ở mặt tư tưởng, tình cảm mà còn bằng chính những việc làm cụ thể.

Lê Cung

PGS. TS. Khoa Lịch sử
Trường Đại học Sư phạm Huế

Trên bình diện tư tưởng, Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhiều mặt gần gũi, tiếp cận với giáo lý Phật giáo. Cốt tủy của Phật giáo là Từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha, cứu khổ cứu nạn. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Tôn chỉ mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm"(1).

Mang khát vọng giải phóng chúng sanh ra khỏi cảnh khổ đau, thái tử Sĩ Đạt Ta đã rời bỏ cảnh sống vương giả, xuất gia tìm đạo: "Ta không muốn sống trong cung vàng điện ngọc, Ta không muốn sống trong cảnh vương giả trị vì thiên hạ, hưởng cuộc đời sung sướng cao sang trên mồ hôi nước mắt của lê dân, Ta không muốn sống trong xã hội bất công mà Ta đã chứng kiến. Ta quyết định ra đi, dù phải xông pha trên gió bụi lao lung, Ta cố tìm ra chân lý giải thoát cho nhân loại muôn loài"(2).

Cùng với hạnh nguyện trên đây của thái tử Sĩ Đạt Ta, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành lớn lên trong cảnh nước mất nhà tan, đã sớm nhận ra cảnh:

*Trên đời nghìn vạn điều cay đắng
Cay đắng chi bằng mất tự do.*

Điều đó thôi thúc thanh niên Nguyễn Tất Thành bất chấp mọi gian khổ hiểm nguy, bôn ba khắp năm châu bốn biển để tìm đường cứu nước, cứu dân "Tôi muốn đi ra nước ngoài xem nước Pháp và các nước khác; sau khi xem xét họ làm như thế nào tôi sẽ trở về giúp đồng bào ta"(3). Với ý chí và quyết tâm đó, nên ngay giữa thủ đô Paris, trong sự bủa vây của mật thám Pháp, Nguyễn Ái Quốc vẫn không hề nao núng về lý tưởng cứu nước, cứu dân của mình: "Tôi thích làm chính trị thì tôi chẳng sợ chết, cũng chẳng sợ tù đầy. Trong đời này chúng ta chỉ chết có một lần, tại sao lại sợ?"(4).

Cách đây trên 2.500 năm, khát vọng công bằng xã hội đã được Đức Thế Tôn nêu lên như một quy luật xã hội, cô đọng lại trong lời dạy nổi tiếng, mang tính vượt thời gian: "Không có đẳng cấp trong dòng máu cùng đỏ, không có đẳng cấp trong giọt nước mắt cùng mặn. Mỗi người khi mới sanh không phải có sẵn dấu tin-ca (tilca) trên trán, không đeo sẵn dây chuyền trong cổ"(5). Phật dạy các đệ tử: "Này các Tỳ kheo! Hãy tu hành vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc và an lạc cho chư Thiên và loài người" (Tương Ưng Bộ kinh); "Này các Tỳ kheo! Xưa và nay Ta chỉ nói lên sự khổ và diệt khổ" (Trung Bộ kinh).

Với Hồ Chí Minh thì "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng... Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"(6). Vì vậy, đối với Người "Bất kỳ bao giờ, bất kỳ ở đâu tôi cũng chỉ theo đuổi một mục đích, là làm sao ích quốc lợi dân. Một ngày mà Tổ quốc chưa thống nhất, đồng bào còn đau khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên".

Phật giáo chủ trương: "Dĩ chúng tâm kỷ tâm". Đối với Phật giáo, con người là cao hơn tất cả: "Nhân thị tối thắng". Với Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Dân chúng công nông là gốc cách mệnh"(7) và "Nhân nghĩa là nhân dân. Trong bầu trời không có gì tốt đẹp vẻ vang bằng phục vụ lợi ích cho nhân dân"(8).

Trong Phật giáo, các vị Bồ tát xem nỗi đau khổ của chúng sinh là nỗi đau khổ của mình, bao giờ nỗi đau khổ của chúng sinh chưa dứt, thì thể chưa thành Phật, ngài Địa Tạng Bồ tát thệ nguyện:

*"Chúng sanh độ tận phương chứng Bồ đề,
Địa ngục vị không thệ bất thành Phật".
(Chúng sinh độ hết mới chứng đạo Bồ đề,*

Địa ngục nếu còn thể không thành Phật).

Với Chủ tịch Hồ Chí Minh thì "Suốt đời, tôi chỉ có một ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành"(9). Nhân bản Hồ Chí Minh nói theo cách nói của Phật giáo là sự "kết tinh bằng từ bi, trí tuệ, dũng mãnh, hướng dẫn chúng sinh đạt tới mục đích giác ngộ và giải thoát, chuyển cõi Sa bà này thành cõi Tịnh độ, và cuộc đời cơ cực này thành nếp sống cực lạc" (10).

Nhận rõ những giá trị cao đẹp của Phật giáo, có sự gần gũi, gặp nhau với tư tưởng Phật giáo trên những nét lớn, Chủ tịch Hồ Chí Minh bao giờ cũng nhìn Phật giáo với một thái độ trân trọng: "Nền tảng và truyền thống của triết học Ấn Độ là lý tưởng hòa bình bác ái. Liên tiếp trong nhiều thế kỷ, tư tưởng của Phật giáo, nghệ thuật khoa học Ấn Độ đã lan khắp thế giới"(11). Năm 1958, khi sang thăm Ấn Độ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Chúng tôi rất sung sướng được thăm quê hương đức Phật, quê hương của một trong những nền văn minh lâu đời nhất thế giới"(12). Nhà thơ Huy Cận viết: "Khi bình sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn có một tấm lòng kính mộ sâu sắc và cảm động đối với đức Phật Thích Ca - người sáng lập ra đạo Phật, cũng như đối với tất cả các vị sáng lập những Tôn giáo lớn. Người đã cảm nhận ở các vị giáo chủ này trước hết là lòng thương cảm sâu sắc đối với số phận của những chúng sinh, và ý muốn thiết tha làm sao giảm nhẹ hoặc xóa bỏ những nỗi đau khổ của con người trên trái đất"(13).

Trong hành động cụ thể, Chủ tịch Hồ Chí Minh có nhiều gắn bó với Phật giáo. Theo nghị sĩ Thái Lan Si-pha-nôn Vi-shit Va-ra-ron, năm 1927, khi hoạt động ở Thái Lan, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng điện Phật to nhất của chùa Phô-thi-sôm tỉnh U-đon, Đông Bắc Thái Lan. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đã vận động Việt kiều góp sức, góp của và đứng ra chủ trì việc xây dựng. Cũng thời gian này, chùa Lô-ka-nu-kho (Băng-cốc) là cơ sở hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ở đây, Người đã được Hòa thượng Thích Bình Lương hết lòng giúp đỡ.

Khi nước nhà được độc lập, nhà sư về nước. Lúc nhà sư lâm bệnh điều trị ở bệnh viện Việt - Xô, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đến thăm. Khi nhà sư viên tịch, Người đã gửi vòng hoa đến viếng với nội dung: "Kính viếng Hòa thượng Thích Bình Lương", dòng chữ nhỏ dưới đề: "Đồng chí Hồ Chí Minh". Giáo sư Trần Văn Giàu cũng cho biết thêm khi hoạt động Cách mạng ở Thái Lan, Chủ tịch Hồ Chí Minh sống rất giản dị và kham khổ như một nhà tu hành, có khi Người đã mặc áo cà sa của nhà sư.

Năm 1941, khi về nước trực tiếp lãnh đạo Cách mạng Việt Nam, trong điều kiện hết sức khó khăn



giữa núi rừng Pắc Bó, Nguyễn Ái Quốc đã vẽ ảnh Phật treo trên vách đá để quần chúng có nơi chiêm ngưỡng vào những dịp lễ Tết.

Sau Cách mạng Tháng tám 1945, mặc dầu bề bộn với nhiều công việc, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn dành thời gian đến thăm chùa Quán Sứ, chùa Bà Đá. Nói chuyện với Tăng Ni, tín đồ Phật tử ở đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Nhà nước chúng tôi luôn luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng, Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một. Tôi mong các Hòa thượng, Tăng Ni và Phật tử hãy tích cực thực hiện tinh thần Từ bi, Vô ngã, Vị tha trong sự nghiệp cứu nước, giữ nước và giữ đạo để cùng toàn dân sống trong Độc lập, Tự do, Hạnh phúc"(14). Đối với Người, làm được như vậy tức là "đã làm theo lòng đại từ, đại bi của đức Phật Thích Ca"(15).

Trong thời gian từ năm 1954 đến lúc qua đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi thăm nhiều chùa, nhiều cơ sở Phật giáo ở miền Bắc, tiếp xúc với nhiều Tăng Ni, Phật tử. Ngày 19-5-1960, trong lúc Hoà thượng Thích Thanh Chân, trụ trì chùa Hương, đang chuẩn bị vào Phủ Chủ tịch để chúc thọ Chủ tịch Hồ Chí Minh tròn 70 tuổi, thì 5 giờ sáng hôm đó, Người lại vào thăm chùa Hương. Tại đây, Người đã chỉ thị cho chính quyền địa phương phải sửa lại những con thuyền, bắc thêm cầu phao và làm thêm một con đường mới, để các Tăng Ni, Phật tử đi lại chiêm bái được dễ dàng và an toàn.

Khi ở miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách kỳ thị Tôn giáo, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi Tăng Ni, Phật tử "hãy ra sức giúp đỡ cán bộ, hăng hái thực hiện mọi công tác của Chính phủ, chấp hành đúng chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, ngăn chặn âm mưu của Mỹ - Diệm và bọn tay sai chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, hãy ra sức đấu tranh giành thống nhất đất nước"(16). Khi chính quyền Ngô Đình Diệm tiến đến chính sách tiêu diệt Phật giáo bằng việc ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo Thế giới vào dịp Lễ Phật đản năm 1963, Tăng Ni, Phật tử miền Nam đã đứng dậy đấu tranh quyết liệt.

Để phản đối chính sách bất công, gian ác của chính quyền Ngô Đình Diệm, ngày 11-6-1963, Hòa

thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn với hạnh nguyện:

*"Khởi thơm cảnh tỉnh bao người ác,
Tro trắng phẳng san hồ bất bình" (17).*

Trước sự hy sinh phi thường và dũng cảm của Hòa thượng Thích Quảng Đức, Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức cảm động và Người đã có câu đối kính viếng Hòa thượng:

"Vị pháp thiêu thân vạn cổ hùng huy thiên nhật nguyệt."

Lưu danh bất tử bách niên chính khí địa sơn hà"(18).

Đêm 20 rạng ngày 21-8-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành "Kế hoạch nước lũ", cho quân tấn công hầu hết các ngôi chùa dùng làm cơ sở đấu tranh trên khắp miền Nam. Tiếp theo, chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp khốc liệt cuộc đấu tranh của sinh viên, học sinh Sài Gòn phản đối Diệm đàn áp Tôn giáo. Ngày 25-8-1963, nữ sinh Quách Thị Trang bị bắn chết trước bùng binh chợ Bến Thành (Sài Gòn). Ngày 28-8-1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời tuyên bố, nghiêm khắc lên án chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp dã man Tăng Ni, Phật tử và khủng bố, bắt bớ giáo sư, sinh viên, học sinh miền Nam: "Gần đây, ở miền Nam Việt Nam lại xảy ra thêm một tình trạng cực kỳ nghiêm trọng và đau thương. Bọn Ngô Đình Diệm đốt phá chùa chiền, khủng bố sư sãi và đồng bào theo đạo Phật. Chúng đóng cửa các nhà trường, bắt bớ hàng loạt giáo sư và sinh viên, học sinh. Tội ác của chúng, nhân dân ta đều căm giận. Cả thế giới đều lên tiếng phản đối, nhân dân tiến bộ Mỹ cũng tỏ lòng bất bình... Trước tình hình ấy, đồng bào miền Nam ta đã đoàn kết nhất trí, không phân biệt sĩ nông công thương, không phân biệt chính kiến, Tôn giáo, kiên quyết đấu tranh để giành lại tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng". Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam tất yếu sẽ thắng lợi: "Dưới ngọn cờ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, cuộc đấu tranh chính nghĩa của đồng bào miền Nam được sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, nhất định giành được thắng lợi"; đồng thời bày tỏ sự cảm ơn đối với nhân dân thế giới đã ủng hộ cuộc đấu tranh của Tăng Ni, tín đồ Phật tử miền Nam chống chế độ bạo quyền Ngô Đình Diệm: "Thay mặt nhân dân Việt Nam, tôi chân thành cảm ơn nhân dân và chính phủ các nước Phật giáo, các nước Xã hội Chủ nghĩa anh em, cảm ơn nhân dân yêu chuộng hòa bình và chính nghĩa trên thế giới, cảm ơn nhân dân và nhân sĩ tiến bộ nước Mỹ đã nghiêm khắc lên án Mỹ - Diệm và nhiệt tình ủng hộ nhân dân miền Nam"(19).

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao những đóng góp, hy sinh của Tăng Ni, tín đồ Phật giáo trong hai cuộc kháng chiến. Năm 1964, trong thư gửi Đại hội kỳ 3 Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Người viết: "Các vị Tăng Ni, tín đồ Phật giáo trước đây có công với

kháng chiến, nay lại đang góp sức cùng toàn dân xây dựng miền Bắc giàu mạnh và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà". Hòa thượng Thích Đôn Hậu (chùa Linh Mục, Huế), người thoát ly tham gia kháng chiến vào dịp quân và dân miền Nam mở cuộc Tổng tiến công và nổi



HT Thích Quảng Đức

dậy tết Mậu Thân 1968, rất có lý khi khẳng định rằng: "Sự hiểu biết của Người rất uyên bác, không những Người nắm chắc lịch sử yêu nước của Phật giáo Việt Nam trong quá khứ, mà Người còn theo dõi rất cụ thể những hoạt động yêu nước của Phật giáo nước ta hiện nay"(20). Ông Srivalisnha, Chủ tịch Hội Truyền bá đạo Phật Mahabodi ở Ấn Độ phát biểu trong lần tiếp Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi Người sang thăm Ấn Độ (1958): "Chúng tôi kính cẩn và nhiệt liệt hoan nghênh ngài Chủ tịch đã từ bỏ những hào nhoáng lộng lẫy... Cũng như Hoàng đế Asoka, một Phật tử đầy lòng hy sinh, Chủ tịch đã nêu cao trước Thế giới một lý tưởng mà chỉ có thể thực hiện bởi một người đầy lòng tin tưởng... Chủ tịch thật là một người kiêm cả công, nông, trí thức Cách mạng với một lòng từ bi là đạo đức quý nhất của tín đồ Phật giáo. Các Phật tử Ấn Độ chúng tôi rất lấy làm tự hào mà xem ngài là một con người của một nước đã có quan hệ mật thiết về văn hóa và tín ngưỡng hơn hai ngàn năm với Ấn Độ chúng tôi"(21) và, thực tế là đã có một con đường mang tên Hồ Chí Minh ở thủ đô New Delhi, Ấn Độ.

Những dòng tư liệu trên đây giúp chúng ta hiểu rõ hơn và đầy đủ hơn về mối quan hệ gắn bó sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh với Phật giáo trong quá trình hoạt động Cách mạng của Người, cả trong nhận thức và trong hành động; nó giải thích rõ vì sao Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến đã đi theo con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn, và đã có những đóng góp hết sức to lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước trước đây và ngày nay đang chung lưng đấu cật, cùng với toàn dân bảo vệ và xây dựng đất nước Việt Nam thân yêu ngày càng "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" như điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong muốn. ●



KINH ƯỚC NGUYỆN (ĀKANKHEYYA SUTTA)

HT. Thích Minh Châu

chung nghĩ đến ta với tâm hoan hỷ, và nhờ vậy được quả báo lớn, lợi ích lớn.

5. Mong rằng ta nhiếp phục lạc và bất lạc, không để bất lạc nhiếp phục ta.

6. Mong rằng ta nhiếp phục sợ hãi và khiếp đảm, không để sợ hãi và khiếp đảm nhiếp phục ta.

7. Mong rằng ta chứng được bốn thiền không có khó khăn.

8. Mong rằng ta có thể xúc cảm với thân và sống an trú trong những cảnh giới giải thoát tịch tịnh, siêu thoát sắc giới, vô sắc giới.

9. Mong rằng ta diệt trừ ba kiết sử, chứng được Dự lưu, chắc chắn không còn đọa lạc, hướng đến chánh giác.

10. Mong rằng ta diệt ba kiết sử, làm muội lược tham, sân, si, chứng được Nhất lai.

11. Mong rằng ta trừ diệt năm hạ phần kiết sử, được hóa sanh từ cảnh giới ấy, chứng được Niết bàn, không còn trở lui thế giới này nữa.

12. Mong rằng ta chứng được Thần túc thông.

13. Mong rằng ta chứng được Thiên nhĩ thông.

14. Mong rằng ta chứng được Tha tâm thông.

15. Mong rằng ta chứng được Túc mạng thông.

16. Mong rằng ta chứng được Thiên nhãn thông.

17. Mong rằng ta chứng được Lưu tận thông, chứng được tâm giải thoát, tuệ giải thoát.●

Đức Phật khuyên các Tỳ khưu sống đầy đủ giới, đầy đủ giới bốn, sống chế ngự với sự chế ngự của giới bốn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt, chấp nhận và học tập các học pháp. Đức Phật đề cập đến mười bảy ước nguyện của vị Tỳ khưu và muốn các ước nguyện này thành tựu, Tỳ khưu cần phải viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tịnh, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, sống tại các trú xứ không tịnh. Mười bảy ước nguyện như sau:

1. Mong rằng ta được các đồng Phạm hạnh kính trọng.

2. Mong rằng ta nhận được y phục, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh.

3. Mong rằng những ai đã cúng dường bốn món vật dụng cho ta được quả báo lớn, lợi ích lớn.

4. Mong rằng các bà con huyết thống khi mạng



GIỚI LUẬT CỦA NGƯỜI XUẤT GIA

Tk. Indacanda Nguyệt Thiên dịch

PHẬN SỰ CỦA TỖ KHƯU THƯỜNG TRÚ (ĀVĀSIKA)

[416] Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu thường trú khi thấy các tỳ khưu vắng lại không chịu sắp xếp chỗ ngồi. Họ không đem đến nước rửa chân, gế kê chân, tắm chà chân. Sau khi gặp gỡ, họ không rước y bát, không dâng nước uống, không dâng nước rửa. Họ cũng không đánh lễ các tỳ khưu vắng lại thâm niên hơn, họ không sắp xếp chỗ trú ngụ. Các tỳ khưu ít ham muốn, ...(như trên)..., các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- Vì sao các tỳ khưu thường trú khi thấy các tỳ khưu vắng lại lại không chịu sắp xếp chỗ ngồi, không đem đến nước rửa chân, gế kê chân, tắm chà chân; sau khi gặp gỡ, họ không rước y bát, không dâng nước uống, không dâng nước rửa; họ cũng không đánh lễ các tỳ khưu vắng lại thâm niên hơn, họ lại không sắp xếp chỗ trú ngụ?

Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn ... (như trên)...

- Nay các tỳ khưu, nghe nói...(như trên)..., có đúng không vậy?

- Bạch Thế Tôn, đúng vậy.

... (như trên) ... Sau khi khiển trách, Ngài đã thuyết Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng:

- Nay các tỳ khưu, chính vì điều ấy ta sẽ quy định phận sự cho các tỳ khưu thường trú, các tỳ khưu thường trú nên thực hành đúng dẫn theo như thế.

[417] Nay các tỳ khưu, vị tỳ khưu thường trú khi thấy vị tỳ khưu vắng lại thâm niên hơn nên sắp xếp chỗ ngồi, nên đem đến nước rửa chân, gế kê chân, tắm chà chân. Sau khi gặp gỡ, nên rước y bát, nên dâng nước uống, nên dâng nước rửa. Nếu có nỗ lực, (vị thường trú) nên lau đôi dép (của vị kia). Khi lau đôi dép, trước tiên nên lau bằng miếng giẻ khô sau đó bằng miếng giẻ ướt. Sau khi giặt miếng giẻ lau dép, nên vắt ráo, rồi phơi ở một góc. Nên đánh lễ vị tỳ khưu vắng lại thâm niên hơn. Nên sắp xếp chỗ trú ngụ: "Chỗ trú ngụ này dành cho Đại đức." Nên

nói rõ (chỗ trú ngụ ấy) có người ở hay không có, nên nói rõ về khu vực đi khất thực, nên nói rõ về khu vực không nên đi khất thực. Nên nói rõ về các gia đình được xác định là Thánh Hữu Học. Nên nói rõ về chỗ tiêu, nên nói rõ về chỗ tiểu. Nên nói rõ về chỗ lấy nước uống, nên nói rõ về chỗ lấy nước rửa, nên nói rõ về gậy để chống, nên nói rõ về qui định của hội chúng: "Giờ này có thể đi vào. Giờ này có thể đi ra."

Nếu (vị vắng lại) là vị mới tu, vị (thường trú) mặc dầu vẫn ngồi nên nói rõ: "Để bình bát chỗ này, để y chỗ này, ngồi ở chỗ ngồi này." Nên nói rõ chỗ nước uống, nên nói rõ chỗ nước rửa. Nên nói rõ về giẻ lau đôi dép. Nên để cho vị tỳ khưu vắng lại mới tu đánh lễ. Nên nói rõ chỗ trú ngụ: "Chỗ trú ngụ này dành cho Đại đức." Nên nói rõ chỗ trú ngụ ấy có người ở hay không có. Nên nói rõ về khu vực đi khất thực, nên nói rõ về khu vực nào không nên đi khất thực. Nên nói rõ về các gia đình được xác định là Thánh Hữu học. Nên nói rõ về chỗ tiêu, nên nói rõ về chỗ tiểu. Nên nói rõ về chỗ lấy nước uống, nên nói rõ về chỗ lấy nước rửa, nên nói rõ về gậy để chống, nên nói rõ về qui định của hội chúng: "Giờ này có thể đi vào. Giờ này có thể đi ra".

Nay các tỳ khưu, đây là phận sự của các tỳ khưu thường trú, các tỳ khưu thường trú nên thực hành đúng dẫn theo như thế (còn tiếp). ●



NỘI QUI

BAN TĂNG SỰ TRUNG ƯƠNG

CHƯƠNG VII GIỚI ĐÀN - GIỚI TỬ - AN CƯ SINH HOẠT ĐỊNH KỲ

ĐIỀU 31: Giới đàn là hình thức nghi lễ trong đạo Phật, được tổ chức để truyền giới cho các Tăng, Ni trong hạn tuổi theo từng loại giới phẩm do Phật chế để tu học và hành đạo. Giới luật được ấn định trong Luật Phật như sau:

a) Thành phần Tăng giới có:

1. Giới Luật Sa di
2. Giới Luật Tỳ kheo

b) Thành phần Ni giới có:

1. Giới Luật Sa di Ni
2. Giới Luật Thức xoa Ma na
3. Giới Luật Tỳ kheo Ni

ĐIỀU 32: Ban Trị sự Phật giáo cấp Tỉnh trước khi tổ chức Đàn giới, phải lập thủ tục đăng ký với Trung ương Giáo hội và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương. Thủ tục đăng ký: Văn bản đăng ký tổ chức Đàn giới, danh sách Ban Tổ chức, danh sách Thập sư Tăng, Thập sư Ni và danh sách giới tử.

Việc tổ chức Giới đàn phải thực hiện đúng tinh thần hướng dẫn của Trung ương Giáo hội thông qua kế hoạch đề xuất của Ban Tăng sự Tỉnh hội và khoản 2 điều 22 Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo và khoản 2 điều 16 mục 5 chương III Nghị định số 22/2005/NĐ-CP của Chính phủ.

ĐIỀU 33: Sau khi thọ giới hợp lệ, các giới tử sẽ được Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội cấp Chứng điệp thọ giới.

ĐIỀU 34: Giới tử được tuyển chọn thọ giới Tỳ kheo, Tỳ kheo Ni phải có đủ các tiêu chuẩn:

- Tuổi đời từ 20 tuổi đến 60 tuổi (tính theo khai sinh).

- Không vi phạm Pháp luật Nhà nước.
- Các căn đầy đủ, không tàn tật, không mắc bệnh truyền nhiễm và bệnh tâm thần.
- Đã thọ giới Sa di (Tăng), Thức xoa Ma na (Ni) ít nhất là 2 năm.
- Có trình độ tốt nghiệp Trung cấp Phật học hay tương đương. Có trình độ văn hóa tốt nghiệp Phổ thông Trung học hoặc tương đương đối với các giới tử có tuổi đời dưới 30.
- Trúng tuyển trong kỳ khảo hạch của Đàn giới.
- Đối với Phật giáo Nam tông (Nam tông Khmer và Nam tông Kinh) thực hiện theo truyền thống của Hệ phái, nhưng phải hội đủ các quy định tại các mục 1 – 6 của điều 34 Nội quy Ban Tăng sự Trung ương; đối với Hệ phái Khất sĩ, về phần khảo hạch Giới luật và Kinh tụng, Ban Giám khảo nên chú ý đến tính biệt truyền của Hệ phái.

ĐIỀU 35:

a. Được tuyển chọn là giới tử thọ giới Sa di, Sa di Ni phải đủ các tiêu chuẩn:

- Tuổi đời từ 16 tuổi trở lên đến 60 tuổi, tính theo khai sinh.
- Không vi phạm Pháp luật Nhà nước.
- Các căn đầy đủ, không tàn tật, không mắc bệnh truyền nhiễm và bệnh tâm thần.
- Đã tu học ít nhất là 2 năm, tính từ ngày cấp giấy chứng nhận xuất gia.
- Có trình độ văn hóa ít nhất là tốt nghiệp Phổ thông Cơ sở hoặc tương đương.
- Phải thuộc các nghi thức tụng niệm tùy theo từng Hệ phái.
- Phải trúng tuyển trong kỳ thi khảo hạch của Đàn giới.

b. Được tuyển chọn giới tử thọ giới Thức xoa ma na phải đủ các tiêu chuẩn:

- Tuổi đời từ 18 tuổi trở lên đến 60 tuổi, tính theo khai sinh.
- Không vi phạm Pháp luật Nhà nước.
- Các căn đầy đủ, không tàn tật, không mắc bệnh

truyền nhiễm và bệnh tâm thần.

- Đã thọ giới Sa di Ni ít nhất là 2 năm.
- Có trình độ văn hóa ít nhất là tốt nghiệp Phổ thông Cơ sở hoặc tương đương.
- Phải thuộc các nghi thức tụng niệm tùy theo từng Hệ phái.
- Phải trúng tuyển trong kỳ thi khảo hạch của Đoàn giới.

Đối với Phật giáo Nam tông (Nam tông Khmer và Nam tông Kinh) thực hiện theo truyền thống của Hệ phái, nhưng phải hội đủ các quy định tại các mục 1 – 7 của điều 35 Nội quy Ban Tăng sự Trung ương; đối với Hệ phái Khất sĩ, về phần khảo hạch Giới luật và Kinh tụng, Ban Giám khảo nên chú ý đến tính biệt truyền của Hệ phái.

c. Đối với người xuất gia trên 60 tuổi, cho thọ giới Sa di, Sa di Ni hoặc Bồ tát giới.

ĐIỀU 36: Ban Trị sự Phật giáo cấp Tỉnh không đủ điều kiện tổ chức Đại giới Đàn, thì có thể gửi giới tử Tăng, Ni đến các Tỉnh, Thành hội Phật giáo khác thọ giới, nhưng phải được sự chấp thuận của Ban Trị sự Phật giáo cấp Tỉnh, chánh quyền nơi đi và nơi đến mới được xem là hợp lệ.

ĐIỀU 37: Theo Luật Phật chế, mỗi năm Tăng, Ni phải An cư 03 tháng để thục liễm thân tâm, tinh tấn đạo nghiệp, tu tập Giới - Định - Huệ. Thể chế tổ chức An cư được quy định như sau:

1. Phải tổ chức An cư vào mùa hạ, tiền an cư hoặc hậu an cư.

2. Các trường hạ An cư tập trung bao gồm Tăng hoặc Ni từ 30 người trở lên trong địa phương và Tăng, Ni phải an cư riêng biệt. Ban Trị sự Phật giáo cấp Tỉnh hoặc Ban Đại diện Phật giáo cấp Huyện chịu trách nhiệm tổ chức theo thủ tục do Trung ương Giáo hội hướng dẫn; nếu Trường hạ tập trung do Ban Đại diện Phật giáo cấp Huyện tổ chức thì phải được sự chấp thuận của Ban Trị sự Phật giáo cấp Tỉnh.

3. Các cơ sở Tự, Viện có đông Tăng, Ni từ 20 người trở lên cư trú theo dạng tập thể, nếu thực hiện An cư tại chỗ, phải làm thủ tục đăng ký tại Ban Trị sự Phật giáo cấp Tỉnh thông qua Ban Đại diện Phật giáo cấp Huyện. Số lượng Tăng, Ni và chương trình sinh hoạt An cư phải được Ban Thường trực Ban Trị sự Phật giáo cấp Tỉnh chấp thuận thì việc An cư mới hợp pháp.

Ban Đại diện Phật giáo cấp Huyện chịu trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, xác minh về

tình hình sinh hoạt An cư của Tăng, Ni tại các cơ sở cùng cấp.

4. Chư Tăng Nam tông (Nam tông Khmer và Nam tông Kinh), Hệ phái Khất sĩ an cư theo truyền thống Hệ phái.

ĐIỀU 38: Trước khi tổ chức trường hạ An cư tập trung, Ban Trị sự Phật giáo cấp Tỉnh hoặc Ban Đại diện Phật giáo cấp Huyện phải báo trình với Cơ quan Nhà nước cấp tương đương để được giúp đỡ.

ĐIỀU 39: Mỗi Tăng, Ni thực hiện An cư hợp pháp lần đầu sẽ được Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội cấp Chứng điệp An cư.

ĐIỀU 40: Ban Đại diện Phật giáo cấp Huyện tổ chức sinh hoạt cho Tăng, Ni trong địa phương mỗi tháng một lần vào 1 trong 2 ngày sabbat, Bồ tát để tụng giới, kiểm điểm việc tu học của Tăng, Ni trong tháng qua đối với Đạo pháp và đối với Dân tộc theo chủ trương, đường lối của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (còn tiếp). ●



Lễ bái Tam bảo trước khi bắt đầu nghi thức xuất gia theo PGNT



Nghi thức thọ giới sadi theo PGNT

Thiền sư Achaan Maha Boowa

Thiền Minh dịch

Ngài Achaan Maha Boowa đặc biệt chú trọng đến việc phát triển sự tập trung vững chắc và mạnh mẽ trong lúc tu tập. Ngài là người tiên phong trong đề mục phát sinh trí tuệ. Trong bài thuyết giảng đặc biệt này, ngài cũng dạy cho chúng ta làm cách nào để có thể sử dụng tuệ giác trong việc tu tập và quán chiếu thân tâm, để bổ sung trong việc phát huy sự tập trung (thiền định) và vắng lặng. Và rồi sự tập trung này sẽ dẫn đến tuệ giác sâu sắc hơn. Dù thế, ngài Achaan Maha Boowa cũng thảo luận về ba phần cơ bản của con đường trí tuệ: Giới, định, tuệ ngài giải thích rằng những phần này không cần thiết phải tu tập theo thứ tự. Thay vào đó, việc tu tập không cần phát huy thiền định (tập trung) từng giai đoạn nhưng liên tục thực hành giới, định, tuệ để đối phó với những phiền não khi chúng phát sinh.

Khi bắt đầu tu tập, thiền sư Achaan Maha Boowa khuyến khích việc sử dụng những lời cầu nguyện hoặc các câu thần chú (mạn trà) để phát huy sự vắng lặng lúc ban đầu trong lúc đơn độc hoặc trong lúc quán tưởng. Rồi khi hành giả đạt được sự vắng lặng, hành giả được hướng dẫn dùng sự tu tập này để quán chiếu bản thân và những phần của thân thể. Sau đó trực tiếp quán chiếu bản chất của tâm và tìm hiểu sự vô minh, và sự hiểu sai là thế nào đã dẫn dắt đến tà kiến về ngã và sự đau khổ lớn trong vòng sanh tử luân hồi. Ngài Achaan Maha Boowa vạch rõ một số phương pháp có thể phát huy thiền định, ngài đặc biệt quan tâm đến những hình ảnh và những điều quán tưởng trong lúc tu tập. Ngài cũng phân biệt giữa nội tâm và ngoại cảnh tạo nên những hiện tượng trong lúc thiền định và làm cách nào để sử dụng chúng. Ngài cũng ghi nhận một điều quan trọng là "những sự việc này không xảy ra ở mọi trường hợp" và cho rằng bất cứ hình thức phát triển nào của thiền định, tuệ giác luôn luôn là một vấn đề quan trọng". Tôi rất do dự khi nói quá nhiều chi tiết về những hình ảnh và những

hiện tượng thỉnh thoảng đã phát sinh trong lúc thiền định, vì sợ rằng những hành giả mới bắt đầu tu tập sẽ vướng mắc vào những vấn đề này mà cho là quan trọng hoặc muốn cảm nhận. Nó có thể là một cái bẫy, để nghĩ rằng sự xuất hiện những hiện tượng như vậy, hoặc cho rằng chúng là một dấu hiệu của sự tiến bộ và cố gắng làm cho chúng xảy ra trong lúc thiền định. Nếu hành giả chọn chúng để tu tập, để phát huy sự tập trung của mình, điều tốt nhất là cần có một người thầy hướng dẫn [1]. Đừng có vui mừng bởi những hình ảnh mà dường như chúng có vẻ lạ lùng hoặc những cảm nhận đặc biệt từ tâm thiền định. Chúng không có giá trị. Chỉ có trí tuệ là quan trọng nhất.

Thiền sư Maha Boowa thường sử dụng thuật ngữ "trái tim". Đây không phải là trái tim theo ý nghĩa những phẩm chất tình cảm nào đó như là tình yêu thương. Bởi vì danh từ trái tim này ám chỉ cho tâm. Điều đó theo Phật giáo Nguyên thủy, ám chỉ trái tim giống như là Trung tâm điểm của cái tâm. Mục đích của nhà dịch thuật theo Phật giáo Nguyên thủy, tỳ khưu Pannavado, thường dùng ngôn ngữ bình dân như lời của ngài Maha Boowa dạy. Sự việc này dùng để duy trì phẩm chất của giáo Pháp, mặc dù một số thuật ngữ không đáp ứng sự diễn giải thuộc kinh điển chính xác, chúng được dùng như là một sự hướng dẫn để phát huy thiền định bằng những lời dạy rất thực tiễn. Tu viện trong rừng của thiền sư Achaan Maha, Wat Ba Ban Tat, thì độ chừng một trăm mẫu tây ở tỉnh Udorn, ở vùng Đông Bắc Thái Lan. Chỉ có một số ít nhà sư và những liêu cốc nhỏ, không hơn hai mươi cái. Giới luật rất nghiêm khắc và ngài Achaan Maha Boowa dạy hơi giống như phong cách của vị thầy chơn tu của ngài. Có hơn mười người phương Tây theo học với ngài, một số cho đến bây



giờ vẫn học nhiều năm, bởi vì ngài thường mong mỗi có một sự kế thừa của những người mới tu. Việc tu học ở đây Wat Ba Ban Tat cũng như những tu viện trong rừng khác ở Thái Lan, những người tu tập phải trải qua một cuộc sống theo giới luật, nghiêm khắc và cực kỳ đơn giản. Ngày ăn một bữa ngô đậm bạc, ở những lieu cốc nhỏ, tắm nước giếng, khất thực vào buổi bình minh, tịnh khẩu trong những thời gian dài để tu thiền và sống cách ly trong một thời gian nào đó, tất cả đều góp phần cho một cuộc sống ít vướng bận đến cuộc sống trần tục. Như vậy, tu viện trong rừng cũng là một cơ sở cho việc tu tập thiền quán và cũng là một môi trường giáo dục đặc biệt. Trong tập thể giản dị đó, người ta có thể hành động khoan thai, giản dị, và theo dõi tiến trình thân tâm, và như thế để phát huy tuệ giác. Đôi lúc ngài Maha Boowa đến Bangkok để thuyết giảng, và một số bài nói chuyện của ngài được xuất bản bằng Anh ngữ do tổ chức Wat Bavorniwah ở Bangkok cung cấp [1].

Trí tuệ phát huy Thiền định Thiền sư Achaan Maha Boowa

Giới [2] là một điều luật để lập ra một giới hạn đối với "sự phấn khởi quá mức" [3] đối với những hoạt động về thân và lời nói của một người. Tâm [4] chịu trách nhiệm về những hành động và kết quả của chúng. Mục đích chính của sự tu tập thiền định là mang lại tâm an lạc. Nếu hành giả không đạt được sự an lạc bằng tâm vắng lặng bởi một phương pháp đã chuẩn bị trước, hành giả phải sử dụng một phương pháp đẩy thử thách để chinh phục nó. Nói một cách khác, hành giả phải dùng tâm để khám phá và chứng nghiệm những việc làm cho tâm vướng mắc, và việc này tùy thuộc vào tâm khôn khéo của hành giả ra sao, để tìm một phương pháp điều khiển tâm bất trị với những gì mà trí tuệ phát hiện được, cho đến khi nó khuất phục trí tuệ và tâm chấp nhận sự thật về những vấn đề nó bị dính mắc. Như vậy, hành giả đừng để tâm phóng dật và lơ đãng, mà phải đưa nó vào trạng thái an lạc. Điều này xảy ra giống như việc điều khiển một con vật "mà sự phóng túng của nó" cần phải được dạy dỗ liên tục, để nó nghe theo lời của người chủ. Thiền định (samadhi) có nghĩa là vắng lặng. Có ba loại thiền định: thứ nhất là cận định, ở giai đoạn này tâm trở nên tập trung và vắng lặng trong một khoảng thời gian, và sau đó thì sự tập trung sẽ biến mất. Thứ hai là nhập định, ở giai đoạn này cũng tương tự như giai đoạn trên, nhưng thường kéo dài lâu hơn. Loại thứ ba là an chỉ định, thường rất vi tế, vững chắc và không thay đổi, ở giai đoạn này, hành giả có thể duy trì sự tập trung lâu dài. Hành giả có thể duy trì sự tập trung ở trạng thái này hoặc xả bỏ khi hành giả muốn (còn tiếp). ●

TÂM (CITTA)

TK. Giác Tuệ

Trước tiên tìm hiểu đôi nét về Tâm (citta) ở nhiều khía cạnh và nhìn ở nhiều góc độ như sau:

Chữ Tâm ở đây được dịch từ phạm ngữ Pāli "citta". Đồng thời có chú giải tâm theo Pāli như sau:

- Cittī karotīti = cittaṃ (nồng cốt) làm cho chúng sanh đặc biệt sai khác, gọi là tâm; hoặc căn nguyên làm cho chúng sanh khác biệt gọi là tâm
- Arammanam cintetīti = cittaṃ: biết cảnh gọi là tâm (có chỗ dịch: tư duy đến cảnh gọi là tâm)
- Cintanamattam = cittaṃ: biết gọi là tâm
- Cinteti sapayutta dhammā etenāti = cittaṃ: nhờ pháp tương ưng yếu hiệp (phối hợp) là các sở hữu câu sanh, mà định biết cảnh (nhiều cảnh) ấy gọi là tâm.

Nghĩa rút gọn: TÂM LÀ BIẾT CẢNH.

- Cảnh nói hẹp có 6: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp.
- Cảnh nói rộng có 21: từ cảnh sắc đến cảnh xúc là 5 cảnh, cảnh ngũ, cảnh pháp, cảnh siêu lý (chân đế), cảnh tục đế, cảnh dục giới, cảnh đạo đại, cảnh níp bàn, cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp, cảnh quá khứ, cảnh hiện tại, cảnh vị lai, cảnh ngoại thời, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần và cảnh nội và ngoại phần (xem bài học về cảnh nhiếp)

- Để rộng đường hiểu biết khi nói về tâm (citta), ngài Mahāthero Santakicco (HT. Tịnh Sự) có phân giải và soạn dịch như sau:

Tâm có 5 nghĩa: Theo kho tàng pháp học của Thái

1. Thân bắt biết cảnh rõ rệt gọi là tâm
2. Do có tâm lộ đồng tốc, tốc lực bằng thiện, bất thiện, quả và tố nên gọi là tâm
3. Chủ trương phiền não quên tự tạo quả nên gọi là tâm
4. Chủ trương khéo léo bằng lối suy xét, tìm, sắp đặt trong đời nhiều cách đặc biệt, nên gọi là tâm.
5. Do thành trùng dụng duyên tích tụ và bị nghiệp tạo, nên gọi là tâm (trùng dụng duyên hay cố hưởng duyên, có chỗ dịch là tập hành duyên; chi pháp: đồng tốc hiệp thể - cộng sở hữu hợp trừ đồng tốc chót tức lấy: Bất thiện (12) + Tiểu sinh (1) + Đại thiện (8) + Đại tử (8) + Đồng lực đáo đại (18) = 47 thứ tâm. Trừ đồng lực siêu thể (đồng lực chót).

Tâm có 6 nghĩa: theo bà giáo sư Nep.

1. Tâm chủ trương có nghĩa đặc biệt làm ra các nghệ thuật. Ý nói: bao nhiêu kỹ nghệ trong đời, do tâm chủ trương, tạo sửa thành đồ sai khác, tùy theo ý muốn, ví như kỹ sư và thợ.
2. Tâm chủ trương làm cho tâm có phần khác khác. Ý nói: tạo nghiệp có sai khác nhau, tánh nết có khác nhau; thành 4 giống thiện, bất thiện, quả và vô ký.
3. Tâm chủ trương quên tự nghiệp và phiền não. Ý nói: lẽ thường mỗi chúng sanh còn nhiều phiền não, đâu phải chỉ sanh một, hai kiếp hoặc một hai lần, mà nghiệp còn lưu tồn vô số kể; nếu không có tâm (vĩnh viễn - Níp bàn) thì chẳng có phiền não và nghiệp chi cả.
4. Tâm chủ trương bảo trì quả do nghiệp và phiền não quên tự. Ý nói: quả ở đây là do sở hữu tư hiệp với tâm thiện hay tâm bất thiện để làm thành tự tức nghiệp biệt thời. Ngài Hoà thượng Tịnh Sự có đưa ra thí dụ về vấn đề này như sau: Nghiệp biệt thời (dị thời) như tiếng thu trong băng, tuy không thấy và nghe người nói, mà khi phát ra vẫn có tiếng (nói). Phiền não như người thu băng (đĩa, đĩa); tâm như máy và cuộn băng; nếu không có máy thì tiếng nường đâu mà còn lại phát ra.
5. Tâm chủ trương tự duy trì cơ tánh. Ý nói: là bộ máy tâm, mỗi cái mỗi thứ sanh với nhau liên tiếp, như nước phúng còn giọt. Vì có bất đoạn duyên, liên tiếp duyên ...
6. Tâm chủ trương biệt tài bắt cảnh. Ý nói: là không có cảnh nào gặp mà tâm bắt khôngặng; dù cho sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp cho đến níp bàn; hễ gặp đều bị tâm biết cảnh.

Phần phân giải tóm tắt về tâm của ngài Jotika (Sương Minh) gom lại có 3:

1. Tâm vẫn biết cảnh luôn luôn
2. Tâm làm nhân cho sở hữu biết cảnh, tương tự như người dẫn dắt.
3. Tâm (chứng minh) làm cho động vật và bất

động vật trong đời thành ra rất nhiều cái khác nhau (nhiều cái sai khác)

Tâm (citta) về nhân tạo hay nhân sanh, có 4:

1. Nghiệp quá khứ (biệt thời nghiệp duyên)
2. Cảnh (ārammana)
3. Sở hữu (cetasika)
4. Vật (sắc thanh triệt hay căn)

Tâm (citta) về đặc tính có 4 ý nghĩa:

1. Trạng thái (của tâm): là biết cảnh
2. Phận sự (của tâm): là dẫn dắt sở hữu
3. Thành tựu (của tâm): là nối nhau (nối liền nhau)
4. Nhân cần thiết (của tâm): là danh (sở hữu), sắc (và cảnh)

Tóm lại: Citta là một từ thuộc ngôn ngữ Pāli, được sử dụng phổ biến và rộng rãi trong Tam tạng (nói chung) và Tạng Vô Tỷ Pháp – Abhidhamma (nói riêng). Ở đây, citta được phân giải, nghĩa lý theo Abhidhamma

* Citta dịch sang Việt ngữ là: Tâm

* Tâm – nghĩa rút gọn là: Biết

* Biết ở đây là nhận ra cảnh, biết cảnh (đối tượng)

* Cảnh có nhiều thứ như: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp

Thí dụ: Khi mắt thấy các màu (màu sắc) và biết được cái màu sắc đó như: xanh, vàng, đỏ, tím..... gọi là biết cảnh sắc: Biết là tâm, nhận ra cảnh sắc là nhãn thức, tức tâm nhãn thức (nguyên nhân đồng sinh: nhãn vật (nhãn thần kinh), cảnh sắc (sắc cảnh sắc), ánh sáng, và sự chú ý).

Như vậy: Tâm là biết cảnh, nhận thức được đối tượng hay nói cách khác là sự hiểu biết, sự suy nghĩ, sự nhận thức, sự nhận ra cảnh (đối tượng) gọi là tâm – citta (còn gọi là ý hoặc thức).

Hoặc là: citta hay tâm biết cảnh, hướng dẫn hay hướng đạo pháp đồng sinh (sở hữu + sắc pháp (sắc nghiệp) diễn biến liên tục, sinh khởi nối tiếp, nối chặn giữa đời trước và đời sau, phải có pháp câu sinh, hỗ tương (sắc, thọ, tưởng và hành).

* Chúng ta theo dõi tiến trình của "tâm" nối tiếp nhau liên tục: lúc cận tử, tử, tái tục, bình nhật rồi lại cận tử, tử, tái tục, bình nhật và lại tiếp diễn như thế mãi....(chỉ chấm dứt khi Níp bàn). Qua một lộ trình đơn cử "Lộ Tử ngũ môn cảnh rất lớn chót na cảnh" như sau:

Kết luận:

* Tâm là biết

* Biết cảnh gọi là tâm

* Bị tâm biết gọi là cảnh. ●

Phật giáo

hiện nay tại Thái Lan

"Buddhism in Contemporary Thailand"

HT Thiện Tâm dịch



Hòa thượng GS. TS Thepsophon Dhammakosajarn,
Viện Trưởng trường Đại học Mahachulalongkorn Thái Lan

Thay mặt Hội đồng Lãnh đạo Tối cao Giáo hội Phật giáo Thái Lan, tôi xin chào mừng quý vị nhân lễ kỷ niệm lần thứ 250 năm của Hệ phái Siam Nikaya tại Sri Lanka. Tiếp bước theo dấu chân của ngài Trưởng lão Upāli, Hội đồng Tối cao Phật giáo Thái Lan cử tôi sang dự Hội nghị Quốc tế Phật giáo như một động thái nói lên ý định của chúng tôi là mong muốn tăng cường quan hệ giữa hai Giáo hội Phật giáo Sri Lanka và Thái Lan. Sự thành công của ngài Trưởng lão Upāli nhắc cho chúng ta thấy rằng, trong tình hình toàn cầu hóa hiện nay, Giáo hội Sri Lanka và Thái cần phải hợp tác chặt chẽ với nhau hơn nữa vì lợi ích của Phật giáo.

Ngài Trưởng lão Upāli, người có nhiều công đức to lớn trong quan hệ lịch sử lâu dài của Phật giáo hai nước Sri Lanka và Thái Lan. Ngược lại, Phật giáo Theravāda Thái Lan thường quen gọi là Lankavamsa, vì cách nay 700 năm, vua Ramkhamhaeng đã thỉnh một vị cao Tăng Sri Lanka tu học tại tỉnh Nakhon Si Thammarat miền Nam Thái Lan đến kinh đô Sukhothai để truyền bá Phật giáo theo truyền thống Sri Lanka. Vì thế, đây là thời điểm ra đời của Hệ phái Lankavamsa tại Thái Lan. Cách nay 250 năm, nhân dân Thái Lan lại có cơ duyên báo đáp công ơn của Sri Lanka qua sự kiện Đức vua Boromkot của Thái Lan cử ngài Trưởng lão Upāli và một số vị Trưởng lão khác sang giúp truyền lại cụ túc giới cho chư Tăng làm sống lại truyền thống xuất gia tại Sri Lanka, vì lúc bấy giờ, truyền thống xuất gia tại đây đã phải bị gián đoạn do sự đàn áp và khủng bố Phật giáo của thực dân Bồ Đào Nha. Do nhờ sự hy sinh cao cả của ngài Trưởng lão Upāli mà truyền thống truyền thọ cụ túc giới tại Sri Lanka được hồi sinh và từ đó Hệ phái Siam Nikaya mới có cơ duyên được thành lập.

Hôm nay chúng ta vẫn tập về đây để nhớ lại những công lao to lớn mà ngài Trưởng lão Upāli đã cống hiến cho Phật giáo Sri Lanka. Khi nhận quyết định đến Sri Lanka thì chắc hẳn ngài cũng nghĩ rằng đó là một chuyến đi khó bề trở lại. Thế nhưng ngài vẫn mạnh

dạn lên đường dù phải hy sinh tính mạng chỉ vì lợi ích của nhân loại và sự tồn vong của Phật giáo. Phải chăng, ngài đã chấp hành đúng theo lời khuyến dụ của đức Phật đối với 60 vị đệ tử sứ giả hoàng Pháp đầu tiên của Ngài là: "Này các tỳ kheo, các người hãy ra đi, vì sự lợi ích, vì hạnh phúc cho số đông, vì lòng thương tưởng cho đời..." [Caratha bhikkhave carikam bahujanahitaya bahunasukhaya lokanukampiya].

Sau 3 năm sống và làm hồi sinh truyền thống xuất gia thọ cụ túc giới tại đảo quốc này, ngài Trưởng lão Upāli đã viên tịch. Về cá nhân, tôi hết lòng ngưỡng mộ và xem ngài là vị Đại sứ giả của Như Lai, là vị danh Tăng truyền giáo của đất nước Thái Lan đã sản sinh ra ngài. Tuy nhiên, điều đáng nói ở đây là ngài không chỉ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoàng Pháp, mà còn là vị có công trong việc xây dựng tại đây một tông phái lớn nhất của Phật giáo Sri Lanka mang tên quê hương và danh tánh của ngài qua tên gọi Siamupali Mahanikaya, nghĩa là đại Hệ phái Siam Upali hoặc gọi tắt là Siam Nikaya.

Thật thú vị vô cùng khi biết rằng hệ phái Phật giáo lớn nhất tại Sri Lanka được mang tên Hệ phái của người Siam (Siam Nikaya), trong lúc đó tại Thái Lan, Phật giáo lại được gọi là Lankavamsa (Tích Lan tông). Điều này xuất phát từ một thực tế lịch sử là Thái Lan được tiếp nhận Phật giáo Theravāda từ Sri Lanka vào thời kỳ Sukhothai ở thế kỷ thứ XII công nguyên; và từ đó đến nay Thái Lan luôn luôn duy trì một truyền thống kinh điển và một truyền hệ xuất gia cụ túc giới theo truyền thống Sri Lanka không hề gián đoạn.

Hiện nay tại Thái Lan, Phật giáo là Quốc giáo. Theo hiến pháp, Đức vua là biểu tượng cao quý nhất của đất nước và phải là một Phật tử. Vua và Nhà nước bao giờ cũng gắn liền với sứ mệnh phụng sự và hộ trì Giáo hội trong sứ mệnh phát triển và hoàng truyền

Phật Pháp trong nhân dân. Theo điều tra dân số mới nhất, tại Thái Lan trong tổng số 63 triệu dân, thì có khoảng 94% người theo Phật giáo.

Đến năm 2002, cả nước có đến 32.000 tự viện, 265.956 tỷ kheo và 87.695 sadi. Bên cạnh đó có nhiều cơ sở chuyên tu thiền ở rừng núi dành cho các vị sư đến thực hành thiền định; hầu hết ở làng nào cũng có ít nhất một ngôi chùa; tại các thành phố thì có rất nhiều chùa nguy nga tráng lệ. Trường học thường được xây dựng trong khuôn viên chùa; Giáo hội rất quan tâm đến việc tích cực hỗ trợ Nhà nước trong nhiệm vụ nâng cao trình độ học vấn cho nhân dân. Do đó, Phật giáo và Nhà nước luôn có sự gắn bó mật thiết với nhau trong mọi hoạt động xã hội vì mục đích và lý tưởng phục vụ cuộc sống hàng ngày của nhân dân.

Về Tổ chức Giáo hội Phật giáo tại Thái Lan.

Hiện nay tại Thái Lan có hai phái đều thuộc Hệ phái Phật giáo Theravāda, đó là phái Maha Nikāya và phái Dhammayut Nikāya. Đến nay phái Maha Nikāya là phái lớn có dấu tích là phái truyền thừa trực tiếp đến việc thành lập Giáo hội Phật giáo Thái Lan xuất phát ban đầu do Tăng đoàn Phật giáo Lanka truyền sang vào thời kỳ Sukhothai; phái Dhammayut thì do Hoàng tử H.R.H Mongkut thành lập năm 1833, về sau ngài lên ngôi kế vị Vua cha; đây là phái nhỏ hơn phái Mahanikāya, dành riêng cho những vị nghiêm trì giới luật. Cả hai phái đều chịu sự chỉ đạo chung của Hội đồng Tăng già Tối cao của Giáo hội và Đức Tăng thống, do đó những hình thức cạnh tranh biệt truyền trong nội bộ các phái nay phần nào được giảm đi đáng kể.

Ở các thế kỷ trước, Tăng già Thái Lan chịu sự quản lý của sắc luật Giáo hội đầu tiên (1902), sắc luật Giáo hội năm 1941, và sắc luật Giáo hội hiện nay được ban hành vào năm 1962 và đã được tu chỉnh vào năm 1992. Có hai phân phái được luật pháp công nhận đều thuộc hệ phái Phật giáo Đại thừa Trung Quốc và Việt Nam, hai phân phái này cùng hoạt động với hệ phái Phật giáo Theravāda gồm hai phân phái Maha Nikāya và Dhammayut. Cả hai hệ phái đều đặt dưới sự lãnh đạo chung của Đức Tăng Thống (Sangharaja) do Đức Vua bổ nhiệm do sự đề xuất của các phân phái thuộc hệ phái Theravāda; Đức Tăng Thống tại vị suốt đời; Đức Tăng Thống có Hội đồng Tối cao Tăng già (Mahathera Samakhom) giúp việc gồm có 8 vị ủy viên thường trực và 12 vị ủy viên Hội đồng Trị sự do Đức Tăng Thống bổ nhiệm.

Đứng đầu Hội đồng Tối cao Giáo hội là Đức Tăng Thống, ngài có nhiệm vụ và quyền hạn ban hành Tăng lệnh, ban hành các điều lệ và nội quy, bổ nhiệm các thành viên quản lý điều hành của Giáo hội do các hệ phái đề cử. Công việc quản lý hành chánh của Giáo hội được điều hành bởi một Văn phòng Phật giáo Quốc gia với tư cách là Ban Thư ký của Hội đồng

Tối cao Tăng già của Giáo hội. Văn phòng Phật giáo Quốc gia có chức năng là văn phòng liên lạc để thực hiện việc điều phối có hiệu quả mọi hoạt động Phật sự giữa Giáo hội và Nhà nước. Văn phòng này còn có nhiệm vụ chăm sóc chư Tăng và các chùa khi cần đến sự hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước và sự trợ cấp kinh phí từ ngân sách chính phủ cho những Tăng sĩ đảm đương công tác phục vụ Giáo hội.

Theo qui định, Giáo hội Thái Lan được tổ chức rất qui củ. Hàng ngàn tự viện và khoảng 300 ngàn vị sư (tỷ kheo và sadi) đặt dưới sự quản lý tập trung của Giáo hội, luôn luôn được Nhà nước tôn trọng và hỗ trợ. Trong Giáo hội có sự thống nhất về Tăng sự, giáo dục và nghi lễ. Với một hệ thống lãnh đạo và quản lý tập trung, mọi hoạt động Giáo hội luôn được giám sát chặt chẽ, kỷ luật, kỷ cương được bảo đảm duy trì; bên cạnh có một kênh truyền thông liên lạc của chính quyền từ trung ương đến các tỉnh thành xa xôi thường quan tâm đến mọi hoạt động của Phật giáo. Với một tổ chức Giáo hội như vậy, hơn nữa được sự hợp tác và đồng thuận của Nhà nước, chính quyền nên Giáo hội được duy trì và phát triển bền vững và nhờ vậy Giáo hội có thuận duyên đóng góp vai trò của Phật giáo trong sự nghiệp đoàn kết nhân dân và công tác bảo vệ An ninh Quốc gia. Tuy vậy, sự quản lý tập trung như vậy có thể quá phụ thuộc vào một cơ chế lãnh đạo tập trung như thế, xét ra, đôi lúc cũng khó có thể thỏa mãn những yêu cầu đòi hỏi và thích ứng kịp thời với hoàn cảnh xã hội đang nhanh chóng đổi thay.

Hiện nay Phật giáo Thái Lan đang cần có một sắc luật đổi mới của Giáo hội, một sắc luật nhằm cải cách Giáo hội đang được soạn thảo và đem ra thảo luận. Cơ chế quản lý, điều hành chung của Giáo hội sẽ được thay đổi cơ chế chấp hành được gọi là Cơ chế Đại chúng (Mahaganissra).●

** Trích phát biểu của ngài Hòa thượng GS.TS Thepsophon Dhammakosajarn, Viện Trưởng trường Đại học Mahachulalongkorn Thái Lan, đọc trong hội nghị Quốc tế các quốc gia theo hệ phái Theravāda tại Sri Lanka ngày 15-01-2003.*



Công chúa Thái Lan dâng phẩm vật cúng dường chư Tăng Phật giáo các nước

Thế giới quan Phật giáo

qua Kinh tạng Nikaya

Giáo dục nguyên lý duyên khởi – thế giới quan và phương pháp luận khoa học đặc trưng của giáo dục Phật giáo

HT. Thích Thiện Tâm
(tiếp theo)

Theo Phật giáo, con người vì không nhận thức rõ được những mối quan hệ biện chứng và bản chất mang tính quy luật của mọi sự vật hiện tượng nên đã dẫn đến chấp thủ sai lầm về nói và tất yếu dẫn đến mọi hình thái bất toại nguyện của con người. Tất cả những sự nhận thức sai lầm đó đã được đức Phật giải thích chi tiết trong kho tàng giáo lý của Ngài. Đặc biệt, Ngài còn đề cập đến một số vấn đề thuộc lĩnh vực triết học mang giá trị vượt thời gian và không gian như nguyên lý Duyên khởi – vô thường, vô ngã, điểm then chốt về thế giới quan và phương pháp luận đặc trưng của triết học Phật giáo. Sau đây là một số quan điểm chứng minh cho vấn đề:

“Này Ānanda, giáo pháp duyên khởi này thâm thúy, sự thật thâm thúy. Này Ānanda, chính là không giác ngộ, không thấu hiểu giáo Pháp này mà chúng sanh hiện tại

rối loạn như một ổ kén, rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ Munja và lau sậy Babaja, không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sanh tử”. (Kinh Đại Duyên, Trường bộ 3 tr. 56).

“Này các tỳ kheo, Thế Tôn Vipassi, bậc Alahán, Chánh Đẳng Giác suy nghĩ: “Pháp này do ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới thấu hiểu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật là khó mà thấy được bệnh lý “ida paccayatā paticca samuppāda” y tánh duyên khởi pháp; thật khó mà thấy được định lý tất cả các hạnh là tịch tịnh, tất cả sanh y được trừ bỏ, ái được đoạn tận, ly dục, ái diệt, niết bàn” (Kinh Đại Bốn – sđd tr.35).

Như vậy, con người muốn giải thoát khỏi xiềng xích và đau khổ thì điều tất yếu là phải đạt được chánh tri kiến về thế giới và con người. Khi thành tựu được hoàn toàn khả năng ấy thì được gọi là Phật. Con đường đạt đến quả vị Phật, theo Phật giáo chính là con đường phát triển tư duy nhận thức của mình về bản chất con người và thế giới đúng với quy luật khách quan của hiện thực xuyên qua phương pháp biện chứng mà nhà Phật gọi là định lý tùy thuộc phát sanh duyên khởi (Paticca Samuppāda). Nếu không có nhận thức này thì nhận thức của con người không thể đạt được chân lý. Con đường hoặc phương pháp mà đức Phật đã cống hiến cho nhân loại trên 25 thế kỷ qua cũng không ngoài nguyên lý đặc trưng này.

1. Quan hệ giữa khả năng nhận thức và thực tiễn

Mối quan hệ giữa khả năng nhận thức của con người đối với con người và thế giới hiện thực khách quan đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong lịch sử xã hội loài người. Nó vừa là mục tiêu, vừa là động lực giúp cho xã hội nói chung được phát triển, và nói riêng là nhân cách của mỗi người được hoàn thiện không ngừng.

“Nhận thức rõ sự thống nhất cái chủ quan và khách quan là yêu cầu đặc biệt quan trọng trong việc nhận thức tính biện chứng của sự tiến hóa xã hội. Sự tiến hóa của xã hội loài người không phải là một quá trình tự động, mà chỉ được thực hiện thông qua hoạt động của con người. Ở đây, con người là diễn viên trong vở kịch lịch sử của chính mình. Sự sáng tạo của con người không phải là chủ quan tùy tiện, mà do nhận thức và sự vận dụng đúng theo quy luật khách quan, tạo nên khả năng chuyển hóa từ tư duy đến thực tiễn. Sự chuyển hóa thông qua thực tiễn ấy được thực hiện trong hoạt động mang tính vật chất của con người” (Triết học – NXB Chính trị Quốc gia tr. 178).

2. Vô thường – Vô ngã, biểu hiện quy luật vận động và phát triển trong mối quan hệ biện chứng khách quan của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy con người.

Vô thường (anicca) và vô ngã (anatta) trong triết học Phật giáo biểu thị hai khía cạnh hoặc hai chiều kích thời gian và không gian của mọi sự vật hiện tượng. Nó được biểu hiện qua mối quan hệ tương thuộc của sự vận động liên tục theo tính chất chu kỳ của một quy luật. Tính chất tùy thuộc lẫn nhau giữa sự vật này đối với sự vật khác trong quá trình diễn ra liên tục ấy không cho phép hiện hữu một thực tại độc lập nào, nghĩa là mọi sự vật đều hiện hữu, đều hiện hữu tùy thuộc vào một sự vật hiện hữu khác và trong quá trình luôn luôn biến đổi. Mối quan hệ này được diễn đạt trong nhiều kinh điển Phật giáo vô cùng phong phú nhưng tựu trung không ngoài việc diễn đạt tính chất và mối quan hệ tương thuộc của thế giới hiện thực khách quan tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Quan điểm này phù hợp với quy luật

vận động và phát triển của sự vật hiện tượng, một trong những quy luật và các cặp phạm trù cơ bản của triết học duy vật biện chứng của Mác. Hiểu và vận dụng quy luật này vào thực tiễn cuộc sống, giúp con người nhận thức đúng nguồn gốc, tính chất, quá trình tồn tại và sự phát triển tất yếu của hiện thực khách quan, tránh được những ảo tưởng và xung đột trong các quan niệm, lý thuyết, học thuyết cực đoan của các quan điểm khuynh hướng bất khả tri hoặc duy tâm siêu hình Tôn giáo.

Xuất phát từ nguyên lý duyên khởi, Phật giáo còn giải thích về thế giới và con người trong mối quan hệ giữa năm uẩn, tứ đế và thập nhị nhân duyên, qua đó giúp con người nhận thức và hành động đúng quy luật khách quan tác động trong thế giới tự nhiên, xã hội và con người trên nền tảng tin tưởng con người có đủ năng lực giải quyết mọi vấn đề trong cuộc sống của chính con người, xã hội và tự nhiên.

Có thể nói, trong lịch sử tư tưởng Tôn giáo và triết học lý luận Phật giáo, chứa đựng những luận điểm rất tiến bộ mang tính chất của một chủ nghĩa khoa học và chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo tích cực có nhiều luận điểm rất tương đồng với thế giới quan khoa học, chứa đựng nhiều giá trị tư tưởng thực tiễn khách quan ưu việt trong các học thuyết về sự tiến bộ của xã hội loài người.

3. Ngũ uẩn đối tượng nhận thức, là giao điểm, nơi hội tụ liên quan đến tất cả mọi vấn đề của thế giới và con người.

Nói đến năm uẩn là đề cập đến sự hiện hữu của con người trong tất cả tính chất và mối liên hệ của nó với thế giới khách quan: Chủ thể và khách thể của thế giới quan vật lý, tâm lý tự nhiên và xã hội, tâm và vật, mục tiêu và đối tượng, mối quan hệ tương thuộc tồn tại, nói đến đầy đủ quy luật và các cặp phạm trù cơ bản, cả hạnh phúc và đau khổ, niết bàn và sanh tử ... Tóm lại, ngũ uẩn (con người sinh lý xã hội tổng hòa của tất cả mối quan hệ) thật sự là đối tượng khảo sát của tất cả các ngành khoa học nhằm giải quyết mọi vấn đề thế giới và con người, nó còn là vấn đề cơ bản của triết học trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong suốt chiều dài lịch sử, tư tưởng triết học và tôn giáo, giữa quan niệm hữu thần và vô thần... Điểm then chốt, theo Phật giáo chính từ ngũ uẩn mà con người phát triển quá trình nhận thức từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là quá trình biện chứng của chân lý (quá trình chuyển thức thành trí trong Phật giáo).

Mối quan hệ về ngũ uẩn

Từ ngũ uẩn (pañca khandha) nghĩa là năm tập hợp, năm nhóm, hoặc năm thành phần cấu tạo thành con người vật chất và tinh thần. Uẩn đầu là sắc uẩn, là những nguyên tố vật chất mang đặc tính cứng, lỏng, nóng, lạnh tạo nên thân xác vật lý sinh hóa của

con người và mọi vật hữu cơ và vô cơ khác. Bốn uẩn sau gồm: thọ, tưởng, hành, thức (cảm giác, tri giác, tư duy, nhận thức) là quá trình hoạt động nhận thức của con người.

Ngũ uẩn, duyên khởi và tứ đế (mỗi quan hệ biện chứng – cơ sở thế giới quan Phật giáo).

Mối quan hệ giữa hai nhóm này được gọi chung là danh – sắc (nāma– rūpa). Quá trình chuyển hóa hoạt động nhận thức của con người từ quá trình nhận thức cảm tính đến quá trình nhận thức lý tính, chính là biểu hiện quá trình nhận thức cảm tính đến quá trình nhận thức lý tính chính là biểu hiện quá trình giác ngộ chân lý của Phật Thích Ca dưới cội cây bồ đề.

Tướng của năm uẩn:

Về sắc thì hoàn toàn không kiên cố, mong manh như bọt nước, bong bóng nước. Thọ uẩn cũng chớp chờn, mong manh như làn gió thoảng qua, như điện chớp, sinh diệt trong từng khoảnh khắc. Tưởng uẩn như quang năng, không thật có suối nguồn do khát ái khởi lên, do ngôn ngữ biểu đạt. Hành uẩn như cây chuối lột bẹ là mất dần đến lõi. Thức uẩn như huyền mộng, trong đó phô trần mọi sinh hoạt của đời sống hư cấu giả tạo.

Do duyên (quá trình vận hành tương tác) của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) mà có sắc uẩn. Do duyên xúc (sự tiếp xúc và phản ánh thế giới hiện thực khách quan qua các giác quan) mà có thọ (cảm giác), tưởng (tri giác), hành (tư duy – hoạt động), thức (quá trình nhận thức). Dĩ nhiên, mỗi uẩn tự nó là duyên sinh nương vào bốn uẩn kia mà có mặt theo định lý tùy thuộc phát sinh duyên khởi (paticca samuppāda): “Cái này có mặt thì cái kia có mặt; cái này sinh thì cái kia sinh. Cái này không có mặt thì cái kia không có mặt, cái này diệt thì cái kia diệt”. Nói tóm lại, mọi sự vật hiện tượng đều diễn ra trong bất cứ thời gian và không gian nào cũng đều tuân theo quy luật vô thường và vô ngã (nguyên lý vận động và phát triển biện chứng duy vật) mà không phải do bất cứ một tác nhân ngoại tại siêu tự nhiên nào cả. Nhận thức như vậy được gọi là như thị tri kiến, nhận thức như thật bản chất của sự vật hiện tượng.

Nhận thức được tất cả sự vật hiện tượng đều là pháp giới tính duyên khởi, như huyền, không thật có, không thật không, không là tự tính, tự tính là không thì vật chất và tinh thần cũng là pháp giới tính như huyền, tất cả đều bình đẳng trước thực tại chân lý khách quan, như vậy, nên phá được chấp ngã, để phát sinh lòng từ bi rộng lớn phục vụ chúng sanh không hề mệt mỏi (còn tiếp).●

Toàn cảnh trường thiền Pa Auk



Trong Thực Tại

Viên Minh

Nhà nay, nhân loại đã tiến bộ rất xa về mặt khoa học kỹ thuật, đã làm thay đổi bộ mặt thế giới từng ngày, từng giờ và thậm chí từng phút, từng giây nên đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... đều được nâng cao một cách đáng kể. Nhờ phương tiện giao thông vận tải, phương tiện truyền thanh, truyền hình, mạng internet, vô tuyến viễn thông... mà thế giới đã và đang hội nhập thành một cộng đồng quốc tế với qui mô toàn cầu hóa. Điều này đem đến không biết bao nhiêu phúc lợi xã hội, tiện nghi đời sống... đủ để đáp ứng nhu cầu hưởng thụ ngày càng đa diện và phong phú cho con người.

Tuy nhiên, để có được những thành quả ấy, cư dân trên trái đất này đã phải khai thác cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên: Khoáng sản, lâm sản, hải sản, nhiên liệu... Đồng thời, khí thải từ các nhà máy, từ tàu thuyền xe cộ, từ các thiết bị dân dụng, các sóng điện từ, các chất hóa học độc hại, từ phóng xạ nguyên tử v.v... đã làm ô nhiễm môi trường sống, phá vỡ tầng ozone, thay đổi khí hậu, thời tiết, phát sinh nhiều loại siêu vi nguy hiểm, những căn bệnh ngặt nghèo...

Hơn thế nữa, mọi người dường như đang tăng tốc đến chóng mặt trong mọi lãnh vực đời sống, đòi hỏi tận dụng mọi

tiềm năng để phấn đấu, tranh thủ, giành giật và thậm chí, còn sẵn sàng trừ khử lẫn nhau bằng nhiều mưu mô, thủ đoạn... trong những cuộc chạy đua đủ loại tầm cỡ giữa những cá nhân, tập thể, xí nghiệp, công ty, quốc gia, xã hội, hay quy mô toàn thế giới.

Trong tình huống đó, dĩ nhiên mọi người bị lôi cuốn vào giữa cơn lốc của thành – bại, được – mất, hơn – thua, vui – khổ; để rồi, một lúc nào đó bạn chợt thấy mình và những người xung quanh trở nên quá hấp tấp, nôn nóng, vội vã, khẩn trương... kèm theo những nỗi lo âu, sợ hãi, căng thẳng, bức xúc, cay cú, giận dữ... và lắm khi đưa đến thác loạn; nghĩa là những rối loạn nội tại ít nhiều ảnh hưởng đến hệ thần kinh, đưa đến những di chứng nguy hiểm về mặt tâm thần.

Trong tình trạng bất an mà sự căng thẳng có nguy cơ đưa đến suy sụp cả thể chất lẫn tinh thần này, bạn cần phải bình tĩnh. Không nên lằng xằng, hồi hải tìm biện pháp giải quyết; vì càng nôn nóng giải quyết, dù bằng cách nào, thì sự căng thẳng sẽ càng gia tăng và kiên cố hơn mà thôi.

Đơn giản là bạn chỉ cần cho phép thân tâm bạn được nghỉ ngơi vô sự - nghỉ ngơi hoàn toàn - dù chỉ một lát thôi; nghĩa là, đừng dụng công, đừng gắng gượng, đừng khống chế, đừng cố bắt ép nó đứng yên.

Yên tâm không phát xuất từ sự gượng ép làm cho tâm yên, mà phải để cho nó nghỉ ngơi thật thoải mái, tự nhiên, vì đó là nhu cầu thật sự của thân tâm bạn.

Hãy để cho thân bạn thư giãn và buông lỏng, từ đầu tới chân, và tâm bạn buông xả trước mọi sự bận rộn, đa đoan trong những lo âu toan tính đời thường. Hãy nghĩ lại mà xem: Bạn đã bắt cái thân làm việc quá nhiều, sao lại không cho phép nó được nghỉ ngơi trong chốn lười? Cũng vậy, tâm bạn đã bận rộn với quá nhiều lo tính, sao thỉnh thoảng không cho nó được rỗng rang vô tư để tinh thần tự ổn định và tự phục hồi năng lực? Đó chính là nguyên lý: “Điền đạm hư vô chân khí từng chỉ” của Y Đạo phương Đông vậy.

Sau đây là một vài gợi ý để bạn có thể nằm vững nguyên tắc vận dụng sự buông giãn cho từng tình huống riêng của bạn:

- Nếu trong khi đang làm việc ở bàn giấy, bạn cảm thấy căng thẳng, hãy dựa lưng vào thành ghế, ngả đầu ra đằng sau, hai tay buông xuôi, hai chân duỗi ra, nhắm mắt lại và để cho tâm bạn trống rỗng, nghỉ ngơi.

- Bạn cũng có thể đứng lên, dang hai chân ra ngang vai, gập người buông rú xuống phía trước, chao thân mình qua lại để cho đầu và hai tay đu đưa như cành liễu rủ, bạn sẽ cảm thấy cả thân lẫn tâm nhẹ nhàng hẳn ra.

- Hoặc nếu bạn biết thái cực quyền, hãy đứng xoay eo trong trạng thái hoàn toàn buông lỏng, không cần sử dụng cơ bắp, giống như chiếc áo treo hồ, xoay qua xoay lại tự nhiên trong gió vậy.

- Nếu bạn làm việc quá tải, cảm thấy lao tâm, lao lực, hãy nằm ngửa xuống, hơi dang hai tay, hai chân ra một tí, nhắm mắt lại, thở thật tự nhiên, buông lỏng hoàn toàn. Bạn hãy làm như một diễn viên điện ảnh đang đóng vai giả chết. Đó là savasana (thể xác chết) trong hattha-yoga. Yoga nói rằng nếu bạn có thể buông bỏ tất cả như một xác chết trong vòng 20 phút thì bạn có thể phục hồi hoàn toàn những năng lực mà bạn đã mất đi trong 24 tiếng đồng hồ vừa qua.

- Trong tư thế ngồi thiền phổ thông nhất như bán già hay kiết già bạn nên ngồi ngay thẳng nhưng không được gồng cứng mình! Yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất là phải buông lỏng cả thân lẫn tâm; và hãy lắng nghe trạng thái buông giãn ấy thật tự nhiên, không cần cố gắng để đạt được một mục đích nào cả.

- Nếu bạn cảm thấy khi ngồi khó thư giãn toàn thân thì nên thư giãn từng vùng, lần lượt từ đầu, mặt, xuống cổ, vai, hai tay, ngực, bụng, hai chân... cho đến khi cảm thấy toàn thân thư giãn, lỏng lẻo và nghỉ ngơi hoàn toàn.

- Thực ra, không nhất thiết phải ngồi, bạn có thể thư giãn trong bất cứ tư thế nào mà bạn cảm thấy thoải mái, như đi, đứng, nằm...; và khi ngồi thì ngồi trong tư thế nào cũng được. Thậm chí, bạn cứ sinh hoạt bình thường, không cần phải ngưng lại; ở trường hợp này, bạn có thể thư giãn, buông xả ngay trong chính công việc mà mình đang làm thì thật là tuyệt vời biết bao!

- Đi tản bộ hay đi kinh hành một cách thông thả, ung dung, thoải mái, không cần gán thêm vào động tác đi bất kỳ ý nghĩa, mục đích lý tưởng nào, chỉ cần đi một cách thư thái tự nhiên là được.

Thư giãn, buông xả, nghỉ ngơi hoàn toàn là yếu tố cơ bản không thể bỏ qua trong bất kỳ tâm thái thiền nào.

Rất nhiều người xem thường yếu tố cơ bản này, họ quyết tâm đi thẳng vào thiền định, thiền tuệ hay thiền công án, hy vọng sẽ có kết quả nhanh! Nhưng hãy coi chừng: Càng mong kết quả nhanh chừng nào thì kết quả càng đến chậm chừng đó!

Thực ra, tự thân sự thư giãn, buông xả đã mang lại nhiều kết quả lớn lao như thân tâm được ổn định, đồng thời, nhiều vấn đề bức xúc, bế tắc ngay trong cuộc sống sẽ tự động hóa giải, mà không cần giải quyết hay mong chờ một giải pháp lý tưởng, một mục tiêu viễn vong nào ở tương lai.

Sau đây là một số hiệu quả tự nhiên của thư giãn buông xả:

1. Tình trạng thân căng thẳng thường kèm theo

những bệnh chứng như co cứng, đau nhức, hồi hộp, khó thở, nhồi máu cơ tim, huyết áp cao, suy nhược thần kinh... Vì vậy, thân thư giãn là điều kiện tốt nhất để hóa giải căng thẳng, giúp tật bệnh được điều trị dễ dàng và sức khỏe được phục hồi nhanh chóng. Mặt khác, căng thẳng tâm lý cũng sinh ra nhiều tâm bệnh như bứt rứt, bức bối, lo âu, mặc cảm, u uất, hoang tưởng... Do đó, tâm buông xả đưa đến tinh thần lắng dịu, hóa giải tình trạng dồn nén, bức xúc... Đó chính là nguyên lý: "Tinh thần nội thủ bệnh an tàng lai" trong y Đạo phương Đông.

2. Khi quá nôn nóng, hấp tấp, căng thẳng bạn thường hành động, nói năng, suy nghĩ thiếu chính xác và dễ bị tiêu hao năng lực. Nhưng thân tâm khinh an, thư thái sẽ là cơ sở nền tảng cho hành động, nói năng và suy nghĩ của bạn được đúng đắn, chính xác hơn.

3. Một tâm trí bị sử dụng quá tải sẽ cảm thấy mệt mỏi, cạn kiệt, chán chường, bức bối, sợ hãi... Trong buông xả trọn vẹn, tinh thần được thoải mái nên những phiền não bức xúc tự động lắng dịu và tự nhiên được hóa giải. Ngược lại, bạn càng cố gắng diệt trừ phiền não thì chúng càng gia tăng cường độ.

4. Khi thân tâm được nghỉ ngơi hoàn toàn thì nó có thể hướng đến bất kỳ một đối tượng thiền định tự nhiên nào... như một ngọn lá xanh, một ô cửa trống, một áng mây bay... để tâm được an trú; hay hướng đến bất kỳ một đối tượng thiền tuệ nào... như những trạng thái diễn biến nơi thân, nơi cảm giác, nơi tâm hay nơi sự tương giao vận hành của thân tâm, để sáng suốt thấy rõ bản chất như thật của mọi hiện tượng trong đời sống.

Hỏi:

- Khi tôi thư giãn, buông xả một lát thì bị rơi vào giấc ngủ, như vậy là xấu hay tốt?

Đáp:

- Khi tâm thần căng thẳng bạn thường xuyên ngáp dài, rất uể oải, mệt mỏi có vẻ như buồn ngủ lắm; nhưng nằm xuống ngủ lại không ngủ được. Đó là biểu hiện trạng thái suy nhược thần kinh. Nếu bạn đang bị căng thẳng mà sau khi thư giãn, buông xả một lát, bạn chìm vào một giấc ngủ ngon lành thì đó quả là một liều thuốc an thần tự nhiên, giúp thân tâm bạn tự động điều chỉnh một cách tuyệt vời. Nhưng nếu trong tình trạng bình thường mà khi nào thư giãn bạn cũng bị rơi vào giấc ngủ thì đó là hôn trầm, thụ miên, trạng thái này là một trở ngại, không tốt chút nào cho sức khỏe thể chất và sự tỉnh táo, sáng suốt tinh thần! Trong trường hợp đó, bạn nên đi trong buông lỏng hơn là ngồi hay nằm. Nếu phải ngồi thì sau khi thư xả, để khỏi hôn trầm thụ miên, bạn nên chú tâm quan sát rõ hơi thở vào ra. Sự chú hướng đúng mức vào một đối tượng sẽ giúp tâm bạn tỉnh táo hơn. Nếu làm như thế cũng không hết dã dượi uể oải, thì bạn



nhên đi tắm rửa hoặc ra ngoài trời đi đi lại lại cho tỉnh táo hơn. Nếu thích ngồi, bạn nên ngồi thiền nơi có ánh sáng, không khí mát mẻ và trước khi ngồi không nên ăn no.

Hỏi:

- Ngược lại, tôi hầu như không thể thư giãn, buông xả được. Thân tôi cứ như cứng đờ ra và tâm tôi thì gần như lúc nào cũng bận rộn, không thể rời khỏi những mối quan tâm của nó. Vậy làm sao để buông thư?

Đáp:

- Gặp trường hợp ấy, bạn nên làm quen với thư giãn về thân trước. Trong khi thủ thư giãn, bạn nên để tâm theo dõi từng động tác một cách tự nhiên, không nên quá cố gắng tập chú cũng không nên lơ là, chảnh mảng. Nếu bạn cảm thấy thân không được mềm dẻo, linh hoạt do thường làm một số động tác nào đó lâu ngày mà trở nên chai lì; hoặc thường xuyên đề kháng, cảnh giác mà trở thành đờ cứng thì bạn nên chơi thể thao, đi bộ thông thả... Cũng có thể tập thái cực quyền hay thể dục dưỡng sinh đơn giản để thân bớt đờ cứng, dần dần sẽ mềm dẻo, nhẹ nhàng và linh hoạt hơn.

- Trong khi tập cho thân thư giãn như thế, bạn nên quan sát các động tác của thân một cách tự nhiên - không quá chuyên chú, cũng không lơ đãng thì tâm bạn sẽ tự động được khinh an, thư thái và buông xả ngay.

Hỏi:

- Có những công việc đòi hỏi phải quan tâm một cách khẩn trương, căng thẳng, không cho phép chúng ta được quyền thư giãn, buông xả, nghỉ ngơi thoải mái một giây phút nào; vì nếu làm vậy thì chẳng khác nào chúng ta đang trốn tránh một trách

nhiệm nào đó?

Đáp:

- Có lẽ bạn nên hiểu ngược lại! Chính vì để làm tròn trách nhiệm đối với những công việc đòi hỏi phải khẩn trương, căng thẳng mà chúng ta cần phải biết thư xả. Buông lỏng giúp giảm bớt căng thẳng, nhanh chóng phục hồi năng lực để tiếp tục công việc và nhờ vậy sẽ đạt được hiệu quả cao. Một người có khả năng thư xả khi phải đối đầu với những công việc khẩn trương thì chẳng bao lâu anh ta sẽ thản nhiên, nhẹ nhàng trong những công việc khó khăn nhất.

- Nếu sự khẩn trương, căng thẳng tích lũy lâu ngày không hóa giải được sẽ đưa đến suy nhược tâm thần, lúc đó không những không làm tròn trách nhiệm, mà sự luống cuống của bạn còn phá hỏng công việc nữa là khác.

Hỏi:

- Nhưng như thế tôi phải mất một khoảng thời gian nhất định cho sự buông thư? Mà thời gian của tôi không cho phép thì sao?

Đáp:

- Thực ra, lúc đầu chúng ta nên tập quen với sự thư giãn, buông xả; khi đã nhuần nhuyễn rồi, bạn có thể thư xả ngay nơi công việc nên không cần phải mất một khoảng thời gian nào. Nếu bạn thường căng thẳng mà không biết thư xả thì hậu quả sẽ khó lường; lúc đó, có thể không phải chỉ mất một khoảng thời gian mà có khi mất cả quãng đời còn lại!

Hỏi:

- Xin hỏi thêm: Nói thư giãn tức là đã hàm ý phải cố gắng làm cho thân thư giãn. Nhưng đã cố gắng thì vô hình trung lại tạo thêm một sự căng thẳng khác. Buông xả cũng vậy, muốn loại bỏ cái gì ra khỏi tâm trí chúng ta thì vẫn phải dụng lực. Ví dụ, muốn buông bỏ một nỗi buồn đâu phải là dễ. Như vậy, dụng lực hay không dụng lực đều không buông bỏ được. Bây giờ phải làm sao đây?

Đáp:

- Dường như bạn nhầm lẫn giữa hai sự kiện: cố gắng thể lực và cố gắng tâm lý. Khi thân căng thẳng, mệt mỏi bạn có quyền thư giãn, đó là một đáp ứng hay phản xạ rất tự nhiên, giống như bạn siêng năng tập thể dục thể thao mỗi khi khí huyết bất thông, chân tay nhức mỏi v.v... thì có vấn đề gì đâu. Chẳng lẽ bạn cố gắng thư giãn vì một mục đích lý tưởng cao siêu nào đó? Nếu vậy, thì không còn thuộc lãnh vực thể lý mà đã bước sang vấn đề tâm lý mất rồi. Bạn cần thấy rõ thân thư giãn và tâm buông xả là hai lãnh vực hoàn toàn khác nhau.

Cố gắng tâm lý để buông xả mới là trọng tâm câu hỏi của bạn, phải không? Tuy nhiên, ở đây, bạn lại một lần nữa nhầm lẫn giữa buông xả và buông bỏ. Bạn đã đồng hóa buông xả với buông bỏ theo nghĩa "loại ra khỏi tâm trí" một nỗi buồn, chẳng hạn.

Về mặt tâm lý, những từ cố gắng, nỗ lực, dụng công đồng nghĩa với dụng tâm, dụng ý hay chủ ý... tức là nỗ lực của ý chí muốn đạt được một điều gì đó. Chính ý chí này là biểu hiện của cái "ta" hay "bản ngã".

Mặt khác, khi bạn xem những mối lo âu, sợ hãi, chán nản, buồn phiền, thất vọng... là đối tượng cần phải buông bỏ vì đã làm bạn khổ đau, căng thẳng, nghĩa là bạn muốn trút bỏ gánh nặng đang gây áp lực cho bạn để được tự do giải thoát khỏi mọi ưu phiền, phải không? Như vậy, đúng là bạn phải dụng lực để rồi lại rơi vào vòng lẩn quẩn của cái ta muốn giải quyết vấn đề hay muốn lẩn tránh thực tại.

Thực ra, bạn không cần làm gì để giải quyết vấn đề cả, đó mới thực là buông xả. Cứ để yên tất cả mọi thứ ở chỗ của chúng, đừng cố gắng loại bỏ điều gì, vì không cách nào bạn bỏ chúng được cả. Khi bị dồn ép những phiền não này chỉ ẩn vào vô thức chứ không bị hủy diệt. Lúc đó bạn còn đâu cơ hội để thấy ra mặt thực của chúng! Mà bao lâu chưa thấy ra thực tánh của phiền não, thì dù bạn làm gì chúng vẫn là mối thách thức suốt đời của bạn.

Bởi vì, dụng tâm loại bỏ chỉ tạo ra một sự đối kháng mà hậu quả là tăng thêm bất an, căng thẳng, phiền não, khổ đau. Vậy, buông xả đơn giản chỉ là buông xuống cái "ta tác nhân" của mọi nỗ lực đối kháng, chứ không phải nỗ lực loại bỏ những hậu quả mà cái "ta" đã gây ra.

Nói buông xuống, nhưng thực ra chỉ cần bạn không làm gì cả để cho tâm được nghỉ ngơi vô sự khỏi mọi ý đồ của cái ngã lăng xăng tạo tác. Lúc đó, mặc dù bạn không cố gắng loại trừ, nhưng phiền não lại tự trở thành vô hiệu (còn tiếp).●



Tiếng khổ não được dịch từ chữ dukkha, nghĩa là đau đớn, bất toại nguyện, chịu không nổi. Định lý khổ não của Phật giáo không phải là lý thuyết bi quan chủ bại, mà là một triết lý khách quan thực tiễn. Khổ não cũng là một vấn đề trọng yếu của kiếp nhân sinh, nhưng chẳng phải chỉ dành riêng cho người mà là để chung cho muôn loại. Người tu hành nếu tỏ ngộ được sự khổ chắc thật, là đã chứng đạo quả vậy. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể nhận thức được sự khổ, nhưng chỉ hiểu ở khía cạnh nào thôi và cũng tùy căn cơ, hoàn cảnh của mỗi người, nên có sự nhận thức về sự khổ khác nhau. Có kẻ hiểu sâu, có người hiểu cạn, như Nguyễn Gia Thiều chỉ nhận thấy sự khổ bề ngoài của kiếp con người:

*"Thảo nào khi mới chôn nhau,
Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra"*

Cũng vì chỉ nhận thấy sự khổ đau của kiếp người mà không thấy sự khổ toàn diện của kiếp người, không thấy sự khổ toàn diện của các Pháp hữu vi, nên một thi sĩ đã không ngần ngại khi nói lời mong muốn:

*"Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo"*

Làm sao con người có thể trở thành cây thông vô tri giác! Và nếu được, thì hạnh phúc gì trong kiếp sống làm thông?! Những ý nghĩ về sự khổ trên, cũng tương tự như sự khổ của ba ông lão tự thiêu. Câu chuyện của ba ông lão ấy như sau:

Trong làng nọ, có cụ đồ Nho đã trên năm mươi tuổi, không có sự nghiệp, cửa nhà, vợ con chi cả! Cụ dạy học trò bao nhiêu đều được nên danh phận cả; riêng cụ bao nhiêu lần lều chông lên kinh ứng thí, thì bao nhiêu lần khăn gói trở về. Cụ buồn tủi cho số kiếp, xấu hổ với bạn bè nên định lên rừng tự tử, trên đường, cụ gặp lão đạo sĩ đang thần thờ bên bờ suối vắng, thấy cụ đồ, lão đạo sĩ hỏi thăm. Cụ đồ mới trình bày tự sự:

*"Trên năm mươi tuổi không danh phận,
Thì rốt bao phen lận đận hoài"*

Cụ đồ nói thêm là định đi tự tử để bỏ kiếp làm người đau khổ. Lão đạo sĩ nghe vậy liền nói rằng: "Nếu thế thì tôi cũng đi lên rừng tự tử với cụ, vì tôi đã nhận thấy thân con người là khổ, nên tôi gắng sức tu hành khổ hạnh đã nhiều năm, mà vẫn chưa thấy kết quả gì, sự khổ vẫn bám lấy thân tôi" và lão đạo sĩ than:

*"Khổ hạnh bao năm tu ép xác
Chẳng kết quả gì, khổ cực thay!"*

Thế là hai ông lão cùng đi tự tử. Đi được một khoảng đường, lại gặp một ông già hành khất đang đi lang thang, mặt mày hốc hác, đôi mắt dăm chiêu buồn thảm. Gặp cụ đồ vào lão đạo sĩ, ông già hành khất cúi đầu chào và hỏi:

Hai ngài định đi đâu?

Khổ não (Dukkha)

TT Giác Chánh

Hai ông lão trình bày tâm sự. Nghe xong, ông già hành khất nói:

Nếu vậy thì hai ngài cho tôi đi với, hai ngài như thế mà không muốn sống, còn thân tôi thì:

*"Cơm ngày hai bữa không no dạ,
Hành khất lang thang vất vả thôi"*

Thế rồi ba ông lão cùng đi thẳng vào rừng, tìm củi xong chất thành một đồng thật to, rồi châm lửa tự thiêu để thoát kiếp làm người.

Thưa quý vị! Câu chuyện ba ông lão tự thiêu kể trên, giá như lúc đó có vị Tăng già của Phật giáo chắc than:

*"Tam giới nhân thiên khổ lắm mà!
Sinh, già, bệnh chết thường phải xa!
Oán thù gặp lại, cầu chẳng được!
Chấp thân năm uẩn khó buông ra!"*

Tại sao đệ tử Phật lại than như vậy? Vì đối với trí tuệ của người tu Phật, quán thấy sự khổ một cách rõ ràng, chính xác và thông suốt cả tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới) và tam thế (quá khứ, hiện tại, vị lai) chứ không phải chỉ thấy sự khổ nhất thời và một phạm vi nào đó, còn ngoài ra là kiếp sống hoàn toàn an lạc. Nên người Phật tử đúng đắn, không nghĩ đến sự tự sát chỉ một đời, mà phải lo sát tuyệt mọi kiếp sống trầm luân!

Và người Phật tử quán sự khổ não để sinh tâm nhàm chán các pháp hữu vi tập hợp, do có điều kiện phát sinh, hầu tu hành tinh tấn, thoát khỏi sinh tử luân hồi trong tam giới, chứ không phải thấy sự khổ rồi đi tự tử như ba ông lão kể trên. Khổ não là một trong ba pháp ấn



của người tu tuệ quán. Chính đức Phật thường nhắc nhở các vị tỳ khưu cần quán đề mục “khổ não” bằng kệ ngôn:

Sabbe sankhārā pasati
Yadā panāya pasati
Atha nibbindati dukkhe
Esa naggo visuddhiyā.

Bản dịch Hán văn:

*Chư hành giai khổ não
Như tuệ chỉ sở kiến
Nhược năng giác thủ khổ
Hành đạo tịnh kỳ tích.*

Bản dịch Việt văn:

*Các hành đều thống khổ
Với tuệ quán thấy rõ
Khổ não sẽ nhàm chán
Là con đường trong sạch.*

Thưa quý vị! Như vậy, khổ quán là một lợi khí, giúp cho con người tu hành tiến đến cánh cửa vô sinh thật chân giải thoát, giác ngộ hoàn toàn. Như câu chuyện của một thiếu phụ trong thời đức Phật, vì đối diện với khổ đau, nhờ tỏ ngộ khổ đau mà được giải thoát khỏi khổ đau. Câu chuyện ấy như sau:

Thiếu nữ Kisa Gotami, con một gia đình nghèo khổ làm lưng vất vả, một nắng hai sương, quanh năm cực khổ, suốt tháng cơ hàn, đời của nàng gần như là một kiếp sống đọa đày! Nhưng với tính tình hiền hậu, nết hạnh đoan trang, dung nhan tươi thắm, siêng làm ít nói nên được một công tử giàu có nhất trong vùng đến cưới nàng ... và sau khi có chồng, bị gia đình bên chồng tệ bạc, họ khinh bỉ nàng là con của gia đình hạ tiện; khổ hơn nữa là có chồng cả mấy năm trời mà chẳng có con, cha mẹ bên chồng toan bắt chồng nàng ly dị để cưới vợ khác. Kisa Gotami đau khổ quá, bèn đi đến gốc cây đại thọ cầu nguyện thọ thần ban bố cho nàng một đứa con trai.

Sau đó, một thời gian nàng thọ thai. Đến ngày sinh nở, nàng hạ sinh một đứa con trai, giống chồng như đức. Bên chồng nàng bắt đầu thương mến, săn sóc và chiều chuộng nàng đủ mọi cách. Nàng Kisa Gotami vô cùng mừng rỡ, ngỡ là cuộc đời nàng sẽ được hanh thông. Nhưng có ngờ đâu, duyên nghiệp trở trêu, niềm vui đến với nàng chưa mấy chốc, nỗi đau khổ lại tìm đến nàng! Vì đứa con trai yêu quý nhất của nàng ngã lăn ra chết sau một cơn bạo bệnh. Bên chồng nàng không tiếc lời xỉ vả, nào là Kisa Gotami là người đàn bà hư hỏng không biết nuôi con, người đàn bà bất hạnh, người đàn bà thất đức. Nỗi đau đớn của người đàn bà mất đứa con yêu quý, rồi nỗi nhục nhã vì những lời trách cứ của họ hàng, khi nghĩ đến cuộc đời đen tối đã trở lại với nàng, lòng của Kisa Gotami như muối sát kim châm, mặt nàng đầy nước mắt.

Dù con nàng đã tắt hơi, nhưng nàng chưa dám nghĩ là con nàng đã chết thật sự, nàng vẫn hy vọng sẽ

có vị lương y cứu sống con nàng. Thiếu phụ bất hạnh ấy, ôm xác đứa con lên vai chạy khắp nẻo đường, tìm thầy chữa trị, thiên hạ chế nhạo nàng là kẻ điên. Có một vài người đem lòng trắc ẩn, thông cảm nỗi lòng của người mẹ mất con nên họ chỉ liệu bảo nàng hãy cầu cứu đức Phật, vì Ngài là vị Tối Thượng Y Vương, thần thông quảng đại, phước đức vô biên.

Khi gặp Đức Thế Tôn nàng cuối đầu phủ phục, thành tâm khẩn cầu Đức Đại Từ Bi hãy ban phước cho con nàng sống lại. Đức Thiên Nhân Sư quán xét thấy nàng có căn lành sẽ chứng được đạo quả, nhưng trước khi độ nàng phải dùng phương tiện xoa dịu nỗi lòng đau khổ của nàng, nên đức Phật thay vì từ chối, Ngài lại nhận lời nhưng với một điều kiện là nàng hãy đi tìm cho Ngài một số hạt cải trong gia tộc nào chưa từng có người chết. Cuối cùng, nàng hiểu ý đức Phật muốn dạy nàng: “Pháp nào có tên là khổ não, là pháp có trạng thái khổ đau, pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, cũng chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu, Pháp ấy để chung cho nhân loại, súc sinh, luân đến chư thiên, Phạm Thiên, cùng Ma vương cả thảy”. Bà mẹ khổ đau kia bỗng nở một nụ cười bình tĩnh, gương mặt trở lại điềm nhiên và ung dung mang xác con đi chôn cất.

Xong rồi, nàng đến nghe đức Phật truyền pháp và xuất gia Tỳ khưu ni. Một hôm, nhìn thấy ngọn đèn sáp đang cháy chập chờn và từ từ lụn khi sáp và tim đã hết. Tỳ khưu Kisa Gotami suy nghiệm đến sự khổ đau biến hoại đang thiêu đốt con người cũng như ngọn đèn sáp! Với trí tuệ siêu nhân, đức Phật biết rõ Tỳ khưu này đang suy tư về sự khổ đau hoại diệt, Ngài xuất hiện trước mặt Tỳ khưu ni Kisa Gotami dạy:

“Yo ca vasa sam jive
Apasam amataṃ padam
Ekāham jīvitam seyyo
Passato amataṃ padam”

Bản dịch Hán văn:

*Nhược nhưn thọ bá tuệ
Bất kiến cam lộ đạo
Bất như sinh nhất nhựt
Phục hành cam lộ vị*

Bản dịch Việt văn:

*Ai sống cả trăm năm
Không thấy đạo bất tử
Quý hơn sống một ngày
Thấy được đạo bất tử*

Nhờ đức Đạo Sư sách tấn ngũ quyền bằng kệ ngôn trên, Tỳ khưu ni thấy rõ chân lý đạt thành đạo quả vô sinh.

Qua câu chuyện Tỳ khưu ni kể trên, cho chúng ta thấy rằng những kẻ sống trong đau khổ, nếu có trí tuệ thấy rõ khổ đau, thì sẽ thoát vòng đau khổ. ●

Nỗi Đau do Tâm Loạn

Chơn Minh

I. BỨC TRANH TOÀN CẢNH

Đã bao lần qua lại con đường Thích Quảng Đức Phú Nhuận hay ngã tư giao lộ Bình Triệu, không ai mà không nhận thấy đây là hai trong hơn hai chục giao lộ, (giữa 14 km đường sắt nội ô qua khu dân cư giao cắt với 27 đường ngang ở Tp. HCM), có nhiều người tham gia giao thông nhất, đặc biệt là vào các giờ cao điểm. Người ta chen chúc nhau để đi qua bằng đủ loại phương tiện, để kịp đến cơ quan, công ty đúng giờ làm việc, hay chỉ để kịp về đến nhà với gia đình.

Thế nhưng, đã có một số người lơ đãng, vội vã và họ quên rằng dù chỉ đi bộ hay ngồi an toàn trên chiếc taxi hoặc cuồi trên chiếc xe gắn máy đời mới đi sớm hơn 5-3 phút, họ vẫn có thể trở thành nạn nhân chết không toàn thây bởi những tai nạn thảm khốc do va chạm trong việc giành đường ưu tiên của xe lửa.

Những manh chiếu đắp vội vã trên thi hài bên vệ đường sắt, vài nén nhang cháy dở, người qua, kẻ lại chỉ ném những cái nhìn hờ hững, rơi vãi chút xót thương, lẫn chút tò mò.

Rồi dòng đời vẫn cứ hối hả trôi, con người vẫn bị cuốn hút, vẫn ngang nhiên vượt đường, vẫn leo qua rào chắn dù đã nghe tiếng còi hú của xe lửa vang vọng từ xa mà không chút sợ hãi về những thảm cảnh tai nạn giao thông đã được chứng kiến, cùng những cảnh báo của chính quyền về an toàn giao thông qua các giao lộ giữa đường bộ và đường sắt, miễn sao có lợi cho phần mình mà thôi.

Con số tai nạn giao thông cứ gia tăng, và số thương vong lại cao hơn so với cùng kỳ năm ngoái. Chính quyền đã có những giải pháp bề mặt gồm đầu tư chấn chỉnh cơ sở vật chất giao thông đường sắt cùng kiểm tra các phương tiện giao thông, và các chính sách tuyên truyền cùng các cảnh báo sâu rộng trong quần chúng về an toàn giao thông đường sắt, lẫn nguy

cơ tai nạn tiềm ẩn tại các giao lộ, v.v...

Nhưng vấn đề không phải như vậy là đã đủ, mà cốt lõi vẫn đề là "tâm loạn động của người dân". Sống trong thành phố khi phải đối diện với mọi thay đổi đến chóng mặt trong cuộc sống về mọi mặt. Do người dân thành phố, và đa số dân nhập cư bị cái hào nhoáng của cuộc sống vật chất làm mê mờ lý trí, nên đã xem nhẹ đời sống tâm linh của chính mình, để rồi mỗi sáng thức dậy mọi người lại lao vào cuộc chiến giành giật, lừa đảo lẫn nhau để kiếm sống, nên tâm của mình luôn luôn và lúc nào cũng bị huân tập và chìm đắm trong ngọn lửa của tam độc "Tham, sân, si", cùng các bất thiện pháp; vô hình chung họ mất đi chánh niệm tỉnh giác, không biết được việc mình đang làm là gì?, mình là ai trong xã hội? Có những người khác chung quanh không hay chỉ có mình thôi? Họ phủ nhận thực tế trước mắt, mơ mộng về một tương lai xa vời khi tâm tham bị kích động bởi các mục quảng cáo, rao bán hàng giá rẻ hời nhằm tiện nghi hóa cuộc sống, trong một nền kinh tế khuyến khích sự tiêu thụ là chính, kèm theo hình ảnh các nơi giải trí xa hoa, hào nhoáng quá sức mình. Vì chịu ảnh hưởng của những



Một vụ tai nạn giao thông đường sắt

bức xúc do thực tế cuộc sống tác động nên dẫn đến thái độ sống bất chấp những quy định của luật lệ xã hội và không màng đến những định chế xã hội hoặc luật lệ đang chi phối trật tự xã hội đó.

Hàng đêm đến giờ xả tải, các xe tải lớn nhỏ đủ loại phóng như bay qua các giao lộ, đường cao tốc như ngã tư An sương và các cầu vượt chằng hạn. Cuộc chiến giành đường phát khởi do tâm loạn động của những người tham gia giao thông. Sự tự động tăng tốc, sự chen lấn xô đẩy, thái độ bất chấp luật pháp trong giao thông, kèm theo những cư xử thiếu văn hóa khi tai nạn hay những va chạm nhỏ xảy đến. Tài xế bị vắt kiệt sức lao động vì phải lái xe suốt đêm không ngủ, họ đã phải sống trái với quy luật tự nhiên của cuộc sống về mặt sinh lý học, hậu quả thị lực sút giảm, mất khả năng tập trung, do vậy, tai nạn giao thông xảy ra là điều tất yếu.

Từ những cơ sở trên, mà nỗi đau lan ra không biên giới khiến con người sống trong xã hội vật chất mà tràn ngập những nỗi bất hạnh, những rủi ro không lường trước.

Bức tranh toàn cảnh trong giao thông thành phố vẫn là những vết thương gây nhức nhối, bức xúc cho bao người dân lành, và cũng là những nỗi trăn trở của các cấp chính quyền từ địa phương đến Trung ương mà chưa có một giải pháp hữu hiệu nào nhằm hạn chế tai nạn.

II. PHẬT GIÁO VÀ GIẢI PHÁP

Các bậc tu sĩ Phật giáo khi nhận chân sự thật Phật giáo là một nếp sống, đạo pháp phải gắn liền với dân tộc, và nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong hoằng pháp là giáo dục ý thức sống đạo cho các Phật tử, thì nên trực tiếp hay gián tiếp chung tay với Nhà nước để giáo dục ý thức tôn trọng luật lệ và an toàn giao thông, thể hiện nếp sống đạo thực tế cho mọi người dân. Đây là biện pháp giáo dục chiều sâu nhằm khơi dậy sự ý thức, tự giác tôn trọng luật pháp nơi mỗi cá nhân trong quá trình phát triển cuộc sống tâm linh, sống đạo theo giới luật song hành với cuộc sống đời thường của chính bản thân mình theo lời Phật dạy.



Chiếc xe bị hư trong một vụ tai nạn giao thông đường bộ



Phải luôn luôn tỉnh giác và chấp hành luật khi lái xe

Qua nhiều bài pháp thoại thuyết giảng trong ngày hay mỗi cuối tuần với chủ đề “Tâm” thu hút Phật tử đến với các “Khóa tu niệm Phật” hay “Khóa tu an lạc” 1 ngày hướng dẫn họ cách thức thanh lọc và an tịnh tâm qua hơi thở, cùng cách duy trì chánh niệm tỉnh giác trong mỗi hoạt động hàng ngày. Sự thực tế hóa lời dạy của đức Phật, qua tiếng nói trầm ấm của các vị Sư trong khung cảnh yên tĩnh của một ngôi chùa, nhiều lần sẽ giúp người dân nhận chân được giá trị nhân văn đích thực của giáo Pháp, sẽ hay hơn là việc cầu cạnh tới đạo Phật sau khi tai nạn xảy ra, vô hình chung biến đạo Phật là phương tiện chỉ giúp cầu siêu thoát cho vong linh nạn nhân quá vãng, mà không chỉ ra cho thân nhân hay những người dân đang sống biết cách để phòng chống tai nạn cho mình bằng ý thức khắc phục tâm loạn động; đây là nguyên nhân chủ yếu khiến cho người dân dễ phạm sai lầm ở mọi khía cạnh trong cuộc sống, mà việc tham gia giao thông bất chấp luật lệ do thiếu ý thức văn minh của một nếp sống văn hóa là một điển hình của sự thiếu bình tĩnh và mất cảnh giác. Quả là

Tâm sanh các pháp cội nguồn

Ý suy miêng nói, thân làm ác gian.

Họa tai đưa đến vô vàn .

Như xe lẩn bánh, rõ ràng dấu in. (KPC 1)

Về lâu về dài, một khi giáo Pháp đã thâm nhập vào tâm tư và nhận thức của người dân, họ sẽ nhận ra rằng chẳng ai ban bố an lạc cho mình bằng chính mình. Khi biết được ý nghĩa lời Phật dạy “được thân người rất khó” thì người dân sẽ suy xét phán đoán việc làm của mình bằng trí tuệ thủ thắng do đó, mọi người đều thận trọng trong khi tham gia giao thông. Mong sao một ngày khi trình độ dân trí được nâng cao, người dân sẽ thấy đèn đỏ bật lên là tự động dừng xe lại dù giao lộ trước mắt không có xe lưu thông băng qua.

Nếu mọi người cùng thực hiện như thế thì vui thay cho một xã hội an ổn, mạng sống được bảo tồn, nhọc bắng không được như thế thì than ôi thật uổng phí cả một kiếp người!!!. ●

NỮ TU PHẬT GIÁO Và Quan Niệm Vương Quốc Toàn Cầu

Sư cô Hương Nhũ dịch

Theo các bản văn Phật giáo, có 16 tiểu bang bộ tộc ở quốc gia Ấn Độ trị vì trong thời đức Phật tại vị mà đã thích ứng với hệ thống cai trị kiểu vương quyền hoặc kiểu thể chế cộng hoà. Vajji và Malla là các tiểu bang theo thể chế cộng hoà, trong khi Kosala, Vasa và Magadha theo thể chế vương quyền. Không thể chế nào trong hai hệ thống cai trị này được đánh giá cao hơn theo quan điểm của nhà tu hành Phật giáo cả. Theo các nguồn tư liệu Ấn Độ, dù tiểu bang cai trị theo thể chế cộng hoà hay vương quyền, tất cả những người đứng đầu đều là nam giới.

Trong các thể chế vương quyền, nhà vua có vị thế cao nhất. Trong Phật giáo, một vị vua lý tưởng được gọi là cakkavatti. Đọc kỹ các văn bản tư liệu Phật giáo cho thấy rằng phụ nữ chưa bao giờ được trở thành cakkavatti cả, thực vậy, chữ cakkavatti chỉ dành cho nam giới. Gác chuyện trở thành cakkavatti sang một bên, chưa bao giờ có bất cứ người nữ giới cai trị nào được đề cập vào thời của đức Phật. Chỉ sau này chúng ta mới phát hiện những nữ tu sĩ Phật giáo trở thành những nhà cai trị đất nước đầu tiên ở Sri Lanka được tìm thấy trong lưu trữ lịch sử.

Phụ nữ trong xã hội và chính trị được mô tả trong các tư liệu của chức sắc Ấn giáo cao cấp (Women in Society and Politics as Depicted in Drahamanical Texts)

Xã hội Ấn Độ trước khi xuất hiện đạo Phật mang tính giai cấp tầng lớp Ấn giáo và tộc trưởng. Người ta cho rằng cả tại nơi đức Phật sinh ra, các giới quý tộc tầng lớp đã định cư trong các vùng gọi là Khomadussa thi hành chức vụ với các chức năng tín ngưỡng địa phương của chủng tộc Sakyan. Các



Các đại biểu tọa thiền trong buổi lễ bế mạc Hội nghị Nữ giới Phật giáo thế giới Sakyadhita lần thứ 12 tại Thái Lan

ảnh hưởng của thể chế quý tộc tăng lên rất mạnh mẽ và luôn có tác động sâu sắc lên cách suy nghĩ của người dân. Đời sống chính trị được hướng về giai cấp quý tộc; các nhà cai trị luôn luôn là đàn ông, đặc biệt từ tầng lớp đặc quyền gồm các chiến binh.

Việc giảng dạy cho giới quý tộc tăng lên luôn đặt phụ nữ vào vị thế thấp hơn so với nam giới trên nhiều phương diện. Điều này có thể thấy được trong Luật Manu, tư liệu cơ bản của giới quý tộc tăng lên về cách tổ chức xã hội. Theo tài liệu này, trong đời sống Tôn giáo, người phụ nữ không được phép nghiên cứu học tập các giáo lý Tôn giáo tới mức độ, mà người đàn ông được phép học và phụ nữ không được phép học thuộc lòng các nghi thức Tôn giáo nào đó. Phụ nữ được nghĩ đến như những kẻ quyến rũ đàn ông trong thế giới này. Trong đời sống gia đình và xã hội của họ, bốn phận người phụ nữ hầu như bị hạn chế trong việc sinh con phục vụ chồng, và làm công việc của địa phương. Trong

Manusmṛti, vai trò của phụ nữ trong xã hội Ấn Độ chưa bao giờ đi xa quá khuôn viên cư ngụ. Hầu như phụ nữ cũng không thể có bất cứ vai trò ý nghĩa nào trong đời sống chính trị của thể chế xã hội quý tộc tăng lữ.

Phật giáo không đặt vai trò của phụ nữ thấp kém như vậy, nhưng thể chế quý tộc tăng lữ đã làm, mặc dù các tư liệu Phật giáo không nói nhiều về vai trò của phụ nữ trong đời sống chính trị và sự cai trị. Một số tư liệu Phật giáo cho rằng, phụ nữ không bao giờ có thể trở thành một vị vua lý tưởng, cakkavatti. Chẳng hạn, Anguttara Nikaya cho rằng: “Không thể nào, các nhà sư, hoàn toàn có khả năng một người đàn ông chiếm lĩnh vương quyền cai trị toàn cầu”.

Quan điểm về thể chế vương quyền của Phật giáo liên quan tới phụ nữ (The Buddhist Monarchical Concept in Relation to Women)

Quan điểm của các nhà cai trị đế quốc đã tồn tại trong xã hội quý tộc tăng lữ trước khi có sự ra đời của Phật giáo. Sự phát triển các quan điểm này có thể tìm thấy trong một số tư liệu của giai cấp quý tộc tăng lữ, như Maitrayaya a Upanishad. Trong xã hội quý tộc tăng lữ, quan điểm của nhà cai trị có liên quan đến quan niệm về cakkavatti được tìm thấy trong các văn bản xưa nhất của luật lệ Pāli. Quan điểm này dường như đã được phát triển như một bản sao trần tục của đức Phật, người mà được xem như một nhà cai trị hay lãnh đạo của tinh thần. Trong Phật giáo, quan điểm cakkavatti không hề có liên quan tới thánh thần. Tình trạng cakkavatti chỉ có thể đạt được bởi bất cứ vị vua nào mà quan tâm nghiêm túc đến phúc lợi vật chất và tinh thần cho dân chúng. Về mặt xã hội và chính trị, một cakkavatti được ban cho một tình trạng đặc biệt trong các văn bản của các tín đồ Phật giáo sau này. Không chỉ như vậy, mà một cakkavatti còn được xem như ngang bằng với đức Phật về một vài khía cạnh, chẳng hạn làm việc vì hạnh phúc của nhân loại, và được xem như người dạy dỗ của muôn dân. Một cakkavatti nổi danh trong các tư liệu Phật giáo ghi nhận là Dalhanemi và Mahasudassana.

Một vài tư liệu Phật giáo ca ngợi phẩm chất về thể chất của cakkavatti, mà được xem như có phẩm chất thể chất như đức Phật. Cả đức Phật và cakkavatti được tương truyền là nắm giữ 32 yếu tố thể chất của một con người vĩ đại, các đặc trưng thể chất này bao gồm, chẳng hạn, có những bánh xe với hàng ngàn chiếc răng ở dưới gót chân, có thể chạm tới đầu gối với những cánh tay, và một cơ quan của đàn ông được bao bọc kín. Vào thời đức Phật, quan điểm về 32 yếu tố thể chất phổ biến trong việc bói vận mệnh và thực hành tiên tri trong xã hội Ấn Độ, mặc dù những thực hành bói toán này bị phản bác bởi đức Phật như một loại hình nghệ thuật thấp kém hay phản khoa học. Thay vào đó, đức Phật dạy bảo rằng một con người vĩ đại chiếm hữu bốn đặc



Ban phiên dịch phái đoàn PGVN chụp hình với Ni sư Tsomo - ảnh internet

trung: Ham học hỏi, có hiểu biết, trí nhớ tốt, có kỹ năng và siêng năng, chứ không đề cập tới các đặc trưng về mặt thể chất cả. Mặc dù chữ purisa là thuộc về giống đực, nhưng các phẩm chất cho một mahapurisa dường như có thể áp dụng được cho cả đàn ông và phụ nữ như nhau.

Khi chúng ta xem xét cẩn thận 32 yếu tố thể chất mà đã được đề cập đến trong các tư liệu lưu trữ sau này, chúng ta tìm thấy sự tham khảo tới một sự kiện là, để trở nên một cakkavatti, chỉ có thể phải là người đàn ông. Lý do là, các tư liệu này cho rằng, chỉ có đàn ông mới có thể sở hữu một cơ quan quan trọng của một người đàn ông bên trong một cái bao. Điều này ám chỉ rằng người phụ nữ sẽ không thể trở thành một cakkavatti được.

Theo luật lệ, có một sự liên hệ giữa phụ nữ và quan điểm về cakkavatti, tuy nhiên người ta cho rằng phụ nữ là một trong bảy kho báu của cakkavatti, chẳng hạn như, kho báu phụ nữ, sáu kho báu kia là kho báu bánh xe, kho báu voi, kho báu ngựa, kho báu đá quý, kho báu gia đình, và kho báu người tư tế. Để trở thành một itthi rata am, một phụ nữ cần phải có những phẩm chất sau: [treasure (hatthiratana), horse treasure (assarata a), gem treasure (ma iratana), household treasure (gahapatiratana), adviser treasure (pari ayakaratana). In order to be an itthi rata am, a women must possess these qualities] dễ thương, ưa nhìn, duyên dáng, với nước da tựa như hoa sen, không quá cao hay quá thấp, không quá gầy hay quá mập, không quá đậm hay quá sáng, một sắc đẹp vượt hơn người, kiểu deva (?). Và việc chạm vào làn da của kho báu phụ nữ cảm nhận như chạm vào vải lụa.... Cơ thể cô ta phảng phất mùi hương cây trầm với đôi môi tựa như hoa sen... phải không phản bội đức vua dù cả trong suy nghĩ, dù ít hay nhiều.

Rõ ràng là các phẩm chất của người phụ nữ được nhấn mạnh là phẩm chất tiêu biểu của “giống cái”.

Cho đến nay, chúng ta không thể có chứng cứ gì về việc phụ nữ được ban cho cơ hội để đóng góp vào sự phát triển của đất nước. Điều đáng giá lớn lao nhất dành cho một phụ nữ là việc sản sinh ra các hoàng tử kế vị ngai vàng để tiếp tục trị vì đất nước. Người ta không biết liệu một cakkavatti có một hay nhiều người vợ như itthi ratana.

Việc trao quyền hành cho phụ nữ trong đời sống chính trị (Empowering Women in Political Life)

Vài người đặt câu hỏi, tại sao đức Phật không nói rằng phụ nữ cũng có thể là một cakkavatti? Đó có phải là do đức Phật là người kỳ thị giới tính? Chúng ta không thể dễ dàng phán xét như vậy được. Câu trả lời có liên quan đến điều kiện chính trị - xã hội của xã hội Ấn Độ thời bấy giờ. Vào thời đức Phật tại vị, thật hoàn toàn không dễ dàng cho phụ nữ để chiếm giữ các vị trí cao trong đời sống chính trị bấy giờ. Phụ nữ chỉ được tham gia trong các hoạt động địa phương, không có quyền thâm nhập vào lĩnh vực chính trị. Ngay cả dù có phụ nữ từ các gia đình hoàng gia mà được phép tham gia chính trị chẳng nữa, rất có thể được xem là chấn động khi đức Phật công khai thừa nhận rằng phụ nữ có thể trở thành một cakkavatti. Học tập các hạn chế về quan điểm của tín đồ Phật giáo về hoạt động chính trị. Họ có thể nghĩ rằng thật vô ích đối với họ để tham dự vào chính trị, vì đó không phải là một thế giới mà họ có thể bày tỏ cảm xúc.

Khi chúng ta xem xét cẩn thận các văn bản Phật giáo trước kia và sau này, tuy vậy, chúng ta khám phá ra rằng lý do có thể không chỉ là vấn đề của điều kiện xã hội chính trị trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ. Nó cũng có thể là sự phát biểu sai lầm của một số giáo lý Phật giáo thuở ban đầu, bao gồm sự diễn dịch sai quan điểm về mahapurisa. Trong cả hai tư liệu Phật giáo trước kia và sau này, có chứng cứ về những diễn dịch khác nhau đối với quan điểm mahapurisa. Văn bản cũ hơn nhấn mạnh đến phẩm chất tinh thần, trong khi ở văn bản mới hơn, quan điểm này trở nên pha trộn với các tham khảo liên quan tới các yếu tố thể chất. Trong bản mô tả nguyên thủy về mahapurisa ở văn bản trước kia, các yếu tố thể chất là những yêu cầu phụ. Đến mức độ khi một cakkavatti có những dấu hiệu thể chất của một mahapurisa, chúng ta có thể an toàn giả định rằng các dấu hiệu thể chất này cũng là các yêu cầu phụ cho một cakkavatti.

Mục đích ở đây không nhằm cố gắng cung cấp sự giải thích cho việc

phụ nữ không thể trở thành cakkatti; mà chính là, chúng tôi muốn tìm kiếm một quan điểm mới giúp khuyến khích phụ nữ tham gia các vai trò hoạt động chính trị. Điều quan trọng không phải là liệu phụ nữ có đủ phẩm chất để trở thành cakkavatti hay không, mà là liệu phụ nữ có quyền tham gia vào các huấn luyện đạo đức mà nhấn mạnh quan điểm cakkavatti. Ở đây, chúng tôi muốn tập trung vào các phẩm chất tinh thần bên trong của một cakkavatti hơn là đặc trưng về thể chất, nhấn mạnh sự phục vụ mà một cakkavatti phải thực hiện phù hợp với Dhamma, cung cấp sự kiểm soát và trông nom đúng đắn, và bảo vệ người dân của mình. Người ta cho rằng khi một vị vua trị vì ngay thẳng và giữ gìn các lời giáo huấn tốt, thì vương triều thịnh trị sẽ xuất hiện trên toàn vương quốc.

Bằng cố gắng hoàn thành các yêu cầu về mặt tinh thần cho việc trở thành một mahapurisa và được xem như mang nghĩa thực sự của một cakkavatti, không nghi ngờ gì rằng phụ nữ có thể trở thành các nhà lãnh đạo trong các cộng đồng, quốc gia hay thế giới của chính họ. Mặc dù có thể khó khăn cho phụ nữ để đạt chức vị cakkavatti, họ hoàn toàn có thể trở thành các nhà lãnh đạo vĩ đại như một cakkavatti. Nhiều lãnh đạo nữ tu Phật giáo có thể đóng một vai trò kiểu mẫu. Một nữ hoàng tên là Sima ở vương quốc Kalinga thuộc nước Indonesia là một nhà cai trị như vậy vào thế kỷ thứ VII sau công nguyên. Cũng có các ví dụ gần đây. Năm 1960, Sirimavo Bandaranaike ở nước Sri Lanka đã trở thành người phụ nữ giữ chức vụ thủ tướng đầu tiên trên thế giới năm 1991, Aung San Suu Kyi, nhà lãnh đạo qua bầu cử dân chủ ở Miến Điện, đã đoạt giải Hoà bình Cao quý, họ là những ví dụ về các thay đổi mà phụ nữ hiện đại có thể mang đến cho nhân loại bằng cách tham gia vào hoạt động chính trị. ●



Lễ khai mạc Hội nghị nữ giới PG thế giới lần thứ 11 tại Việt Nam



Câu chuyện về

TU NỮ PHÁP TRUYỀN

Quang Duyên

Tại chùa Bửu Quang, quận Thủ Đức - TP. Hồ Chí Minh có hơn 40 tu nữ xuất gia tu tập. Trong số này có tu nữ Pháp Truyền mà những ai từng gặp cô đều cảm thấy hoan hỷ. Bối Tu nữ Pháp Truyền rất thân thiện và dễ hoà đồng với mọi người. Đặc biệt nét lai Ấn của cô làm cho nhiều người ngạc nhiên. Không ai hiểu tại sao một người phụ nữ Ấn Độ lại có nhân duyên với Phật giáo Theravāda như vậy. Phóng viên Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy đã có buổi phỏng vấn tu nữ Pháp Truyền về vấn đề này.



P/V: *Thưa Tu nữ Pháp Truyền, xin cô vui lòng cho biết đôi nét về cuộc đời của mình, và hình như quê nội cô ở Ấn Độ phải không?*

Tu nữ Pháp Truyền: Ba tôi là người Ấn nhưng có quốc tịch Pháp. Quê nội của tôi ở Karical - thuộc miền Nam Ấn Độ. Năm 1938, ba tôi qua Việt Nam gặp mẹ tôi, lúc ấy bà là một thiếu nữ xinh đẹp ở bên hồ Tân Kiểng thuộc quận 7 TP. Hồ Chí Minh bây giờ. Tôi là đứa con gái duy nhất của mỗi tình Việt - Ấn này. Tôi sinh ra ở Cần Giuộc - Long An là quê ngoại. Năm 1945, chiến tranh khốc liệt quá nên ba tôi quay về Ấn Độ thế là mất liên lạc từ đó. Lúc tôi lên 7 tuổi, má tôi ở Cần Giuộc, vì nhà nghèo nên cho tôi về Bến Tre ở với chú thím. Từ đó, đời tôi kể như con mồ côi, không cha không mẹ. Tôi ở với bà thím dâu chịu biết bao trận đòn roi vô cớ. Thím tôi thường xuyên đánh bài, mỗi lần thua bài là về lấy guốc vòng đánh tôi; Thím tôi gây cãi với người ta không đặng, cũng lấy cây song cài cửa đánh tôi, đầu tôi sưng vù, mình

mấy bầm bím, đau nhức có khi phải nghỉ học. Người ta nói: "Cây không trồng lòng không tiếc. Con không đẻ dạ không thương". Tôi bị hành hạ đau khổ có lúc cũng muốn chết cho xong, hoặc lấy chồng để thoát thân. Thế nên năm 22 tuổi, tôi lập gia đình với một người đàn ông Ấn Độ lai Việt do làm mai mối, nghĩ tới những trận đòn mình gánh chịu tôi sợ quá bèn gật đầu ưng thuận. Nhưng nhân đã gieo thì quả phải lãnh, tôi tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa. Chồng tôi là một người kỹ tính, tiền phát gạo đóng, cuộc đời tôi cũng không hơn gì khi ở với người thím dâu; nhưng những đứa con ngây thơ tội nghiệp, đã cho tôi động lực để sống mà nuôi con. Chín đứa con của tôi nay đã trưởng thành, có hai con gái lấy chồng ở Pháp và Tích Lan, ở Việt Nam, còn cô con gái lớn làm Trưởng phòng Nhân sự cho công ty Traphaco, con trai út làm luật sư cố vấn cho ngân hàng HSBC tại TP. Hồ Chí Minh.

P/V: *Thưa Tu nữ Pháp Truyền, người đời thường cho rằng: Để có chuyện buồn mới tìm đến cửa chùa để trút bỏ đau khổ, để trốn nợ trần gian, cô nghĩ sao?*

Tu nữ Pháp Truyền: Câu đó đối với người khác thì tôi không biết, nhưng với tôi thì không, khi nào tôi hạnh phúc thì tôi tìm đến đức Phật. Có những lúc tôi sống mà như chết, những lúc khổ đau vì cái nghèo đeo đẳng, nhưng tấm lòng của người phụ nữ Việt Nam thương chồng thương con, nên vất vả mấy tôi cũng ráng lo cho con ăn học đàng hoàng. Hồi đó, tay trái tôi xước một túi khoai mì, tay phải tôi xước một túi khoai lang lột bỏ bốn cây sỏ, từ chợ Cầu Muối về



tới nhà để nấu bán kiếm tiền mua gạo cho con, có lúc tôi ước gì mình được buông hai túi khoai xuống để nằm lăn ra mà ngủ; mệt mỏi, đói khát, buồn khổ... là chuyện thường ngày, nó cứ đeo mãi theo tôi triền miên không ngừng, dường như nó muốn nhấn chìm tôi xuống biển trầm luân của nước mắt và giận hờn; nhưng tôi có một niềm an ủi là các con và má chồng tôi rất thương tôi. Khi tôi sanh con trai đầu lòng ngay trong ngày Bồ tát Thích Quảng Đức tự thiêu năm 1963. Ngày đó, Má chồng tôi sáng sớm đã mặc vội chiếc áo dài, rồi xách nón đi theo đoàn Phật tử biểu tình; sau đó, bà thường xuyên về chùa Pháp Quang do ngài Hộ Giác trụ trì ở đường Nơ Trang Long quận Bình Thạnh để làm công quả; cũng bắt đầu từ đó má chồng tôi mới biết đạo Phật Nguyên thủy Theravāda. Sau này, chính má chồng đã dẫn tôi đến chùa Pháp Quang cho tôi quy y với Thầy tế độ là Hoà thượng Thiện Luật. Tôi luôn biết ơn má chồng tôi, người đã dẫn tôi đến với Phật giáo Nam tông. Những ngày tháng đó tôi thường nghe kinh tụng Pāli và sanh lòng hoan hỷ vô cùng. Tôi đã đến với Phật giáo Nam tông tự nhiên như vậy đó.

P/V: *Thưa cô, nhân duyên nào cô xuất gia với Phật giáo Nam Tông?*

Tu nữ Pháp Truyền: Lần đầu tiên tới chùa Pháp Quang, tôi nghe đọc bài kinh: Nguyên cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, hãy cho được sự yên vui, đừng có khổ, đừng làm hại lẫn nhau, đừng hẹp lượng, hãy cho được sống lâu, đừng có bệnh hoạn, hãy cho được thành tựu đầy đủ, hãy giữ mình cho được sự yên vui. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi xin đừng cho có khổ. Tôi bỗng nhận ra tất cả sự khổ lâu nay tôi hằng chịu đựng cũng là do tôi thiếu phước báu, cũng là do oan trái giữa tôi với người này người kia, cũng là do trùng trùng nhân duyên mà ra. Tôi hiểu những gì Phật dạy trong bài kinh đó, và tôi đã nhìn chánh điện đơn sơ chỉ bài trí duy nhất một tượng Phật Thích Ca Mâu Ni hiền hoà mà lòng

tôi vô cùng thanh thản. Năm tôi 68 tuổi, tôi có tham gia khoá thiền ở chùa Bửu Quang do tu nữ Liên Nhu hướng dẫn. Cô Liên Nhu khuyên tôi xuất gia; ý niệm xuất gia từ đó nhen nhóm trong lòng tôi. Cho đến năm 71 tuổi, khi cuộc sống của tôi đã rất ổn định, thì tôi gặp Thiền sư Kim Triệu dạy trong một khoá thiền ở chùa Thiên Trúc tại Hà Tiên. Tại đây, tôi đã xin xuất gia và trở thành tu nữ có pháp danh là Pháp Truyền. Tôi luôn tri ơn tu nữ Liên Nhu, người đã nhắc nhở tôi, tri ơn Thiền sư Kim Triệu vị thầy truyền giới cho tôi, và Đại đức Thiện Minh là ân sư của tôi, ngài đã chấp thuận cho tôi trụ tại trú xứ Tổ đình Bửu Quang này để tu tập.

P/V: *Vậy cuộc sống xuất gia hiện nay của cô như thế nào?*

Tu nữ Pháp Truyền: Khi xuất gia, tôi cảm thấy mình có nhiều phước báu gặp được chánh pháp để tu tập. Năm 2009 tôi được duyên lành đi hành hương Ấn Độ do Đại đức Thiện Minh hướng dẫn. Trong chuyến đi này tôi đã chiêm bái các Thánh tích: Lâm Tỳ Ni nơi Phật đản sanh; Bồ đề Đạo tràng nơi Phật thành đạo, vườn Lộc Uyển nơi Phật thuyết Pháp, Câu Thi Na nơi Phật nhập niết bàn, chuyến đi hành hương đó đã giúp tôi có thêm niềm tin vững mạnh, và có lẽ đó cũng là duyên lành để tôi được xuất gia như ngày hôm nay. Tôi sống an vui, hạnh phúc, vì tôi biết mình đã bước chân đi trên con đường tìm đến sự giải thoát. Hằng ngày tôi không bỏ một thời tụng kinh nào ở chùa, tôi hành thiền Vipassana, sống đơn giản, ăn cơm chùa, phụ làm công quả trong nhà bếp để hộ Tăng. Đối với tôi như thế là quá đủ, là hạnh phúc, đó là tất cả những gì tôi chuẩn bị tư lương cho cuộc hành trình trên con đường sanh tử luân hồi. Nhờ đọc kinh, nghe pháp, hành thiền, quán tưởng đến sự chết, vượt qua nỗi sợ hãi trước vô thường, mà tâm tôi an lạc; mỗi ngày, mỗi ngày an lạc, chỉ vậy thôi là tôi hoan hỷ, hoan hỷ rồi.

P/V: *Xin cảm ơn cô với những chia sẻ rất chân tình. Kính chúc cô luôn vui khoẻ, bình an, thành tựu như nguyện.*

Chìa khóa để giữ được niềm vui

Hoa Lang sưu tầm

Tác giả chuyên mục nổi tiếng Sydney Harries và một người bạn dừng chân mua báo ở một quầy bán báo, người bạn mua xong rất lịch sự nói lời "cảm ơn", nhưng người chủ quầy báo thì ngược lại, mặt lạnh như tiền một tiếng cũng không mở miệng.

Hai người rời quầy báo tiếp tục đi về phía trước, Sydney Harries hỏi "Ông chủ đó thái độ kỳ quái quá phải không?"

Anh bạn nói "Cứ mỗi buổi tối là anh ta đều như vậy cả".

Sydney Harries lại hỏi tiếp: "Như vậy, tại sao bạn lại đối xử tử tế với ông ta chứ?"

Người bạn trả lời: "Tại sao tôi để ông ta quyết định hành vi của tôi chứ?"

Một người biết nắm chắc chìa khóa niềm vui của mình, thì người đó không đợi chờ người khác làm cho mình vui, mà ngược lại mình còn có khả năng đem niềm vui đến cho người khác. Trong tâm của mỗi người đều có "chìa khóa của niềm vui", nhưng chúng ta lại không biết nắm giữ mà đem giao cho người khác quản lý.

Một người phụ nữ thường than phiền trách móc: "Tôi sống rất buồn khổ, vì chồng tôi thường vắng nhà!", cô ta đã đem chìa khóa niềm vui của mình đặt vào tay chồng.

Một người mẹ khác thì nói: "Con trai tôi không biết nghe lời, làm cho tôi thường xuyên nổi

giận!", bà đã trao chìa khóa niềm vui của mình vào tay con trai.

Một vị trung niên của một công ty thở dài nói: "Công ty không thăng chức cho tôi, làm tinh thần tôi giảm sút,...!" anh ta lại đem chìa khóa niềm vui của cuộc đời mình nhét vào tay ông chủ.

Bà cụ kia than thở: "Con dâu tôi không hiểu thuận, cuộc đời tôi sao mà khổ!".

Một thanh niên trẻ từ tiệm sách bước ra la lên: "Thái độ phục vụ của ông chủ đó thật đáng ghét, ..."

Những người này đều có một quyết định giống nhau, đó là để người khác đến khống chế tâm tính của mình.

Lúc chúng ta cho phép người khác điều khiển và khống chế tinh thần chúng ta, chúng ta có cảm giác như mình là người bị hại, đối với tình huống hiện tại, không có phương pháp nào khác nên trách móc và căm giận, trở thành chọn lựa duy nhất của chúng ta.

Chúng ta bắt đầu trách móc người khác, đồng thời, chúng ta cũng truyền tải một yêu cầu là "Tôi khổ như vậy là do anh (chị) con ... và anh (chị) con... phải chịu trách nhiệm về nỗi khổ này"! Lúc đó chúng ta đem trách nhiệm trọng đại phó thác cho những

người xung quanh, và yêu cầu họ làm cho chúng ta vui.

Chúng ta dường như thừa nhận mình không có khả năng tự chủ lấy mình, mà chỉ có thể nhờ người nào đó xếp đặt và chi phối mình.

Những người như thế làm người khác không muốn tiếp cận, nhưng nhìn mà thấy sợ.

Nhưng, một người biết nắm chắc chìa khóa niềm vui của mình, thì người đó không đợi chờ người khác làm cho mình vui, mà ngược lại mình còn có khả năng đem niềm vui đến cho người khác.

Tinh thần người đó ổn định, biết chịu trách nhiệm về chính mình không đổ lỗi cho người khác; biết làm chủ cảm xúc và biết tạo cũng như giữ được niềm vui cho chính mình, như thế thì trong cuộc sống và công việc hằng ngày, người đó sẽ thành thoi vui vẻ, không bị áp lực từ người khác.

Chìa khóa của bạn ở đâu rồi? Đang nằm trong tay người khác phải không?

Hãy nhanh lên mà lấy lại bạn nhé!. Chúc mọi người đều giữ được niềm vui.●



Kính dâng những người cha trên thế gian này

DANH NGÔN

CHÉN THUỐC TIÊN

Liễu Như

Hồi con còn nhỏ, cha con có nói rằng:

"Cha và con cùng đau nặng, mà nếu chỉ có một chén thuốc tiên thì cha sẵn sàng để cho con uống chén thuốc tiên đó!".

Mấy chục năm sau... và con đã xuất gia...

Những ngày tháng cha con gần gũi, cha con lại nói:

"Nếu tui(*) với cô cùng bệnh mà chỉ có một chén thuốc tiên thì tui sẽ nhường cho cô chén thuốc tiên đó!".

Cha con chuyên sưu tầm những câu Phật ngôn và danh ngôn như:

** Đánh thắng một vạn quân không bằng thắng chính mình*
(Đức Phật Thích Ca)

** Phải cao thượng và tự chủ mới có thể tìm hiểu và tha thứ.*
(D. Carnegie)

** Hoa thơm ai nở bỏ rơi
Người khôn ai nở nặng lời đến ai.* (Ca dao)

** Kẻ biết người là người khôn
Kẻ biết mình là người sáng*
(Lão Tử)

* Lòng tự ái là nguồn gốc lớn của muôn sự đắng cay chua xót trong đời. Muốn cho tâm hồn được bình tĩnh thì phải bỏ lòng tự ái. Sống trong cuộc đời có hai nguyên tắc quan trọng này:

1. Chớ chạm vào lòng tự ái của ai cả.

2. Ẩn ác, dương thiện.

* Những ai hy sinh để duy trì cuộc sống cho người khác. Người đó đã sống đúng và chết để lại một tấm gương vô giá!

Và con đã được đọc hết những câu danh ngôn cha con sưu tầm, nhưng... sau khi cha con mất... một hôm, con mở quyển Kinh Tụng mà bìa trước và bìa sau mòn hết vì tay cha con đã mở đọc trong mấy chục năm qua, con chợt thấy nơi phía trong trang bìa quyển kinh có câu danh ngôn được in trên tờ lịch đã lâu năm. Cha con cắt khéo léo và lấy băng keo dán vào bìa quyển kinh.

Những cảm xúc dâng tràn trong tâm con:

"Làm sao cha có tờ lịch này vì những năm cuối cùng cha chỉ ngồi một chỗ?"

"Cha cắt và dán hồi nào, sao mình không biết?"

Cha con ra đi đã để lại những bài pháp vi diệu cho con. Cả đời cha con sống hiền đức với hạnh xả ly... cho đến cuối đời, đối diện với sự chết, cha con đã dán câu danh ngôn ông sưu tầm cuối cùng vào bìa kinh để tự nhắc nhở mình:

"Thắng được sự sợ hãi cái chết. Anh đã trở thành chủ nhân của tính mệnh mình." (G. Me-re-di)

Cha con đã ra đi trong thiền quán và đã sống như những câu danh ngôn.

Giữa cuộc tử sinh, con đã có duyên hạnh ngộ một tình thương

chân thật, cao cả, đó là tình thương của cha con! Tình thương không vị kỷ, một tình thương trong sáng được kết tinh bằng Tứ vô lượng tâm - từ bi hỷ xả.

Cho nên, trên đường đời mỗi lần con gặp được tình thương như vậy, con chợt nhận ra: Ô! Đó là tình thương vô lượng, và hình bóng của người có trái tim vô lượng đó cũng đẹp như hình bóng của cha con!

Cha con đã sống đầy thiện vị như vậy, nên trong tâm con luôn kính trọng ông như là thân phụ. ●

** Tui: có nghĩa là tôi, tiếng tự xưng hô của người Huế thể hiện sự thân thương. Vì con đã xuất gia nên cha con tự xưng "tui" và gọi con bằng "cô".*





Thư

Gởi

Em

Ngày 30 tháng 05 năm 2011

Gởi em Nguyễn Hương,

Hôm qua lúc đưa chị về nhà, em có hỏi chị về từ "quy y" và nhờ chị giải thích thêm cho em, mặc dù em đã quy y Tam bảo từ lâu với pháp danh Nguyễn Hương .

Em thân mến!

Chị hãy còn kém về Phật Pháp, nhưng đề tài "quy y" mà có lần thầy giảng kỹ trong lớp học, có lẽ lần ấy em bận đi công tác không đi học nên chưa hiểu rõ; nhân đây, chị xin chia sẻ với em phần nào hiểu biết mà chị đã ghi lại được trong lúc Thầy giảng mà em vắng mặt.

"Quy y" theo tiếng Pāli là Saranam; Qui là trở về, Y là nương theo hoặc núp bóng, như vậy quy y là trở về nương theo, núp bóng Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng). Qui y Tam bảo, nói khác đi, là sự khẳng định đức tin của mình theo đạo Phật và trở thành Phật tử, tín đồ của đạo Phật.

Có nhiều người đi chùa đã lâu nhưng chưa bao giờ phát nguyện quy y Tam bảo thì người ấy cũng chưa thể gọi là Phật tử.

Người có tín ngưỡng Phật giáo cũng cần hiểu một số khái niệm như tà quy và chánh quy, thánh quy và phàm quy, chủ thể quy y và đối tượng quy y, mục đích quy y và phương tiện quy y, tự quy y và tha quy y...; chẳng hạn có người vì mong cầu việc làm ăn cho được suôn sẻ, phát đạt hoặc vì mong cho hết bệnh, con cái thi cử đỗ đạt v.v... đó là động cơ quy y không chân chính nên gọi là tà quy y; thậm chí cả việc xuất gia cũng vậy, như trường hợp thanh niên Vakkhali xuất gia trở thành tỳ khưu để hằng ngày được ở gần ngắm nhìn đức Phật mà không chuyển tâm hành đạo để đoạn tận khổ đau và thành tựu mục đích của đời sống phạm hạnh đã được đức Phật nhắc nhở, điều này cho thấy do động cơ sai nên đã rơi vào tà, không chân chánh.

Quy y Tam bảo là nương về với đức Phật để có cơ hội nương theo Giới-Định-Tuệ mà tu hành, tức là trau dồi thân, khẩu, ý; nói khác đi là chuyển hóa tam nghiệp của bản thân nhằm mục đích giải thoát khổ đau cho tự thân.

Trong nhiều kiếp sống có thể ta đã quy y nhiều lần, nhưng bệnh "khô" vẫn chưa trị lành nên kiếp này ta tiếp tục tìm thầy thuốc giỏi để có thuốc uống cho hết bệnh; chính vì chưa trị hết bệnh khổ mà ta cứ mãi lang thang trong nhiều kiếp luân hồi, và căn bệnh khổ cứ mãi hoành hành ta trong sanh tử. Nay ta sinh ra đời, có duyên được gặp thời kỳ giáo pháp của đức Phật Thích Ca Mâu Ni Gotama (vị Chánh Đẳng Giác thời hiện tại), Ngài là Bậc Tối thượng Y vương, nhờ vậy mà ta được gặp thuốc là giáo Pháp của Ngài; quy y Pháp là phải học và thực hành đúng theo lời dạy của Ngài mới mong hết khổ; có nhiều người không hiểu điều này nên không thực hành theo lời Phật dạy, tức là không thực hành Giới-Định-Tuệ (con đường diệt Khổ) mà cứ mong sao được hết khổ, xa rời Giới-Định-Tuệ thì làm sao loại trừ tam độc Tham, Sân, Si trong thân, khẩu, ý được; đó cũng chính là quá trình tu tập chuyển hóa tam nghiệp thân, khẩu, ý của người Phật tử, xuất gia cũng như tại gia; và hiểu được điều



này đồng thời ứng dụng như thế thì mới hi vọng đạt được kết quả hạnh phúc, an lạc, thoát khỏi khổ đau. Kiếp này ta gặp được Thầy (Phật) và được uống đúng thuốc (Pháp), nương theo những đệ tử Phật (những người đã và đang làm tròn bốn phần - phàm Tăng và Thánh Tăng) những thành viên trong 7 chúng đệ tử Phật để thực hành đúng chánh Pháp với mục đích sớm được tận diệt khổ đau và giúp cho đời cũng được như ta vậy. Đó là những điều cần suy nghĩ của người quy y Tam bảo mà chị muốn chia sẻ với em.

Cũng nhân đây, chị xin trao đổi thêm với em về sự khác biệt giữa tín đồ Phật giáo và tín đồ các Tôn giáo khác. Như em biết, theo một vài Tôn giáo, tín đồ phải tuyệt đối tin và làm theo bề trên và không cần phải xét lại điều gì. Điều này không phù hợp với lời dạy của đức Phật: "Đừng tin vì nghe nói lại, đừng tin vì theo phong tục, đừng tin vì nghe tin đồn, đừng tin vì kinh điển truyền tụng, đừng tin vì lý luận, đừng tin vì công thức, đừng tin vì có suy tư đầy đủ về dữ kiện, đừng tin vì có thẩm sát và chấp nhận lý thuyết, đừng tin vì thấy thích hợp, đừng tin vì Sa môn là thầy mình. Nhưng này các người Kalama, khi nào các người tự biết rõ: Các pháp này là thiện, các pháp này không đáng chê, các pháp này được người trí ca ngợi, các pháp này nếu được thực hiện, chấp nhận thì dẫn đến hạnh phúc an vui, thời các người Kalama hãy tin và thọ trì"

Rõ ràng đạo Phật đặt niềm tin vào chính con người. Phật dạy tự ta quyết định về đời sống của ta; tất cả đều do ta, hạnh phúc hay đau khổ, thiên đàng hay địa ngục, niết bàn hay sinh tử đều do ta tạo ra; không có số phận, may rủi; không có gì là ngẫu nhiên và cũng không có đấng thần linh Thượng đế nào ban ân hay cứu rỗi gì cho ta cả.

Trên lộ trình giải thoát, người Phật tử dù xuất gia hay tại gia, không chỉ dừng lại ở danh xưng tín đồ đạo Phật mà điều quan trọng là phải quyết tâm quay trở lại mình để nhìn thấy rõ mọi nỗi khổ mà mình đang gánh chịu, tất cả đều xuất phát từ vô minh và ái dục; họ phải nhắm đến mục đích diệt tận khổ đau và luôn luôn đi đúng theo con đường Bát Chánh mà đức Phật đã chỉ dạy, con đường này được chia làm ba giai đoạn là Giới-Định-Tuệ và cuối cùng họ sẽ trở thành bậc giác ngộ (Phật). Phật là người giác ngộ chân lý, đó cũng chính là tứ đế: chân lý về sự khổ (khổ đế), chân lý về nguyên nhân của sự khổ (tập đế), chân lý về sự diệt khổ (diệt đế) và chân lý về con đường đưa đến sự diệt khổ (đạo đế). Chân lý (sacca) là định luật khách quan, là sự thật muôn đời, vượt thời gian và không gian. Tứ đế, nói đủ là tứ diệu đế hay tứ Thánh đế là bốn chân lý cao thượng đã được đức Phật giác ngộ và đem ra giáo hóa cho chúng sanh; bốn chân lý này nói tắt là Pháp: thế gian Pháp, xuất thế gian Pháp, hữu vi Pháp - vô vi Pháp, hiệp thế Pháp, xuất thế Pháp, Pháp học - Pháp hành - Pháp thành, là định luật nhân quả (nhân quả thế gian - nhân quả xuất thế gian... Phật dạy: "Thấy Pháp là thấy Phật, thấy Phật là thấy Pháp", tuy hai là một.

Nguyên Hương em, thư đã khá dài, đã đến giờ chị phải đến chùa tu tập cùng đạo tràng, chị hẹn sẽ trò chuyện tiếp với em ở lá thư sau nha!

Chị chúc em luôn an vui và tinh tấn!

Chị, Như Liên

Mùa Vesak PL: 2555- DL: 2011

Đánh Giặc Lòng

Tâm Uyên

Chiến tranh thế giới giáp rờng.
 Còn em chỉ đánh giặc lòng ngày đêm.
 Mỗi lần cơn giận khởi lên.
 Liền dùng trí tuệ, rung gươm đoạn trù.
 Nỗi lòng gạn đục còn dư.
 Cân đo đong đếm lòng từ ít oi.
 Thẹn thùng đứng trước gương soi.
 Tắm gương Thầy tổ, cố noi ít nhiều.
 Thân em như cái bóng chiều.
 Cuốn theo làn gió, trôi theo dòng đời.
 Lạc loài chẳng biết đâu nơi.
 Xót xa nhìn cái giếng thời cận dân.
 Liễu mảnh chống chọi tâm sân.
 Em ra chiến trận, bao lần đã thua.
 Đại khờ rước giặc làm vua.
 Dem mình đánh đổi, chúc mua nỡ phiên.
 Em về tạo một cảnh thiên.
 Giữ cho sạch những đảo điên cuộc trần.
 Tu cho trọn vẹn pháp thân.
 Hành cho đúng luật bả ơn tổ thầy.
 May mà giáo Pháp còn đây.
 Thế Tôn lịch diệt, nhưng Ngài quanh ta.

Đêm Xuất Gia

Nhất Chi

Cả Tý La Vệ đêm nay
 Toàn thành yên ắng như say giấc nồng
 Những kìa trong chốn Hoàng cung
 Có người trần trở nóng lòng xuất gia
 Chính chàng: tên Tất Đạt Đa
 Con vua Tịnh Phạn cùng bà Ma Da
 Hồi nàng: Gia Du Đà La
 Vì tìm chân lý đành xa gia đình
 Đêm nay ta lặng đứng nhìn
 Nàng và con ngủ với nghìn yêu thương
 Không! Không! Ta quyết lên đường
 Ngoài kia Kiền Trắc yên cương sẵn sàng
 Ta đi theo ánh đạo vàng
 La-Hầu-La hỡi! Con ngoan đừng buồn
 Vòng đời như nước suốt luân
 Trăm luân từ khổ đau nguồn từ sinh?
 Phen này quyết phá vô minh
 Tìm phương cứu khổ chúng sinh ta bà
 Nay Đa Nặc! Hãy nghe ta!
 Dem con Kiền Trắc về triều trình tâu:
 'Đạt thành đạo quả nhiệm mầu
 Con nguyện báo đáp ơn sâu sinh thành''

Đêm 14 tháng giêng năm Tân Mão

Khuyên Bạn

Hạnh Ngọc

Một đóa lừng vi dăng cúng Phật,
Được nghe giáo Pháp chuyển tâm lành.
Muôn đóa lừng vi dăng cúng Phật,
Phật pháp nhiệm màu độ chúng sanh.

Bạn ơi, hãy đến cửa Từ Bi,
Lo lắng, cơn ba có ích gì?
Bao nhiêu phiền toái đều rũ sạch,
Theo lời Phật dạy: “Tự mà đi”

Đi tìm chân lý ở đâu xa?
Tự sanh, sự bệnh đến sự già.
Tự chết đến rồi không tránh khỏi,
Nói cười, phớt chốc đã thành ma!

Bao nhiêu khổ não, ưu phiền ấy,
Bạn hãy quên đi để đến chùa.
Lắng đọng tâm tư trong thiền định,
Buông xả việc đời, cả hơn thua!

Trí tuệ phát sanh nhờ giáo Pháp,
Chánh, tà, minh định chốn thiền môn.
Tu sao dứt bỏ mười Kiết sử,
Trói buộc thân ta, nghiệp vẫn còn.

Bạn ơi, hãy lĩnh thức mà đi,
Tìm ra chân lý vượt Phi – phi.
Tứ thiền rộng mở, siêng tu tập,
An lạc tâm hồn, đạt Trí, Tri.

Ngày 26-06-2011

TÀU CAU TỰ ĐẠCH *

Đỗ Long

Ta muốn tâm mình được thanh thoi
Hương thơm tinh kết tự hương trời
Chờ che trùm trùm bày cơn nhỏ
Uớc lớn tô son đẹp lạng người

Tau bước la trông nhìn ngắm kỹ
Trời yên gió lặng mới buồn rơi
Mong thăm cái vàng, lan tím đỏ
Không nhàu màu sắc mãi nguyên tươi

Ta nguyện không làm đau mỗi lá
Nâng niu chăm chút khóm trầu không
Tươi run ve vuốt mầm non héo
Không nỡ nhìn cây ứa giọt hồng

Trần ngập hân hoan tập tỉnh thiền
Mừng người lỡ vận gặp lương duyên
Vui vườn hàng xóm hoa xây trái
Chặt ngắt đầy nhà, chặt ngô hiền.

* Tác giả và một số bạn đều có một nhận định chung là trước khi tàu cau rơi "hình như" nó rất "ý tứ" xem xét xung quanh để khi rụng xuống không làm đau, xây sát hoặc va quệt làm ảnh hưởng tới sự phát triển bình thường của cây cỏ dưới gốc. Từ hiện tượng này tác giả đã sáng tác bài thơ trên.

NGƯỜI NGU VÀ TRÍ

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

Thưở xưa, tại kinh thành của một tiểu quốc xứ Ấn Độ có một nhà triệu phú. Y không tin Trời, Thần và số mệnh. Y thường nói:

- Hễ có chí, có tài là làm nên sự nghiệp. Chẳng có số mệnh, nhân quả, thiện ác gì hết.

Nhà triệu phú có hai người con trai. Hôm kia, y cho mời một thầy Bà-la-môn lỗi lạc đến nói rằng:

- Ta không tiếc thù lao trăm vạn, miễn là con ta thành kẻ tài cao, có bản lãnh vang danh thiên hạ. Đừng dạy những cái thứ vớ vẩn là triết lý, văn chương, kinh thư,... Thầy có làm được như thế không?

Thầy Bà-la-môn gật đầu, làm giấy tờ văn bản theo như lời thỏa thuận của hai bên, có triện son của đức Vua rồi dẫn hai người con trai của nhà triệu phú lên đường.

Đúng ngày hẹn, mười năm sau họ trở lại.

Thầy Bà-la-môn nói:

- Những thanh niên quý tử con ngài giờ đã có tài cao và bản lãnh. Họ sẽ thành công ở mỗi địa hạt khác nhau. Bây giờ ngài hãy cho thù lao.

Nhà triệu phú mặt mày hớn hờ:

- Tốt lắm! Vậy thầy đòi bao nhiêu?

Thầy Bà-la-môn cất giọng trịnh trọng:

- Các quý tử con ngài chỉ được cái mã bên ngoài, còn căn cốt thì chậm lụt, ngu đần. Chắc chúng là cốt tinh của Thần Vịt đực, Thần Lừa hai đầu hoặc Thần Bò cái. Tôi đã gian lao vất vả mười năm...

Nhà triệu phú tối sầm mặt, quát khế:

- Thôi đi. Hãy kể nhanh lên!

Thầy Bà-la-môn mỉm cười:

- Trước tiên muốn cho các quý tử theo đuổi được sở học, tôi phải hồi lộ với Thần trí khôn, nhờ ngài giải phẫu cho cái đầu óc mít đặc đầy những kiêu căng, ngu si, thịt mỡ và vật thực. Để chi phí cho

khoảng cúng tế này, tôi đã phải mất hết mười vạn đồng tiền vàng.

Nhà triệu phú giật thót mình.

Thầy Bà-la-môn đều đều tính sổ:

- Thế chất các quý tử con ngài ẻo là mềm yếu như lau cói; lại lười biếng, nhút nhát như cốt tinh của thần heo, thần thỏ đực. Tôi phải xõa tóc, đốt trầm, ăn chay năm đất hai năm ròng rã để cầu khẩn thần sức khỏe, thần ý chí, thần sư tử ba mắt uy mãnh. Khoản chi phí này vì phải hồi lộ nhiều nơi, nên đã mất đi khoảng hai mươi vạn đồng tiền vàng.

Nhà triệu phú như bị kiến đốt, trán đã rướm rướm mồ hôi.

Thầy Bà-la-môn lăm nhăm tính một hồi nữa rồi than khế:

- Ôi! Hồi thần nhật nguyệt, thần núi sông, thần ban ngày, thần ban đêm, thần thời gian, thần đất đai, thần cây cỏ, thần hư không, thần gió và thần mây! Các khoản thù lao kia tôi chưa tính đến quý ngài, nhưng vốn tính tình nhân hậu, quý ngài cũng hỷ xả cho thôi!

Lại nói:

- Thêm công lao dạy dỗ mười năm, cơm áo, vật thực, sách đèn v.v... tính đồ đồng mỗi quý tử cũng mất hết mười lăm vạn, hai vị quý tử là chẵn ba mươi vạn! Như thế, cộng cả hai khoản chi phí trên nữa là đúng sáu mươi vạn đồng tiền vàng. Nhưng lạy thần thiện tâm, thần bác ái và thần hoan hỷ có cái tai to và nụ cười đôn hậu, tôi xin hiến cúng lại gia chủ mười vạn, chỉ xin nhận năm mươi vạn đồng tiền vàng mà thôi. Ngài hãy thanh toán cho!

Thầy Bà-la-môn nói xong, lấy văn kiện có triện son của đức Vua, nói rằng:

- Ở khoản này có ghi: "Gia chủ chẳng tiếc thù lao trăm vạn, miễn là hai con có tài cao và bản lãnh".

Thầy Bà-la-môn xá nhà triệu phú thật sâu rồi khép nép đứng một bên rất lễ độ, trên môi thoáng nụ cười khiêm tốn.

Nhà triệu phú đầu tóc rụng đã một nửa, ông ta bóp trán suy nghĩ một lát rồi chợt cười ha hả:

- Đúng vậy! Đúng vậy! Các khoản thù lao như vậy là xứng đáng. Nhưng cái tài của hai con ta thì lấy gì làm bằng? Các ngài Bà-la-môn vốn là dòng dõi học thức, đa ngôn, lớn lối,... Nhưng làm sao ta tin các ngài được?

Nhà triệu phú thấy mình thẳng lý, thích chí nhìn thầy Bà-la-môn cười to lên.

Thầy Bà-la-môn chau mày tự nghĩ:

"Ai bảo bậc minh triết có trí khôn vẹn toàn, ta bảo kẻ ấy là người ngu."

Bèn nhường lui một bước:

- Vậy chúng tôi chờ đợi. Nếu trong vòng một năm trở lại, hai quý tử quả có tài cao riêng biệt theo như lời cam kết, tôi đến lấy tiền cũng không muộn gì.

Họ lại làm bản giao kèo lần thứ hai, có triện son của đức Vua.

Sau đó, nhà triệu phú chu cấp tiền bạc cho hai con lên đường, tự nghĩ:

"Nếu một năm sau, con ta chứng tỏ không có tài thì ta chẳng tốn một xu; và quả nó có tài và bản lĩnh thật sự thì trăm vạn đồng tiền vàng nào có nghĩa gì? Trích từ phần lời này ta trả cho bên kia. Thế là cả hai đảng ta đều có lợi".

Rồi nhà triệu phú lẩm bẩm một câu triết lý:

"Ngoài đầu óc của tên triệu phú, thế gian không có trí khôn".

Đúng như dự đoán của thầy Bà-la-môn, một năm sau hai chàng quý tử trở về. Nhà triệu phú nhìn hai con, hoảng sợ, lông tóc dựng ngược.

Đứa thứ nhất lịch kịch với chiếc nạng gỗ, áo vá trăm mảnh rõ là một tên ăn xin tàn tật. Đứa thứ hai da xanh như tàu lá, đôi mắt lảo liêng thất thần rõ là một con quỷ thân tàn ma dại.

Thầy Bà-la-môn xuất hiện đòi trả tiền thù lao như lời cam kết.

Nhà triệu phú vỗ bàn, dấm ngực, bút râu, hét:

- Người không thấy sao mà dám vác mặt đến đây? Ta sẽ kiện đức Vua cho người đi ở tù.

Thầy Bà-la-môn cứng cỏi đáp:

- Hãy đi ngay! Nếu ta không lấy được năm mươi vạn đồng tiền vàng, sao thế gian gọi ta là bậc thầy lỗi lạc?

Đức Vua sau khi xem mấy bản văn, nhìn hai người thanh niên rồi quay sang nhìn thầy Bà-la-môn từ đầu cho đến chân, nghiêm giọng nói:

- Thầy hãy trả lời cho minh bạch trước công lý.

Thầy Bà-la-môn nghiêng mình tâu:

- Xin dâng Thượng hoàng anh minh! Trước bề rồng xin cho hạ thần tự sự trình bày đầu đuôi gốc ngọn.

- Cứ nói!

- Tâu Đại Vương! Hạ thần chỉ làm theo văn bản đã cam kết giữa hai bên mà thôi. Trong bản giao kèo ấy, ghi là đào tạo cho hai cậu quý tử con ngài triệu phú đây có "Tài cao và bản lĩnh", mà không xác định là tài cao và bản lĩnh gì! Và hạ thần đã làm đúng như thế. Suốt cả năm qua khắp cả kinh thành, chẳng ai là không nghe danh hai kẻ tài cao vô địch ấy!

Đức Vua và triều thần nghi ngờ đưa mắt nhìn nhau. Chợt một tiếng nói:

- Muôn tâu bề hạ! Năm qua ở đất Thần châu xuất hiện hai nhân vật tài cao và bản lĩnh lạ lùng. Một người có tài "chim gái". Ít nhất là có một ngàn công nương, tiểu thư, mệnh phụ đều mê mết vì những lời đường mật dụ dỗ ngon ngọt của y. Người ấy có ngoại hiệu mà không ai không biết là "Thần châu đệ nhất sở khanh". Ôi! Cái tài và cái danh đến độ như vậy là đúng rồi. Chẳng hay thầy Bà-la-môn muốn nói đến người này?

- Chính thị! Thầy Bà-la-môn gạt đầu.

Tiếng kia lại đều đều tiếp:

- Bản lĩnh người thứ hai dường như thâm diệu hơn. Tâu bề hạ! Với hai bàn tay trắng đến kinh đô, y đi lượm những đồ phế thải hoặc mua với giá rẻ những vật người ta không dùng, đem về tự mình chế biến thành những vật dùng được. Đối với y, cái gì cũng có thể biến thành tiền cả. Tiền và tiền! Mới nửa năm mà gia tài của y đã có đến vài chục vạn. Nhưng y tham lam quá độ, chỉ thấy lợi, nghĩ đến lợi của mình chứ không thấy ai khác. Y có ngoại danh "Kiến lợi bất kiến nhân". Trong vài cuộc hùn hạp làm ăn bậm trợn, sinh tử, không kể đến tín, nghĩa, y vợ vét sạch tiền bạc của người ta rồi trở mặt, phản trắc. Do vậy, ở đất Thần châu, khi nhắc đến "Kiến lợi bất kiến nhân" hoặc "Thần châu đệ nhất tham tài" thì không ai khỏi lắc đầu lè lưỡi! Than ôi, cái tài và cái danh đến như thế là cùng độ rồi! Thưa thầy Bà-la-môn khả kính! Chẳng hay người ấy cũng là quý tử của nhà triệu phú cao trọng đây? Là cao đệ của ngài?

Thầy Bà-la-môn khi nghe đến hai chữ "cao đệ" chợt đỏ mặt lên nhưng cũng gạt đầu.

Đức Vua đưa mắt nhìn hai người thanh niên một hồi rồi nói:

- Tên thứ nhất, đệ nhất hào hoa phong nhã, mà bây giờ như con quỷ tanh nhờn, da xanh, nanh vàng thế? Ai biết tại sao?

Giọng nói kia tiếp tục:

- Tâu bệ hạ! Nghe đâu thần thoại bên cõi Tây Man có vị thần vì yêu thương hết mình, hết xương tủy mà ra thế! Lại nữa, các đấng mây râu bị mọc sừng, phục kích đánh đập y một trận trăm chết một sống rồi quăng y vào một đồng rác ở ngoại ô!

Đức Vua gật đầu:

- À, ra thế! Còn vị thứ hai này, tại sao lại trở thành tên khất cái tàn tật? Y giàu có lắm mà!

- Cửa thiên trả địa, tâu bệ hạ! Những kẻ bị lường gạt hòa nhau trả thù. Họ đeo mặt nạ, giả tướng cướp kéo đến phá tan gia sản của y, cướp hết ngọc ngà châu báu của y, bẻ gãy chân tay y rồi quăng y cũng cùng trên đồng rác ấy! Thế rồi hai anh em y chột tào ngộ tương phùng nơi cảnh giới dòi bọ, lẫn xanh, chuột chết,... cùng băng bó vết thương cho nhau, rồi cùng "vinh quy bái tổ" về làng!

Đức Vua cười híp mắt rồi gục gặc nói:

- Nếu bảo tài thì cũng là đại tài! Nếu bảo danh thì cũng là trứ danh! Nhưng nếu tài danh mà không có đạo đức và lương tri hướng dẫn thì đến lúc phải thân tàn ma dại, khuynh gia bại sản, bị mọi người khinh rẻ và chuốc hiểm họa vào thân mà thôi!

Chợt đức Vua ngẩng đầu lên:

- Này thầy Bà-la-môn! Ai cho phép thầy dạy người không theo khuôn phép của minh triết, thánh thư?

Thầy Bà-la-môn đáp rồn rảng:

- Muôn tâu! Lỗi không phải ở hạ thần! Ngài triệu phú đây vốn là kẻ ngoại đạo. Ngài ấy không tin trí khôn của thánh hiền. Ngài ấy bảo minh triết, văn chương, thánh thư là vô văn. Ngài ấy chỉ tin vào đầu óc của mình thôi!

Đức Vua mặt rờn cau lại, vỗ long ngai:

- Quốc độ này không có những loại thầy như người! Ta tuyên phạt người "hai trăm năm" lưu đầy ngoài hoang đảo vì giáo dục phi đạo đức!

Đức Vua lại hăm hăm quay qua nhà triệu phú:

- Còn tên trọc phú xấu xa dê hèn kia! Người là kẻ thua cuộc! Hãy trả cho lão Bà-la-môn năm mươi vạn đồng tiền vàng rồi xéo đi khỏi nước này cùng với tài sản của người! Lập tức đi ngay! Ta không muốn nhìn mặt người nữa!

Tuyên án xong, đức Vua lẩm bẩm:

"Kinh khiếp! Người ngu, kẻ trí, người trí, kẻ ngu!"

Rồi tắt tả lui vào hậu cung như không còn dám nhìn mặt "người ngu, kẻ trí" trên đời này nữa! ●



tượng Ngài Sariputta

Chín Phái Đoàn Truyền Giáo Của Vua A Dục

Bhikkhu Suvijjo

1. PHÁI ĐOÀN THỨ TƯ

Do ngài Trưởng lão Rakkhita nhận trách nhiệm truyền giáo ở xứ Vanavāsa. Địa danh Vanavāsa là một quận, có lẽ là miền Bắc của Kanara, nam Ấn Độ.

Theo "Đại vương thống sử" [Mahāvamsa - Tỳ kheo Minh Huệ dịch] thì ngài Trưởng lão đến xứ này bằng thần thông. Khi đến, ngài đứng giữa không trung thuyết pháp cho người dân xứ này nghe về bài kinh Anamatagga Samyutta. Sau bài pháp, có 60 ngàn người quy y Tam bảo, ba mươi bảy ngàn người xuất gia từ bỏ gia đình, và sau đó có 500 ngôi chùa được xây dựng cho Tăng chúng cư ngụ. Thế là giáo hội Tăng già được thành lập trên xứ sở này.

2. PHÁI ĐOÀN THỨ NĂM

Do ngài Trưởng lão Yonaka Dhammarakkhita nhận trách nhiệm truyền bá chánh Pháp của đức Phật tổ Gotama ở xứ Aparantaka. Ngài sinh ra và lớn lên ở Hy Lạp, có duyên lành với chánh Pháp và được xuất gia, sau đó tu tập tinh chuyên và cuối cùng đắc chứng quả A La Hán. Ngài cũng là một thành viên được tham dự đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ ba do vua Asoka bảo trợ. Sau đó, chư Tăng trong đại hội gởi ngài đi hoằng pháp ở xứ Aparantaka, nay gọi là thành phố Bombay của Ấn Độ. Địa danh Aparantaka là quốc gia bao gồm cả lãnh thổ miền Bắc của nước Gujarāt, Kāthi āwar, Kach và Sindh, miền Tây của nước Rājaputana, Cutch, Gujarat và một phần nối liền bờ biển trên miền hạ lưu của sông Narmadā.

Vào thời kỳ đức Phật, địa danh này được người ta biết đến là Aparānta. Theo truyền thuyết, Mandhātā đem bốn người thiếu nữ đức hạnh từ ba châu lục khác nhau đến Jambudīpa và sống ở đây. Khi vua băng hà, chính những người này không thể trở về được và xin phép thừa tướng của vua cho phép mình định cư ở Jambudīpa. Thừa tướng đồng ý, và từ đó địa danh Aparānta được đặt ra, có liên hệ đến việc định cư của những người đến từ Aparagoyāna.

Thời pháp đầu tiên mà ngài Trưởng lão thuyết ở xứ này là bài kinh Hỏa ẩn dụ (Aggikkhandhopama Suttanta). Sau thời pháp, có rất nhiều thanh niên thiếu nữ xuất gia tu tập. Theo quyển Mahāvamsa, có khoảng một ngàn người xin xuất gia, trong đó có cả con trai, con gái của những gia đình quý tộc.

3. PHÁI ĐOÀN THỨ SÁU

Do Trưởng lão Mahārakkhita nhận trách nhiệm đi hoằng dương chánh Pháp tại Trung Á, miền Bắc Iran. Ngôn ngữ Pāli gọi xứ này là Yonaka.

Vào thời kỳ vua Milinda, thủ đô của Yonaka là thành phố Sāgala. Người ta nói rằng buổi lễ xây dựng đại bảo tháp (Mahāthūpa) có ba chục ngàn Tỳ khưu đến tham dự, dưới quyền chủ tọa của Trưởng lão Yonamahādhammarakkhita. Ngài đến từ Alasandā ở nước Yona. Hẳn nhiên Alasandā là trụ sở của chư Tăng Phật giáo thời đó. Nói chung Alasandā do vua Macedonian (Alexander) đồng hóa ở nước Paropanisada gần Kābul. Trong kinh Assalāyana, nước Yona và Kamboja được nói đến như là những địa danh mà trong xã hội chỉ có hai tầng lớp, đó là chủ và tớ, và chủ bỗng nhiên biến thành tớ. Trong Chú giải Trung bộ kinh, Tập II-784, có giải thích điều này như sau: vì giai cấp Bà la môn đi đến đó và chết cho nên trẻ con của họ kết bạn với giai cấp tôi tớ, do đó chủ biến thành tớ.

Quyển Mahāvamsa có đề cập đến sự truyền bá thành công của ngài Trưởng lão Mahārakkhita tại xứ sở này. Thời pháp đầu tiên Ngài thuyết tại đây mang tựa đề là Kālakārāma-suttanta. Sau thời pháp, có một trăm bảy chục ngàn người chứng đắc đạo quả và mười ngàn người xin xuất gia, sống đời phạm hạnh. ●

Chùa Xá Lợi Phật Đài



Hiền Huy Hòa Hiệp

Từ thành phố Hồ Chí Minh hướng về Đồng Nai, trên quốc lộ 1 khi đi qua khu du lịch Văn hóa Suối Tiên khoảng 3km. Chúng ta dễ nhận ra ngôi bảo tháp thờ Xá Lợi Phật, tọa lạc tại địa chỉ: 1A Đường A, khu Tái Định Cư Long Sơn, phường Long Bình, quận 9.

Qua trao đổi, chúng tôi được Thượng tọa Thiện Nhân cho biết:

Xá Lợi Phật đài: “Có nghĩa là tháp thờ Xá Lợi Phật, tên gọi này là tên gọi từ chùa cũ vẫn còn giữ lại khi xây dựng chùa mới. Chùa cũ do Hòa thượng Pháp Tri được Giáo hội giao đất xây dựng bảo tháp thờ Xá Lợi Phật”.

Khu đất này tọa lạc tại đồi Viễn, hay còn gọi là đồi bác sĩ Tín, nay là khu công viên Văn hóa Lịch sử dân tộc.

Năm 1998: Toàn bộ đồi Viễn, trong đó có chùa Xá Lợi Phật đài được giải tỏa để xây dựng khu công viên Văn hóa Lịch sử dân tộc, khi nhận khu đất mới tại khu Tái định cư Long Sơn - diện tích 7200m, Thượng tọa Thiện Nhân xây dựng lại ngôi chùa mới, gồm có chánh điện, tầng xá, trai đường, nhà bếp, phía trước bên tay phải là tháp chuông, bên tay trái của chánh điện là tháp thờ Xá Lợi Phật, điểm đặc biệt ở ngôi chùa này là ngôi chánh điện, tượng Phật thờ trong chánh điện là tượng mới, được đúc ngay tại chùa cũ để có thể góp ý sửa đổi kịp thời cho hoàn chỉnh, điểm đặc biệt trên đầu bức tượng (nhục đỉnh) phần đó được đúc rời ra, để sau này khi an vị Phật, sẽ tôn trí xá lợi Phật trên đỉnh đầu của pho tượng.

Năm 2007: Chùa được xây xong và thỉnh tượng Phật về chánh điện mới, sau đó làm lễ an vị Phật và

lễ kiết giới Sima, đồng thời tôn trí Xá Lợi Phật nơi đỉnh đầu của bức tượng.

Khi Phật tử vào chùa lễ Phật có nghĩa là lễ bái Xá Lợi của đức Phật. Ý tưởng xây dựng chánh điện cũng như tạo tượng Phật thờ trong chánh điện, ý của tôi là bày trí như thế nào để chánh điện có vẻ trang nghiêm, thanh tịnh, nên hạn chế treo tranh ảnh trong chánh điện, cũng như không sơn phết tô màu nhiều, chủ yếu là làm thế nào để khi Phật tử vào lễ Phật thì cảnh vật trong chánh điện khiến cho tâm họ lắng đọng, vì lễ đó không treo nhiều tranh và trưng bày nhiều Pháp khí.

Ngoài hàng phù điêu ghi khắc trên tường kể lại cuộc đời Đức Phật lúc Ngài còn là Bồ Tát đản sinh cho đến khi Ngài nhập Niết bàn sau bức tượng Phật thờ trong chánh điện là bức tranh phù điêu khắc cảnh khu rừng Palilayya. Khu rừng này là nơi mà đức Phật đã từng vào an cư kiết hạ. Lúc bấy giờ một con voi (con voi chúa đàn) cảm thấy bận rộn, ồn ào trong bầy đàn, nên nó từ bỏ đàn và đi vào trong rừng sống một mình. Lúc gặp đức Phật thì nó rất mừng và mỗi ngày đi mang nước về dâng cho đức Phật. Đồng thời ở đây cũng có con khỉ (con khỉ chúa đàn) tách rời bầy đàn sống một mình, thấy đức Phật nó phát tâm tình nguyện đi hái trái cây cúng dường đức Phật mỗi ngày, điểm đặc biệt khi tạo bức tranh tôi có ý nhắc nhở, cảnh tỉnh người đời nhất là Phật tử khi vào chánh điện lễ Phật, lúc nhìn lên kim thân Phật và hình ảnh đó để chúng ta nhớ lại cuộc đời của đức Phật (cuộc đời mà gần như gắn liền với thiên nhiên – sinh ra tại rừng cây – thành đạo tại rừng cây chuyển pháp luân cũng tại rừng cây). Thành ra núi rừng là nơi an tịnh giúp cho hành giả thực hành tốt Pháp môn tu học

Điểm đặc biệt muốn nhấn mạnh ở nơi đây: Là một bậc Alahán trú ở nơi nào, sống ở đâu, thì dân cư sống xung quanh đó đều được an lạc, như câu Pháp cú đức Phật dạy:

*Làng mạc đây núi rừng kia
Và thung lũng nọ, lối về non cao
Alahán trú nơi nào
Dân cư chốn ấy, xiết bao an lành.*

Hơn thế nữa, người tu tập tâm từ, người có tâm từ thì luôn được các loài phi nhơn, chư Thiên và nhân loại mến yêu, kính trọng.

Điểm đặc biệt trong bức phù điêu này có con nai và con sư tử nằm gần nhau – ngụ ý nói ai sống gần đức Phật, sống dưới bóng mát của bậc Alahán thì sẽ thuận hòa không gây tổn hại nhau. Có thể nói đức tánh của tâm từ đã cảm hóa một con thú dữ trở thành hiền ngoan. Sư tử từng ăn thịt hươu nai, nhưng sống gần với Đức Phật nên trở thành hiền lành không làm hại hươu nai. Loài nai rất nhút nhát, sợ sư tử, nhưng sống dưới bóng mát của đức Phật thì không còn sợ sệt nữa.

Từ hình ảnh đó, tôi muốn nhắn gửi mọi người khi quỳ dưới kim thân của đức Phật, nhìn lên kim thân và những bức ảnh này thì Phật tử chúng ta nên dứt bỏ những tâm niệm tham – sân – si – phiền não, hãy dừng lại những tư tưởng bất thiện, quên đi những hận thù oan trái khi nhìn lên bàn tay của đức Phật, ý như muốn bảo chúng ta xa lánh điều ác làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Bởi mình là con người mà còn hận thù giết hại lẫn nhau thì rất đáng hổ thẹn. Do đó, đã là người thì chúng ta nên sống hòa hợp với nhau, sống với một tâm hồn rộng mở, biết thương yêu, biết giúp đỡ lẫn nhau, để xứng đáng là người Phật tử, là đứa con tinh thần của đức Phật. ●



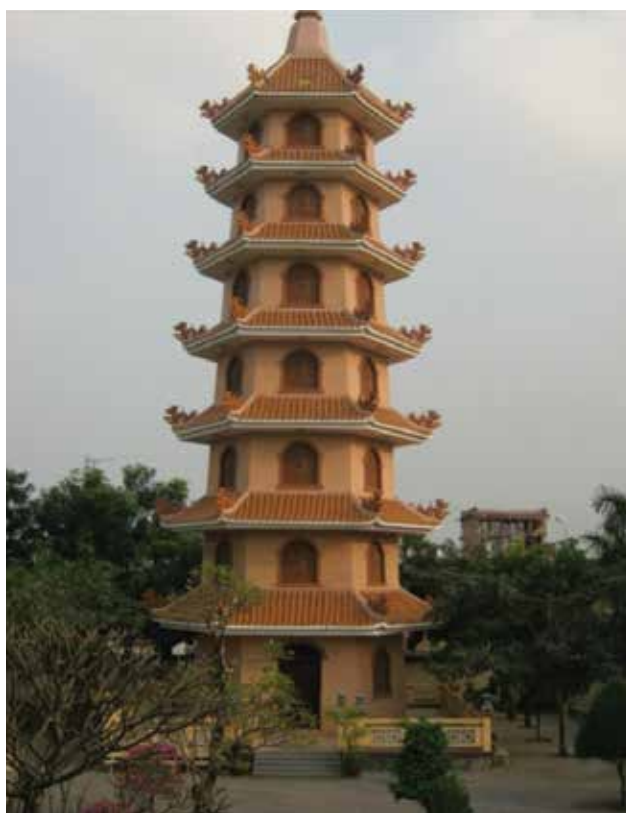
TT Thiện Nhân trụ trì chùa chụp hình tại chánh điện



Bức phù điêu trong chánh điện



Tháp chuông



Bảo tháp

Dấu hiệu

cảnh báo các bệnh hiểm nghèo

Hoa Lang Sứu tầm

Có những triệu chứng tưởng chừng rất mơ hồ nhưng nếu bạn không chú quan, sớm nhận biết và được chẩn đoán đúng, nhiều khả năng giúp bạn "thoát" được những căn bệnh hiểm nghèo.

A. DẤU HIỆU CẢNH BÁO UNG THƯ

Khi ung thư vừa phát sẽ không thấy đau đớn hay có dấu hiệu nào nên các xét nghiệm tầm soát là rất quan trọng. Khi ung thư phát triển theo các loại khác nhau, các dấu hiệu cảnh báo có thể xuất hiện.

Tuy nhiên, những dấu hiệu này có thể xuất phát từ nguyên nhân khác. Nên đi gặp bác sĩ. Trong nhiều trường hợp phát hiện và điều trị ung thư càng sớm càng có nhiều cơ may chữa dứt bệnh.

1. Ung thư bàng quang:

- Tiểu ra máu. Nước tiểu có màu đỏ sậm hay mờ nhạt, lợn cợn.
- Đau buốt khi tiểu.
- Đi tiểu nhiều lần hay tiểu gấp

2. Ung thư vú:

- Cảm thấy có một cục u dày lên trong ngực, vùng xung quanh, dọc theo vùng xương cổ và dưới bầu vú hay vùng nách.

- Thay đổi kích cỡ hay hình dáng bầu vú.
- Chảy nước (không phải sữa) hay máu từ núm vú.

- Thay đổi màu sắc hay cảm giác ở da vú. Núm vú, hay quầng vú (vùng thâm xung quanh núm vú). Da vú bị co rút, nhăn hay có vảy.

3. Ung thư đại tràng, trực tràng:

- Thay đổi thói quen đi cầu
- Táo bón. Đi cầu nhiều lần và hay phân lỏng bất thường.
- Cảm thấy ruột luôn đầy.
- Máu nằm trong hay ngoài phân. Có thể màu đỏ sậm hay đỏ tươi.

sậm hay đỏ tươi.

- Phân ra hẹp hơn bình thường.
- Bao tử phình to, đầy hay co rút.
- Thường sinh hơi.
- Sụt cân không lý do.
- Mệt mỏi thường xuyên.

4. Ung thư thận:

- Tiểu ra máu
- Một khối ở vùng hông
- Đau mơ hồ vùng lưng hay vùng hông
- Ho không rõ nguyên nhân trên ba tuần

5. Ung thư phổi:

- Ho kéo dài, có thể là ho vì hút thuốc trở nên nghiêm trọng hơn.

- Tức ngực. Có người bị đau lưng.
- Khàn tiếng.
- Thở đứt quãng hay khó khè.
- Viêm phổi hay viêm cuống phổi nhiều lần.
- Ho ra máu.
- Mệt mỏi, ăn không ngon, sụt cân.
- Cảm thấy vai, cánh tay, bàn tay yếu đi.

6. Ung thư buồng trứng:

Thường không có triệu chứng sớm. Khi có triệu chứng, các dấu hiệu bao gồm:

- Sưng nề hay khó chịu vùng bụng dưới
- Cảm thấy đầy bụng sau bữa ăn nhẹ. Sụt cân và chán ăn
- Đầy bụng, khó tiêu, buồn ói
- Tiêu chảy, bón hay tiểu nhiều lần
- Chảy máu từ âm đạo

Thường thì ung thư đã phát tán ở thời điểm phát hiện.

7. Ung thư tuyến tiền liệt:

Ung thư tuyến tiền liệt giai đoạn sớm thường không có triệu chứng. Nếu có các dấu hiệu này là:

- Đi tiểu nhiều lần, nhất là về đêm
- Khó tiểu, nhất là lúc bắt đầu, khó giữ lại nước tiểu hay không tiểu được
- Dòng nước tiểu yếu hay bị gián đoạn
- Đau hay cảm giác rất bồng khi đi tiểu
- Đau khi phóng tinh
- Máu trong nước tiểu hay tinh dịch
- Đau kéo dài hay cứng vùng phía dưới lưng, hông hay bả vai.

8. Ung thư tinh hoàn:

- Một khối ở tinh hoàn
- Cảm giác nặng ở bìu
- Đau âm ỉ vùng bụng dưới hay ở háng
- Đột ngột có nước ở bìu
- Đau hay khó chịu một bên tinh hoàn hay bìu
- Vú to lên hay nặng

Nam giới từ 15 tuổi trở lên nên tự khám tinh hoàn đều đặn để phát hiện khối u hay thay đổi kích thước, hình dạng tinh hoàn.

9. Ung thư họng:

- Khàn tiếng hay thay đổi giọng nói
- Khối ở vùng cổ hay cảm giác có một cục trong họng
- Ho kéo dài
- Khó nuốt. Cảm giác nặng hay rất bồng khi nuốt
- Thường xuyên bị khó tiêu và nóng ngực. Hay bị ới hay nghẹn.
- Đau trong ngực hay trong họng.

B. NHỮNG DẤU HIỆU CẢNH BÁO TIỂU ĐƯỜNG:

1/3 người bị tiểu đường không biết mình mắc bệnh. Nên đi gặp Bác sĩ ngay nếu bạn có ít nhất một trong các dấu hiệu sau :

- Tiểu nhiều lần
- Khát quá mức
- Đói quá mức
- Sụt cân bất thường
- Mỏi mệt
- Bứt rứt
- Mờ mắt

Ở tiểu đường type 1, các triệu chứng diễn ra nhanh chóng hơn. Với loại này, cơ thể không tạo được

Insulin hay số lượng rất ít.

Ở tiểu đường type 2, các triệu chứng diễn ra chậm hơn. Cơ thể không tạo ra đủ Insulin hay tạo ra không đúng cách. Loại này thường gặp ở người trên 40 tuổi, béo phì và không tập thể dục.

Tiền tiểu đường xảy ra trước khi bị tiểu đường type 2. Chẩn đoán và điều trị loại này giúp bạn không bị tiểu đường type 2.

Tiểu đường có thể diễn ra âm thầm không triệu chứng. Phát hiện và điều trị sớm giúp giảm nguy cơ biến chứng.

C. NHỮNG DẤU HIỆU CẢNH BÁO ĐAU TIM:

- Khó chịu ở ngực. Thường diễn ra trên vài phút hay biến mất rồi bị lại, cảm giác giống như đè ép, nặng ngực hay đau.

- Khó chịu ở nửa trên thân người. Có thể đau hay khó chịu ở một hay hai tay hay ở lưng, cổ, hàm hay vùng bao tử

- Thở gấp. Thường đi kèm với khó chịu ở ngực nhưng cũng có thể xảy ra trước đó

- Các triệu chứng khác. Bao gồm vã mồ hôi lạnh, buồn ói hay đầu óc quay cuồng

Triệu chứng thường gặp nhất ở cả nam lẫn nữ là đau hay khó chịu ở ngực... Nhưng phụ nữ thường có thêm các dấu hiệu khác như thở gấp, buồn ói, ói và đau lưng hay đau hàm

Nếu có dấu hiệu cảnh báo đau tim, nên đi cấp cứu ngay.

D. NHỮNG DẤU HIỆU CẢNH BÁO ĐỘT QUÝ:

- Đột ngột bị tê hay yếu ở mặt, tay hay chân, đặc biệt ở một bên người

- Đột nhiên bị lẫn lộn, khó nói chuyện hay nói bậy bạ vô nghĩa

- Đột ngột khó nhìn ở một hay hai mắt

- Đột ngột khó đi, chóng mặt, mất thăng bằng hay không phối hợp được

- Đột ngột nhức đầu dữ dội không rõ nguyên nhân.

Đây là hướng dẫn chung. Nếu bạn có nhiều nguy cơ bệnh tật, các xét nghiệm nên làm sớm hơn. Các xét nghiệm phụ trợ như tầm soát tiểu đường hay tăng nhãn áp cũng có thể cần thiết. Nên theo chỉ dẫn của bác sĩ.

Mặc dù hiếm, đàn ông vẫn có thể bị ung thư vú và nếu thấy có một cục trong vú thì nên đi gặp bác sĩ ngay. ●

Đồng Nai: LỄ BỔ NHIỆM TRỤ TRÌ CHÙA GIÁC PHÁP

Hoa Cúc

Sáng 19 tháng 6 năm 2011 (nhằm ngày 18 tháng 5 ÂL), tại huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, chùa Giác Pháp được vinh dự đón nhận Quyết định bổ nhiệm Trụ trì cho Đại đức Pháp Thắng. Đến tham dự và chứng minh có TT Tiến sĩ Bửu Chánh - Ủy viên HĐTS. GHPGVN, Phó Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai, Hòa thượng Thích Thiện Hiện - Chánh đại diện Phật giáo huyện Vĩnh Cửu, Hòa thượng Hộ Chánh - Ủy viên HĐTS. GHPGVN, Phó ban Hướng dẫn Phật tử TW, Đại đức Thiện Minh - Ủy viên HĐTS. GHPGVN, Phó Tổng Biên tập Tạp chí PGNT chư Tôn đức Trụ trì và đại diện các chùa Phật giáo trong và ngoài tỉnh và đông đảo Tăng Ni Phật tử cùng về tham dự.

Về phía chánh quyền tham dự cuộc lễ có ông Nguyễn Phước Ninh - Phó ban Tôn giáo tỉnh, bà Võ Thị Mộng Thu - Trưởng phòng Phật giáo và các Tôn giáo khác, ông Nguyễn Thanh Liêm - Phó Trưởng phòng PA. 88 Công an tỉnh Đồng Nai, ông Huỳnh Văn Nhân - Chủ tịch MTTQ huyện, ông Nguyễn Văn Gắt - Phó phòng Nội vụ huyện cùng đại diện chánh quyền xã Mã Đà.

Trong buổi lễ TT. Bửu Chánh và Hòa thượng Thích Thiện Hiện đại diện Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai trao quyết định cho Đại đức Pháp Thắng, HT Hộ Chánh ban đạo từ cho buổi lễ, đại diện các Ban ngành và chùa tặng quà lưu niệm đến Đại đức tân trụ trì. Đến 12 giờ buổi lễ thành tựu viên mãn trong niềm vui chung của đại chúng.

Được biết, chùa Giác Pháp thành lập năm 1995 với diện tích 3000m² do Đại đức Pháp Thắng và gia đình kiến tạo. Năm 2003, Đại đức vận động Tăng Ni và Phật tử xây dựng chánh điện thờ Phật có diện tích 200m² với kinh phí 15 lượng vàng. Năm 2010, chùa Giác Pháp được Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai và Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai chấp thuận là cơ sở Tôn giáo hợp pháp và chánh thức có quyết định bổ nhiệm trụ trì cho Đại đức Pháp Thắng.

Đại đức Pháp Thắng xuất gia Sa di năm 1984 tại chùa Phật Bảo, Q. Tân Bình, thầy bốn sư Hòa thượng Tăng thống Giới Nghiêm. Xuất gia Tỳ kheu năm 1999 với Hòa thượng Pháp Lạc, thầy yết ma Hòa thượng Hộ Chánh và TT Tăng Định. ●

Thái Lan Bế mạc Hội nghị Sakyadhita

nguoiphattu.com

Ngày 18-06-2011, Hội nghị nữ giới Phật giáo đã chính thức làm lễ Bế mạc được diễn ra vào lúc 09 giờ sáng. Sau 1 giờ Thiền tọa, Đại biểu các nước đã cùng nắm tay nhau kết thành vòng thân ái xoay quanh khu vườn Thiền, thật ấm áp tình đạo vị. Sau đó, Lễ Bế mạc được diễn ra trong không khí trang nghiêm qua thời tụng kinh ngắn của từng Quốc gia.

Sau nghi thức tụng niệm hoàn mãn, vị nguyên Chủ tịch hội Sakyadhita và vị đương kim Chủ tịch hội đã cùng nhau trao giải thưởng cho các Đại biểu trình bày tham luận xuất sắc và những Tình nguyện viên tham gia đặc lực cho Hội nghị.

Phần quan trọng tiếp đó là việc đăng cai Hội nghị Sakyadhita lần thứ 13. Ấn Độ là nước vinh dự nhận cờ luân lưu cho Sakyadhita sắp tới.

Được biết, Hội nghị sắp tới sẽ tổ chức tại đất nước Ấn Độ và sẽ tổ chức tại nội thành lập Ni đoàn đầu tiên trên vùng đất thiêng liêng, chiếc nôi của Phật giáo.

Đại biểu các nước cùng Ban tổ chức chụp ảnh lưu niệm và cuối cùng là thành viên trong Ban tổ chức họp bàn và hướng dẫn các phái đoàn đi tham quan những ngôi chùa ở Thủ đô Bangkok và các vùng lân cận trong những ngày sắp tới. ●



Thiền viện Phước Sơn

Lễ xuất gia gieo duyên lần thứ ba

Sư Pháp Tấn

Theo truyền thống Phật giáo Nam tông, cũng như theo thông lệ hằng năm, được sự chấp thuận của Ban Trị sự Phật giáo và Ban Tôn giáo tỉnh Đồng Nai, Thiền viện Phước Sơn 368 Tân Cang, Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai tổ chức khóa tu Xuất gia Gieo duyên cho trên 100 học sinh, sinh viên, và các Phật tử.

Đây là lần thứ III, khóa tu được tổ chức tại bốn tự, từ rằm tháng 5 đến rằm tháng 6 âm lịch năm Tân Mão (nhằm ngày 16-06-2011 đến ngày 15-07-2011).

Buổi lễ Xuất gia Gieo duyên được sự chứng minh của TT. Thích Bửu Chánh, UVHĐTS, Phó ban Hoằng Pháp TW, Phó ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai, Trụ trì Thiền viện Phước Sơn, cùng chư Tôn đức Trụ trì các chùa thuộc hệ phái Nam tông tỉnh Đồng Nai. ●



Chùm ảnh Phật sự

ảnh: PV TC. PGNT



Khóa tu một ngày niệm Phật lần thứ 3 tại TV Thiện Minh Vĩnh Long



Khóa tu một ngày niệm Phật tại chùa Thái Hòa - Đồng Nai



TT Bửu Chánh dự lễ khai mạc khóa thiền tại Thích Ca Thiền Viện - ở Mỹ



TT Giác Chánh thuyết giảng cho khóa tu xuất gia gieo duyên tại TV Phước Sơn



Chư Ni Tịnh xá Ngọc Phương viếng thăm Thiền viện Phước Sơn



HT Thiện Tâm dự Hội thảo Tâm lý Giáo dục năm 2011 tại Vũng Tàu



HT Thiện Tâm dự lễ kỷ niệm 73 năm khai đạo Phật giáo Hòa Hảo



HT Thiện Tâm thăm trường hạ Tịnh xá Trung Tâm năm 2011



HT Thiện Tâm dự Hội nghị Chất độc Da cam - Dioxin

**Chùm ảnh TT Bửu Chánh - P. Tổng Biên tập Tạp chí PGNT
thuyết giảng tại các đạo tràng.**



Tại chùa Châu Long tỉnh Long An



Tại chùa Hào Quang TP. Hải Phòng



Tại Bình Quang Ni tự TP. Phan Thiết



Tại chùa Văn Biên Hòa Đồng Nai



Tại tu viện Tường Vân Bình Chánh TP. HCM



Tại chùa Xuân Hòa Long Khánh Đồng Nai



Tại chùa Pháp Thường Nhơn Trạch Đồng Nai



Tại chùa Vĩ TP. Hải Phòng

DANH SÁCH ỦNG HỘ TẠP CHÍ PGNT SỐ 10

01	Đại đức Minh Hạnh	50 quyển
02	Gđ. Chiêm Thành Long	100 quyển
03	GĐ Ngô Thị Tuyến	10 quyển
04	GĐ Mạch Tuyết Vĩ Quang	10 quyển
05	GĐ Hạnh Ngọc	10 quyển
06	GĐ Lương Thị Thận	10 quyển
07	GĐ Dương Thị Hường	07 quyển
08	GĐ Đinh Văn Còn	07 quyển
09	GĐ Trần Thị Thư	20 quyển
10	GĐ Ngô Anh Dũng	10 quyển
11	GĐ Nguyên Đạt Mimi	17 quyển
12	GĐ Nguyễn Thị Quý	33 quyển
13	GĐ Dương Thiệu Tống	33 quyển
14	GĐ Trần Thị Hoan	10 quyển
15	GĐ Trần Tấn Sang	11 quyển
16	PT Shidatatsuaki	30 quyển
17	GĐ Cô Mỹ Hạnh	33 quyển
18	GĐ Ngô Bá Lê Trường	10 quyển
19	GĐ Lê Thị Thùy Hương	03 quyển
20	GĐ Trần Tấn Sang	20 quyển
21	GĐ Nguyễn Trần Thiên Nhi	10 quyển
22	Lê Xuân Hoàn	10 quyển
23	GĐ Nguyễn Việt Phương	25 quyển
24	GĐ Vũ Văn Dân	25 quyển
25	Bùi Nữ Diễm Mi	60 quyển
26	Lê Ngọc Thiên An	50 quyển
27	Lê Thị Thùy Hương	50 quyển
28	Huỳnh Thị Mẫn	40 quyển
29	Văng Phi Nga - Hà Thế Hưng	100 quyển
30	GĐ Nguyễn Thị Cúc	250 quyển

31	GĐ Thúy Nhung (PD Tín Thiện)	150 quyển
32	GĐ Hiền Khánh - Hoa Huệ	100 quyển
33	GĐ Lê Thị Chiêm (PD Viên Lễ)	25 quyển
34	Đặng Kim Liên	10 quyển
35	GĐ Minh Đức	15 quyển
36	Trần Thị Phết	23 quyển
37	GĐ Phạm Hồng Trang	10 quyển
38	GĐ Thiện Kiến	10 quyển
39	GĐ Oanh Quyên	50 quyển
40	GĐ chú Hội - cô Lại	20 quyển
41	GĐ Mười Trang	20 quyển
42	GĐ Phạm Minh Hùng	05 quyển
43	TN Diệu Liên	05 quyển
44	GĐ Thiện Trí - Như Hạnh	10 quyển
45	Chu Kim Thạch (PD. Thiện Pháp)	10 quyển
46	Nguyễn Thị Tú Anh	10 quyển